

Phần I

Đề cương bài giảng

**Chủ nghĩa xã hội khoa
học**

Chương 1

Vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học

A. Mục đích

Giúp người học nắm được đối tượng nghiên cứu của CNXHKKH, phân biệt đối tượng của CNXHKKH với Triết học Mác - Lênin, Kinh tế học chính trị Mác - Lênin, hiểu được chức năng, nhiệm vụ và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKKH trong công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta hiện nay. Từ đó, người học thấy rõ được mối quan hệ gắn bó giữa CNXHKKH với Triết học Mác - Lênin và Kinh tế học chính trị Mác - Lênin.

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Chủ nghĩa xã hội.
- Chủ nghĩa cộng sản.
- Chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Chủ nghĩa cộng sản khoa học.
- Quy luật chính trị - xã hội.
- Quan hệ chính trị - xã hội.
- Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

C. Nội dung chi tiết

Chủ nghĩa Mác - Lênin bao gồm 3 bộ phận hợp thành là Triết học Mác - Lênin, Kinh tế học chính trị Mác - Lênin và CNXHKKH. Giữa 3 bộ phận này có mối quan hệ gắn bó với nhau, vừa có sự thống nhất, vừa có tính độc lập tương đối.

1. Quan niệm về chủ nghĩa xã hội khoa học

+ CNXHKKH là học thuyết lý luận do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập vào giữa thế kỷ XIX, được đánh dấu bằng tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”, luận giải quy luật của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Theo nghĩa này, thuật ngữ CNXHKKH thống nhất với chủ nghĩa cộng sản khoa học. Song CNXHKKH, chủ yếu tập trung luận giải những vấn đề, quy luật của CNXH, với tính cách là giai đoạn thấp của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

+ CNXHKKH là lý luận về cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống lại sự áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản, nhằm giải phóng xã hội và giải phóng con người. Vì vậy, có thể nói, CNXHKKH là lý luận thể hiện trực tiếp nhất hệ thống chính trị của giai cấp công nhân.

2. Vị trí của chủ nghĩa xã hội khoa học trong hệ thống lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin

Thứ nhất, CNXHKKH là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Trong hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, giữa Triết học Mác-Lênin, Kinh tế học chính trị Mác-Lênin và CNXHKKH có sự thống nhất, thể hiện:

+ Cả ba bộ phận đều dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

+ Cả 3 bộ phận đều bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

+ Cả 3 bộ phận đều mong muốn cải tạo hiện thực khách quan, muốn xoá bỏ những cái cũ, lạc hậu, hướng tới những cái mới, cái tiến bộ.

+ Cả 3 bộ phận đều tạo thành cơ sở lý luận cho giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống lại những hệ tư tưởng đối lập.

- Mặc dù có sự thống nhất, Triết học Mác - Lênin, Kinh tế học chính trị Mác - Lênin và CNXHKKH đều có tính độc lập tương đối, thể hiện:

+ Mỗi bộ môn khoa học đó có đối tượng và phương pháp nghiên cứu riêng.

+ Từ đối tượng nghiên cứu mà mỗi bộ môn khoa học đó có nhiệm vụ khác nhau khi luận giải về hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chẳng hạn, Triết học Mác - Lênin luận giải tính tất yếu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa dưới góc độ quy luật chung. Kinh tế học chính trị Mác - Lênin luận giải hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa dưới góc độ quy luật kinh tế, CNXHKKH luận giải hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa dưới góc độ quy luật chính trị - xã hội.

+ Từ nhiệm vụ khác nhau của Triết học Mác-Lênin, Kinh tế học chính trị Mác-Lênin, CNXHKKH nên chủ nghĩa Mác - Lênin có thể luận giải một cách toàn diện về hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Nếu thiếu đi một trong ba bộ phận đó, chủ nghĩa Mác không còn là một học thuyết lý luận thống nhất, toàn vẹn, vừa giải thích thế giới, vừa cải tạo thế giới.

Thứ hai, CNXHKKH đồng nhất với toàn bộ chủ nghĩa Mác - Lênin. Bởi vì:

- Mục đích thực tiễn của chủ nghĩa Mác - Lênin là cải tạo thế giới (giải phóng xã hội, giải phóng con người khỏi áp bức, bóc lột bất công, tức là xây dựng thành công hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa). Để thực hiện mục đích này, điều quan trọng nhất là phải tìm ra con đường và biện pháp đúng đắn. Bộ môn CNXHKKH, trên cơ sở nghiên cứu quy luật

chính trị - xã hội đã chỉ ra con đường đúng đắn để giải phóng xã hội, giải phóng con người là đấu tranh cách mạng của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Nhờ đó, chủ nghĩa Mác mới thực hiện được mục đích thực tiễn của mình. Nói cách khác, CNXHKKH có nhiệm vụ hoàn tất chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Giữa Triết học Mác - Lênin, Kinh tế học chính trị Mác - Lênin và CNXHKKH có mối quan hệ gắn bó với nhau, trong đó, Triết học Mác - Lênin, Kinh tế học chính trị Mác - Lênin là cơ sở lý luận và phương pháp luận của CNXHKKH. CNXHKKH là kết luận hợp logic được rút ra từ Triết học Mác - Lênin và Kinh tế học chính trị Mác - Lênin. Ngược lại, CNXHKKH là cơ sở để tiếp tục bổ sung, phát triển những nguyên lý của Triết học Mác - Lênin và Kinh tế học chính trị Mác - Lênin.

Từ những nội dung trên, cho thấy, CNXHKKH được hiểu theo hai nghĩa: nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, CNXHKKH đồng nhất với chủ nghĩa Mác - Lênin. Theo nghĩa hẹp, CNXHKKH là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học

3.1. Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học

CNXHKKH nghiên cứu những qui luật, những vấn đề có tính qui luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ CNTB lên CNXH và CNCS.

- Những vấn đề, qui luật chính trị - xã hội, đó là những khía cạnh chính trị - xã hội của các quan hệ xã hội, vấn đề xã hội. Một quan hệ xã hội, một vấn đề xã hội như: dân tộc, tôn giáo, gia đình có nhiều góc độ nghiên cứu,

nhưng CNXHKKH chỉ nghiên cứu góc độ chính trị - xã hội của các vấn đề này. Còn những góc độ khác thuộc phạm vi nghiên cứu của những lĩnh vực khoa học xã hội khác.

- Con đường, biện pháp, những điều kiện thực hiện sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân.

+ Qui luật xã hội không thể tự diễn ra mà thông qua hoạt động của con người. Sự chuyển biến từ CNTB lên CNXH là một tất yếu khách quan, nhưng nó không tự xảy ra, mà đòi hỏi giai cấp công nhân phải nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, tổ chức ra chính đảng lãnh đạo nhân dân thực hiện việc lật đổ chế độ TBCN, thiết lập nên nhà nước của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, xây dựng hệ thống pháp luật, cơ chế để từng bước biến những ước mơ của nhân dân lao động thành hiện thực trong cuộc sống. Ph.Ăngghen đã viết: "chủ nghĩa cộng sản không phải là một học thuyết mà là một cuộc vận động. Nó xuất phát không phải từ những nguyên tắc, mà là sự thật ... Chủ nghĩa cộng sản nảy sinh từ nền đại công nghiệp và những hậu quả của đại công nghiệp ... Chủ nghĩa cộng sản ở mức độ nó là lý luận, là sự biểu hiện lý luận của lập trường của giai cấp vô sản, trong cuộc đấu tranh nó là sự khái quát lý luận về những điều kiện giải phóng của giai cấp vô sản" ¹.

- So sánh đối tượng nghiên cứu của CNXHKKH với đối tượng nghiên cứu của Triết học Mác - Lênin.

+ Đối tượng nghiên cứu của Triết học là những qui luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy con người. Triết học dù theo trường phái nào thì cũng là thể giới quan và nhân sinh quan của con người. Triết học Mác -

¹ C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.399.

Lênin là thế giới quan và nhân sinh quan của giai cấp công nhân hiện đại, đại biểu cho lợi ích của người lao động.

+ Triết học nghiên cứu những qui luật chung nhất của sự vận động tự nhiên, xã hội và tư duy con người trong các xã hội có giai cấp. Nghiên cứu CNTB, Triết học Mác - Lênin đi đến khẳng định sự xuất hiện hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa như một quá trình lịch sử tự nhiên.

+ CNXHKKH nghiên cứu quy luật chính trị - xã hội của một giai đoạn lịch sử - giai đoạn chuyển từ CNTB sang CNXH và CNCS. CNXHKKH là sự biểu hiện hệ tư tưởng chính trị, lập trường giai cấp công nhân trong đấu tranh chống áp bức, bóc lột.

Những vấn đề mà Triết học Mác - Lênin nghiên cứu là những vấn đề chung, còn CNXHKKH nghiên cứu một loại vấn đề cụ thể - vấn đề chính trị xã hội. Vì vậy, Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận, phương pháp luận chung cho CNXHKKH.

- So sánh đối tượng nghiên cứu của CNXHKKH với đối tượng nghiên cứu của Kinh tế học chính trị Mác - Lênin.

+ Kinh tế học chính trị Mác - Lênin nghiên cứu những qui luật của các quan hệ xã hội hình thành và phát triển trong quá trình sản xuất và tái sản xuất của cải, vật chất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng trong chế độ TBCN và quá trình chuyển biến tất yếu từ CNTB lên CNXH và CNCS.

+ Giữa Kinh tế học chính trị Mác - Lênin và CNXHKKH cùng nghiên cứu quá trình từ CNTB lên CNXH và CNCS (quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa). Tuy nhiên, Kinh tế học chính trị Mác - Lênin nghiên cứu những qui luật, quan hệ kinh tế, CNXHKKH nghiên cứu những qui luật, quan hệ chính trị - xã hội của quá trình chuyển biến đó.

+ Giữa Kinh tế học chính trị Mác - Lênin và CNXHKKH có mối quan hệ mật thiết. Quan hệ kinh tế quyết định quan hệ chính trị - xã hội, ngược lại quan hệ chính trị sẽ tác động trở lại, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của các quan hệ kinh tế.

- Hệ thống nội dung cơ bản của CNXHKKH:

+ Giai cấp công nhân, sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân.

+ Đảng Cộng sản và vai trò của Đảng Cộng sản đối với sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

+ Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

+ Cách mạng xã hội chủ nghĩa.

+ Thời đại ngày nay.

+ Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

+ Liên minh công nông và các tầng lớp lao động.

+ Vấn đề dân tộc trong quá trình xây dựng CNXH.

+ Vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng CNXH.

+ Vấn đề gia đình trong quá trình xây dựng CNXH.

+ Vấn đề phát huy nguồn lực trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Trong hệ thống nội dung lý luận CNXHKKH, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là phạm trù trung tâm.

3.2 Phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học

Phương pháp là cách thức người ta tiến hành một công việc nào đó. Phương pháp nghiên cứu của CNXHKKH là cách thức nghiên cứu môn học này. Có thể nêu mấy phương pháp sau.

- *Phương pháp luận chung của chủ nghĩa xã hội khoa học*

Sử dụng phương pháp luận chung nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của triết học Mác -Lênin. Có nghĩa là nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội trong sự vận động và phát triển, trong mối quan hệ với nhiều lĩnh vực khác.

- Các phương pháp đặc trưng của chủ nghĩa xã hội khoa học

Phương pháp kết hợp lịch sử - logic

+ Phương pháp lịch sử nghiên cứu một sự vật, hiện tượng phải đặt trong một bối cảnh lịch sử cụ thể, phải thấy được sự vận động và phát triển của lịch sử.

+ Phương pháp logic là biết bỏ đi những cái không cơ bản, những cái thứ yếu để đi vào cái bản chất, qui luật của sự vật, hiện tượng.

+ Phương pháp kết hợp giữa lịch sử và logic phải trên cơ sở những tư liệu thực tiễn của các sự kiện lịch sử mà phân tích rút ra những nhận định, những khái quát, những tính qui luật.

C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin là những điển hình trong sử dụng phương pháp kết hợp lịch sử và logic để nghiên cứu xã hội TBCN. Các ông thấy được mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất xã hội hoá cao với tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa để rút ra tính tất yếu sự thay thế của CNXH cho CNTB.

Phương pháp khảo sát và phân tích về mặt chính trị - xã hội dựa trên điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể

- Trong xã hội có giai cấp, mọi quan hệ xã hội đều có tính chất chính trị. Mỗi giai cấp nhìn nhận, giải quyết một vấn đề nào đó đều đứng trên quan hệ lợi ích của giai cấp đó.

+ Giai cấp tư sản giải quyết các vấn đề xã hội trên cơ sở lợi ích giai cấp tư sản.

+ Giai cấp công nhân giải quyết các vấn đề xã hội trên cơ sở lợi ích giai cấp công nhân.

Ví dụ: hiện nay các thế lực thù địch với CNXH trên thế giới đang lợi dụng vấn đề dân chủ, vấn đề nhân quyền để can thiệp vào công việc nội bộ của nước này hay nước khác trên thế giới. Họ cho rằng đó là vấn đề toàn cầu, không tính tới truyền thống dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể mỗi nước. Đòi hỏi mọi người phải đứng vững trên lợi ích giai cấp công nhân để nhìn nhận vấn đề này.

- Từng thời kỳ khác nhau phải có cách nhìn nhận khác nhau. Một chủ trương chính sách có thể thời điểm này là đúng, nhưng thời điểm khác có thể không đúng .

- Có thể những chính sách, những biện pháp áp dụng ở nước này là đúng, nhưng ở nước khác có khi không đúng.

Các phương pháp có tính liên ngành

CNXHKH là một môn khoa học chính trị - xã hội, do vậy khi nghiên cứu phải sử dụng nhiều phương pháp có tính liên ngành, nhiều ngành khoa học xã hội sử dụng như: phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp so sánh đối chiếu, phương pháp thống kê, điều tra xã hội học, sơ đồ hoá, mô hình hoá, .v.v để nghiên cứu những khía cạnh chính trị - xã hội của các hoạt động trong quá trình từ CNTB lên CNXH.

4. Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học

4.1. Chức năng của chủ nghĩa xã hội khoa học

- Chức năng phương pháp luận
- + CNXHKH là cơ sở phương pháp luận giúp cho giai cấp công nhân nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình là xoá bỏ CNTB, xây dựng thành công xã hội mới.
- + CNXHKH là cơ sở phương pháp luận cho công tác xây dựng chính Đảng của giai cấp công nhân. Đảng phải có sự thống nhất về tư tưởng, dựa trên chủ nghĩa Mác - Lênin.
- + CNXHKH là cơ sở phương pháp luận cho việc xây dựng đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản, hệ thống pháp luật của các nhà nước XHCN.
- + CNXHKH là cơ sở phương pháp luận cho các khoa học xã hội và nhân văn khi nghiên cứu về thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH và CNCS trên phạm vi toàn thế giới.
- Chức năng giáo dục
- + CNXHKH giáo dục lập trường tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân. Chủ nghĩa xã hội khoa học chỉ ra trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là tất yếu. Giai cấp đang nắm chính quyền dùng quyền lực của mình bảo vệ lợi ích của giai cấp đó. Giai cấp mất chính quyền dùng mọi cách giành lại chính quyền đã mất.
- + CNXHKH giáo dục tinh thần yêu nước xã hội chủ nghĩa, tinh thần đoàn kết trên lập trường giai cấp công nhân, ý thức trách nhiệm công dân.
- + Giáo dục lối sống mới, nhân sinh quan cộng sản.

- Chức năng định hướng

+ CNXHKH là một hệ thống lý luận về tổ chức xây dựng xã hội tương lai - xã hội XHCN và xã hội CSCN, do vậy có chức năng định hướng các hoạt động chính trị - xã hội của giai cấp công nhân, nhân dân lao động trong một giai đoạn nhất định, sao cho phù hợp với điều kiện cụ thể nhằm thực hiện được mục tiêu của CNXH.

+ CNXHKH còn góp phần định hướng hoạt động của mỗi cá nhân sao cho phù hợp với những yêu cầu của xã hội đáp ứng được xu hướng phát triển của thời đại.

4.2 ý nghĩa của việc nghiên cứu, học tập chủ nghĩa xã hội khoa học

- Nghiên cứu CNXHKH có ý nghĩa định hướng chính trị - xã hội cho Triết học Mác - Lênin, Kinh tế học chính trị Mác - Lênin. Định hướng đó là mục tiêu xây dựng CNXH, CNCS, giải phóng hoàn toàn xã hội và con người khỏi áp bức, bất công, chiến tranh, nghèo nàn lạc hậu và mọi tai họa khác.

- Trang bị những nhận thức chính trị - xã hội cho Đảng Cộng sản, Nhà nước XHCN và nhân dân lao động trong quá trình xây dựng CNXH.

- Đối với nước ta, nghiên cứu, học tập CNXHKH là trang bị trực tiếp nhất về ý thức chính trị - xã hội, lập trường tư tưởng chính trị và bản lĩnh cho cán bộ, đảng viên và mọi công dân, nhằm góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, định hướng XHCN do Đảng đề xướng.

- Nghiên cứu CNXHKH chúng ta thấy được tính đúng đắn của việc lựa chọn con đường lên CNXH ở Việt Nam.

- Nghiên cứu CNXHKH để phê phán những quan điểm phản động, chống phá CNXH. Các thế lực thù địch, chống phá CNXH đang tìm mọi

cách phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung, CNXH nói riêng. Chúng ta cần nắm vững những nguyên lý CNXHKKH mới có thể đấu tranh thắng lợi với những lý luận đó.

- Nghiên cứu CNXHKKH giúp chúng ta thực hiện tốt hơn công tác chỉnh đốn Đảng, cải cách bộ máy nhà nước.

CNXHKKH đã chỉ ra vai trò của Đảng cộng sản trong thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Đảng Cộng Sản là đội quân tiên phong chiến đấu, là lãnh tụ chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, do vậy để hoàn thành trách nhiệm của mình đòi hỏi đảng viên phải ra sức học tập, rèn luyện, phấn đấu. Các tổ chức Đảng phải nâng cao sức chiến đấu, đáp ứng yêu cầu hiện nay.

Nhà nước XHCN là nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhà nước lấy lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động làm mục tiêu phấn đấu. Những gì không thể hiện điều đó là không hợp với bản chất của CNXH, chúng ta cần sửa đổi.

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng thảo luận

Câu 1. Nghiên cứu đối tượng chủ nghĩa xã hội khoa học có ý nghĩa như thế nào với chúng ta hiện nay?

Định hướng thảo luận:

- ý nghĩa lý luận
- ý nghĩa thực tiễn

Câu 2. Phân biệt đối tượng nghiên cứu của CNXHKKH với đối tượng nghiên cứu của Triết học Mác-Lênin và Kinh tế chính trị Mác- Lênin.

Định hướng thảo luận

- Phân biệt phạm vi nghiên cứu của CNXHKKH với Triết học Mác-Lênin và Kinh tế chính trị Mác-Lênin.
- Phân biệt nội dung quy luật mà CNXHKKH và Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu.
- Chỉ ra được sự thống nhất và tính độc lập tương đối của các bộ môn khoa học đó.

Câu 3. Vị trí của CNXHKKH trong hệ thống lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin

Định hướng Thảo luận

- CNXHKKH là một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin
- CNXHKKH đồng nhất với chủ nghĩa Mác-Lênin, thể hiện:
 - + Mục đích của chủ nghĩa Mác-Lênin
 - + Mọi quan hệ giữa Triết học Mác - Lênin và CNXHKKH, trong đó CNXHKKH là kết luận hợp logic của Triết học Mác - Lênin và Kinh tế học chính trị Mác - Lênin, CNXHKKH ra đời là sự hoàn tất chủ nghĩa Mác - Lênin.

Câu 4. Phân biệt sự khác nhau giữa chức năng của CNXHKKH và chức năng của Triết học Mác - Lênin.

Định hướng thảo luận

- Làm rõ chức năng của Triết học Mác - Lênin.
- Làm rõ chức năng của CNXHKKH
- So sánh để thấy sự khác nhau về chức năng của Triết học Mác - Lênin và CNXHKKH:
 - + Triết học Mác - Lênin trang bị thế giới quan và phương pháp luận.

+ CNXHKKH trang bị hệ tư tưởng chính trị và lập trường giai cấp công nhân.

- Ngoài sự khác nhau, Triết học Mác - Lênin và CNXHKKH đều là vũ khí lý luận để giai cấp công nhân đấu tranh chống lại giai cấp tư sản, giải phóng xã hội, giải phóng con người.

E. Những việc sinh viên phải làm

- Đọc nội dung của bài trong các giáo trình (1, 2, 3, 4) theo hướng dẫn ở tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo" môn chủ nghĩa xã hội khoa học".

- Ghi nhớ những vấn đề hoặc những khái niệm khó hiểu để trao đổi trên lớp.

- Sau khi nghe giảng đọc lại bài giảng ở giáo trình và các phần tài liệu tham khảo theo hướng dẫn ở tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo".

- Làm những câu hỏi trắc nghiệm của bài trong tập "Câu hỏi trắc nghiệm" môn chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Viết tiểu luận

Chương 2

Lược khảo lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa trước Mác

A. Mục đích

- Làm rõ giá trị lịch sử cũng như hạn chế và nguyên nhân hạn chế của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

- Làm rõ quá trình phát triển của tư duy lý luận của mỗi thời đại đều là sản phẩm của lịch sử.

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Không tưởng
- Tư tưởng xã hội chủ nghĩa
- Tư tưởng cộng sản chủ nghĩa
- Chủ nghĩa xã hội không tưởng

C. Nội dung chi tiết

1. Khái niệm và phân loại tư tưởng xã hội chủ nghĩa

1.1 Các khái niệm và sự cần thiết phải nghiên cứu tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng

- Tư tưởng XHCN: là những tư tưởng mong muốn xoá bỏ áp bức, bóc lột giai cấp, xoá bỏ mọi bất công xã hội, mơ ước về một xã hội trong đó không có tình trạng người bóc lột người và mọi bất bình đẳng khác.

- Tư tưởng CSCN: là những tư tưởng có tính tích cực hơn, triệt để hơn tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Đó là những tư tưởng vươn tới sự xoá bỏ tận gốc tình trạng áp bức bóc lột và bất công xã hội trên cơ sở xoá bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, thay thế bằng chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất.

- Không tưởng: có nghĩa là không có cơ sở thực tế, không thể thực hiện được (những mơ ước không tưởng). Khái niệm không tưởng do Tômát Moro đưa ra vào năm 1516 với tác phẩm nổi tiếng với tên tắt là “Utopia” - có nghĩa là không tưởng. Từ đó đến nay “Utopia” được dùng để chỉ các học thuyết chính trị - xã hội mang tính chất không tưởng - không có cơ sở thực tế và không thể thực hiện được.

- Khái niệm chủ nghĩa xã hội: theo các nhà nghiên cứu thì từ “chủ nghĩa xã hội” đã được các nhà khoa học trước Mác đưa ra. Nhưng nội dung và ý nghĩa của từ “chủ nghĩa xã hội” với những tác giả khác nhau mà họ có quan niệm khác nhau, không đồng nhất với nhau. Các nhà tư tưởng đại diện cho các tập đoàn, các giai cấp xã hội khác nhau, xuất phát từ lợi ích khác nhau mà họ có quan niệm khác nhau về sự tồn tại, phát triển, nội dung của CNXH. Chính vì vậy, trong xã hội đã có nhiều loại CNXH: CNXH tiểu tư sản, CNXH phong kiến, CNXH bảo thủ (tư sản), CNXH “tôn giáo”... C.Mác và Ph.Ăngghen đã dành cả chương III trong tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” để nêu lên đặc trưng và phê phán các loại CNXH này.

- CNXH không tưởng: là tổng hợp các học thuyết chính trị - xã hội biểu hiện dưới dạng chưa chín muồi, thiếu cơ sở thực tế những nguyện vọng, mong ước thiết lập một xã hội kiểu mới trong đó không có tình trạng người bóc lột người và tất cả các bất bình đẳng khác về xã hội.

Như vậy, CNXH không tưởng xuất hiện trong thời đại cách mạng tư sản, nó phản ánh các mâu thuẫn của CNTB. V.I Lênin viết: “Khi chế độ phong kiến bị lật đổ và khi xã hội tư bản chủ nghĩa “tự do” đã ra đời, thì người ta thấy ngay sự tự do ấy có nghĩa là chế độ áp bức và bóc lột mới đối

với người lao động. Ngay sau đó, các loại học thuyết xã hội chủ nghĩa bắt đầu mọc ra, với tư cách là sự phản ánh và sự phản đối tình trạng áp bức ấy”²

CNXH không tưởng là hình thức đầu tiên phủ nhận trật tự TBCN, ủng hộ chế độ xã hội cao nhất là chế độ xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhưng CNXH không tưởng “không giải thích được bản chất của chế độ nô lệ làm thuê trong chế độ TBCN, cũng không phát hiện ra được những quy luật phát triển của chế độ TBCN và cũng không tìm thấy lực lượng xã hội có khả năng trở thành người sáng tạo xã hội mới”³

- Trong điều kiện hiện nay chúng ta cần phải nghiên cứu CNXH không tưởng. Bởi vì:

+ CNXH không tưởng là tiền đề tư tưởng của CNXH khoa học nói riêng và chủ nghĩa Mác nói chung.

+ Nghiên cứu CNXH không tưởng cho phép chúng ta hiểu được bản chất không tưởng, sự thiếu cơ sở khoa học trong lý luận CNXH trước đây, giúp cho ta hiểu một cách sâu sắc sự khác nhau về chất giữa CNXH không tưởng và CNXH khoa học cũng như thấy được sự cống hiến vĩ đại của C.Mác và Ph.Ăngghen.

+ Nghiên cứu CNXH không tưởng cho phép ta đánh giá đúng và chính xác vị trí, vai trò của nó trong lịch sử tư tưởng xã hội; đồng thời chỉ ra được những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế ấy.

+ Nghiên cứu CNXH không tưởng cho phép ta rút ra được những kết luận, những chân lý, những bài học bổ ích để xây dựng xã hội tương lai,

² V.I.Lênin: Toàn tập, tập 23, Nxb TB, M, 1980, tr.56

³ V.I.Lênin: Toàn tập, tập 23, Nxb TB, M, 1980, tr.57

giúp ta hiểu rõ quá trình đấu tranh để xây dựng CNXH là quy luật khách quan, là tất yếu.

Như vậy, nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu quá khứ là để hiểu tốt hơn, sâu sắc hơn không chỉ vì quá khứ mà là để cho hiện tại và tương lai, để thấy rõ sự nghiệp vĩ đại và chân chính của những người cộng sản - sự nghiệp giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; Để có cơ sở phê phán các lý luận của CNXH giả mạo, phản động đồng minh với chủ nghĩa chống cộng trong thời đại ngày nay.

1.2. Phân loại các tư tưởng xã hội chủ nghĩa (chủ nghĩa xã hội)

- Phân loại tư tưởng XHCN theo lịch đại (tương ứng với các giai đoạn phát triển của xã hội loài người) gồm:

- + Tư tưởng XHCN thời kỳ cổ đại (TKV.TCN – TK V.SCN)
- + Tư tưởng XHCN thời kỳ trung đại (TK.V – TK. XV)
- + Tư tưởng XHCN thời kỳ cận đại (TK XV – 1917)
- + Tư tưởng XHCN thời kỳ hiện đại (1917 đến nay)

- Phân loại tư tưởng XHCN theo trình độ phát triển

- + Tư tưởng xã hội chủ nghĩa sơ khai
- + Chủ nghĩa xã hội không tưởng (chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán)
- + Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Kết hợp lịch đại với trình độ phát triển để phân loại các tư tưởng XHCN

Khi phân loại cần chú ý cả nội dung tư tưởng trong thời gian cụ thể đồng thời chú ý đến sự phát triển của các tư tưởng ấy theo lịch sử.

- Phân chia tư tưởng XHCN dựa trên quyền lợi của giai cấp và tầng lớp trong xã hội. Đây cũng là cơ sở để chỉ cho ta biết học thuyết đó khoa học hay phản động, tiến bộ hay lạc hậu trong lịch sử.

C.Mác và Ph.Ăngghen cũng đã từng phân chia và đưa ra:

- + Chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản
- + Chủ nghĩa xã hội phong kiến
- + Chủ nghĩa xã hội tư sản (bảo thủ)
- + Chủ nghĩa xã hội khoa học - biểu hiện lý luận của phong trào vô sản.

2. Lược khảo lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa trước Mác.⁴

CNXH không tưởng có nguồn gốc từ những tư tưởng xã hội trong quá khứ đó là những tư tưởng XHCN.

V.I.Lênin viết: "Đã lâu rồi, đã hàng bao thế kỷ nay, thậm chí hàng ngàn năm nay, nhân loại mong ước thủ tiêu “lập tức” mọi sự bóc lột”⁵ và “xoá bỏ sự khác nhau giữa người giàu và người nghèo. Đó là nguyện vọng có tính chất xã hội chủ nghĩa”⁶.

Vậy là, những tư tưởng mang tính XHCN xuất hiện từ khi xã hội có phân chia giai cấp, có sự áp bức bóc lột, có bất bình đẳng xã hội, tức là nó có từ rất lâu trước khi chủ nghĩa Mác ra đời.

- Tư tưởng XHCN có quá trình phát sinh, phát triển lâu dài, thể hiện bằng những nội dung, khuynh hướng khác nhau, dưới nhiều dạng, nhiều hình thức khác nhau do những điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi thời kỳ khác nhau quy định từ thời cổ đại đến thời cận đại.

2.1 Tư tưởng xã hội chủ nghĩa thời Cổ đại.

⁴ Cách nói gọn về “CNXH không tưởng” (Bao gồm cả tư tưởng XHCN, CNXH không tưởng và CNCS không tưởng)

⁵ V.I.Lênin, Toàn tập, tập 12, Nxb TB, M, 1979, tr.53

⁶ V.I.Lênin, Toàn tập, tập 13, Nxb TB, M, 1979, tr.159)

Lần đầu tiên, những ước mơ về một đời sống âm no giữa người và người xuất hiện vào thời sơ kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ. Sự áp bức bóc lột, bất công, bất bình đẳng xuất hiện, trong các tầng lớp những người bị áp bức bóc lột đã xuất hiện tư tưởng phản uất trước những hiện tượng ấy của xã hội đương thời. Họ luyến tiếc quá khứ, mơ ước trở về thời kỳ hoàng kim thông qua những câu chuyện thần thoại dân gian, những tiểu thuyết viễn tưởng, họ đi tìm lý tưởng trong quá khứ.

2.2 Tư tưởng xã hội chủ nghĩa thời Trung đại

Trong thời trung đại, đạo đức Cơ đốc chi phối nặng nề đời sống tinh thần ở châu Âu. Giáo hội Cơ đốc biến thành thế lực bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế và chính nó cũng là thế lực phong kiến hà khắc. Chính điều kiện ấy đã xuất hiện nhiều trào lưu chống áp bức hướng vào chống chế độ phong kiến đồng thời chống cả giáo hội Cơ đốc. Trong trào lưu ấy, những nguyện vọng có tính chất XHCN được biểu hiện thành khát vọng về một xã hội bình đẳng, trong đó không có luật lệ của trần gian.

Ví dụ: Phong trào Taborít ở Tiệp Khắc, tư tưởng đấu tranh là: “Trên trái đất không được có vua, không được có kẻ thống trị và thần dân; sưu thuế phải được xoá bỏ, không ai có thể cưỡng bức người khác làm điều gì vì tất cả đều là anh chị em. ở thành phố Tabor không có cái của anh, cái của tôi, mọi cái đều là của chung và không ai được có tài sản, ai có tức là phạm tội đáng chết”.

Như vậy, phong trào Taborít kiên quyết phủ nhận chính quyền phong kiến và quyền tư hữu. Về cơ bản phong trào không đi xa hơn CNCS. Theo

V.P.Vônghin: “Có thể nói rằng, đối với lịch sử chủ nghĩa xã hội, đây là thời kỳ chẳng làm nên gì cả”⁷

2.3 Tư tưởng xã hội chủ nghĩa thời Cận đại (CNXH không tưởng thời Cận đại)

2.3.1. Vài nét về lịch sử châu Âu thế kỷ XV – XVIII

- Chế độ phong kiến châu Âu suy tàn và CNTB bắt đầu nảy sinh.
- Trong lòng xã hội trung cổ xuất hiện mâu thuẫn và xung đột giữa giai cấp tư sản và giai cấp quý tộc phong kiến, có sự đối lập giữa người lao động vất vả nhưng lại nghèo khổ với những kẻ ngồi không nhưng lại hưởng giàu sang, an nhàn.

- Thời kỳ này diễn ra 2 cuộc cách mạng tư sản: cuộc cách mạng tư sản Hà Lan thế kỷ XVI, cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII

- Phong trào văn hoá phục hưng phát triển mạnh mẽ cuối thế kỷ XVII.
- Phong trào cải cách tôn giáo.

2.3.2. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa của Tômát Moro (1478 – 1535), Người Anh

- Đôi nét về tiểu sử Tômát Moro
- Giới thiệu tác phẩm: “Cuốn sách nhỏ rất bổ ích và rất lý thú, bằng vàng thật về chế độ nhà nước tốt đẹp nhất và về hòn đảo mới không tưởng” với tên gọi tắt là “Utopia” có nghĩa là “không tưởng”.
- Phê phán xã hội nước Anh thế kỷ XVI
- + Phê phán chế độ quân chủ chuyên chế hà khắc
- + Phê phán chính sách chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp tư sản với hình ảnh “cừu ăn thịt người”

⁷ Lược khảo tư tưởng XHCN, Nxb CTQG, HN, 1974, tr.143

+ Phê phán công trường thủ công kéo dài thời gian lao động để bóc lột người lao động.

+ Chỉ ra được mọi tệ nạn xã hội do chế độ tư hữu đẻ ra và đi đến tư tưởng phải hoàn toàn xoá bỏ chế độ tư hữu.

+ Phác hoạ (mô tả) về một xã hội mới mang tính cộng sản cả về kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục, gia đình có giá trị.

Đánh giá chung

+ *Ph.Ăngghen: Thế kỷ XVI, chủ nghĩa xã hội đã được trình bày như một bức tranh chung phản ánh tập trung trong tác phẩm của Moro.*

+ *Hạn chế: ông không tin vào sự thật có được như vậy nên không đề ra biện pháp để xoá bỏ chế độ tư hữu.*

2.3.3. Tư tưởng của Tômađo Campanella (1568-1639), người Italia

- Vài nét về Campanella

- Giới thiệu về tác phẩm “Thành phố mặt trời” (1601)

- Phê phán xã hội Italia thế kỷ XVII: có nhiều bất công, nhiều tệ nạn xấu xa.

- Khẳng định nguồn gốc mọi sự bất công, tệ nạn là do chế độ tư hữu đẻ ra nên cần phải xoá bỏ chế độ tư hữu

- Phác hoạ ra xã hội mới mang tính cộng sản

+ Về kinh tế: “Mọi tài sản đều là của chung”, coi trọng mọi nghề, coi trọng lao động, coi trọng tài năng, tạo điều kiện mọi người đều có việc làm.

+ Về chính trị: Thành phố mặt trời còn có nhà nước, các nhà chức trách của nhà nước đều được lựa chọn trên cơ sở tài năng, thông qua việc bầu cử và bãi miễn của dân.

+ Về xã hội: đó là xã hội hoà bình, không có bạo lực, không có chiến tranh; xã hội quan tâm đến cuộc sống của con người sao cho thế hệ sau tốt hơn thế hệ trước.

Đánh giá chung

+ *Hạn chế của Campanella là chưa thoát khỏi ảnh hưởng của tôn giáo*

+ *Thiếu cương lĩnh hành động*

Ph.Ăngghen nhận xét: "Chủ nghĩa cộng sản của Campanella là chủ nghĩa cộng sản "chưa được đẽo gọt", còn thô kệch".

2.3.4. Tư tưởng của Uynxtenli (1609 - 1652), người Anh

- Vài nét về nước Anh sau cách mạng tư sản 1640 và tiểu sử của Uynxtenli.

- Tư tưởng của Uynxtenli qua tác phẩm “Luật tự do” - là cương lĩnh nhằm cải tạo triệt để xã hội bằng cách thủ tiêu chế độ tư hữu về ruộng đất xây dựng chế độ cộng hoà.

+ Ông phê phán cuộc cách mạng tư sản Anh vì xã hội Anh sau cách mạng 1640 coi nước Anh là “nhà tù” mà luật gia là những người cai tù còn người nghèo là tù nhân.

+ Xã hội cần xây dựng là: “mọi thứ đều là của chung”, quan tâm đến giáo dục quy định học tập kết hợp với lao động, lý thuyết gắn với thực tiễn.

- Hạn chế của Uynxtenli là dựa vào chính phủ tư sản để tiến hành cải tạo xã hội; quan điểm chưa tách ra khỏi sự thần bí tôn giáo.

2.4. Chủ nghĩa xã hội không tưởng thế kỷ XVIII ở Pháp

2.4.1. Vài nét về nước Pháp ở thế kỷ XVIII

- Xã hội nông nghiệp

- Nền quân chủ chuyên chế ở thời kỳ suy tàn, phản động, thối nát.

- Xuất hiện những nhà XHCN và CSCN

không tưởng tiêu biểu như:

Giăng Mêliê, Phơrăngxoá Moredly, Gabrien doMably, Grắc Babóp

2.4.2 Giăng Mêliê (1664 - 1729), người Pháp

- Vài nét về Giăng Mêliê với tác phẩm nổi tiếng nhất là: “Những di chúc của tôi”

- Phê phán chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp

- Xác lập chế độ công cộng về tài sản, mọi người đều bình đẳng

- Khẳng định phải có đấu tranh cách mạng mới xoá bỏ được áp bức bóc lột và bất công xã hội.

- Có tư tưởng đoàn kết quốc tế, cho rằng cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân

- Hạn chế: Ông có tư tưởng bình quân chủ nghĩa và chưa có suy nghĩ về vai trò của công nghiệp

2.4.3 Phơrăngxoá Moredly với tác phẩm “Bộ luật của tự nhiên” (người Pháp)

- Phê phán chế độ tư hữu xây dựng xã hội công hữu về tư liệu sản xuất

- Mọi người đều phải lao động, lao động theo khả năng, lao động là bắt buộc và là quyền của mọi người.

- Nêu lý thuyết về sự thay đổi các xã hội như là quy luật tự nhiên

2.4.4 Gabrien Mably (1709 - 1785) Người Pháp, với tác phẩm “Những nghi vấn đặt ra cho các nhà triết học kinh tế một trật tự tự nhiên và tất yếu của các xã hội chính trị” đã:

- Lên án chế độ quân chủ chuyên chế

- Phê phán chế độ tư hữu và đấu tranh xoá bỏ chế độ tư hữu

- Đảm bảo quyền bình đẳng, quyền tự nhiên của con người

- Tổ chức của xã hội theo nguyên tắc bầu cử những đại biểu của nhân dân để quản lý xã hội

Theo Ph.Ăngghen: về Môrenly và Mably thì “đã có những lý luận trực tiếp có tính chất cộng sản chủ nghĩa”

2.4.5 Grắc Babóp (1760 - 1797), người Pháp với tác phẩm “Tuyên ngôn của những người bình dân”

- Nêu ra cương lĩnh hành động gồm những biện pháp cụ thể cần thực hiện ngay trong quá trình cách mạng

- Khẳng định cội nguồn mọi sự bất công trong xã hội là do chế độ tư hữu

- Mọi người đều có trách nhiệm lao động

- Chủ trương thiết lập “chuyên chính cách mạng của những người lao động” và coi đó là công cụ cần thiết để tiến hành cải tạo xã hội cũ

- Hạn chế của Grắc Babóp là ở chỗ ông quan niệm cách mạng là công việc của một nhóm người có âm mưu chưa nhìn thấy hết sức mạnh của quần chúng.

2.5. Chủ nghĩa xã hội không tưởng - phê phán đầu thế kỷ XIX ở Pháp và Anh

2.5.1. Vài nét về kinh tế, chính trị, xã hội ở nước Pháp

- Về kinh tế: xuất hiện nền đại công nghiệp và giai cấp vô sản hiện đại cùng với sự xung đột giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

- Về chính trị: cách mạng dân chủ tư sản Pháp (1789) là thời kỳ chủ nghĩa tư bản chiến thắng nhưng chưa hoàn toàn thắng lợi về chính trị. Sự thất bại của Napôlêông (1815)

- Về xã hội: giai cấp vô sản hiện đại bắt đầu thức tỉnh về sứ mệnh lịch sử của mình. Trong hoàn cảnh ấy đã xuất hiện nhiều nhà chủ nghĩa không tưởng như: Hăngri Xanhximông, Sácơ Phuriê và Rôbéc Ooen.

2.5.2 Cólôđơ Hăngri đơ Xanhximông (1760-1825)

- Vài nét về tiểu sử Xanhximông

- Ông đã đưa ra lý luận về giai cấp và xung đột giai cấp và khẳng định rằng giai cấp vô sản có đủ sức mạnh giành lại toàn bộ chính quyền (đặc sắc)

- Phê phán cuộc cách mạng dân chủ tư sản năm 1789 và xã hội tư sản Pháp

- Mục đích của xã hội tương lai là “giải phóng giai cấp cần lao” mà cuộc cách mạng dân chủ tư sản Pháp không làm được, nên cần có cuộc cách mạng triệt để, cách mạng tận gốc.

- Đưa ra tư tưởng xoá bỏ nhà nước.

- Hạn chế của ông là vẫn còn duy trì chế độ tư hữu và giải quyết xã hội bằng con đường thuận tuý hoà bình.

- Ph. Ăngghen nhận xét: Xanhximông “có một tầm mắt rộng thiên tài”.

2.5.3 Sácơ Phuriê (1772 - 1837) Người Pháp

- Phê phán và lên án xã hội tư bản một cách sâu sắc và biện chứng.

- Kết luận: “Sự nghèo khổ sinh ra từ chính bản thân sự thừa thãi”.

- Xã hội mới theo ông là phải có sự thống nhất lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích xã hội, “xã hội đảm bảo”, “xã hội hài hoà”.

- Khẳng định quyền lao động của con người phải được đưa lên hàng đầu.

- Hạn chế của ông: không chủ trương đấu tranh xoá bỏ chế độ tư hữu, phản đối bạo lực
- Ph. Ăngghen đánh giá: “Phurie nắm phép biện chứng một cách cũng tài tình như Hêghen là người đương thời với ông”

2.5.4 Rôbôt Ôoen (1771 - 1858) Người Anh

- Vài nét về Ôoen và nước Anh khi đó (phong trào Hiến chương Anh)
- Ông kiên quyết bác bỏ chế độ tư hữu vì nó là nguyên nhân của mọi tội phạm và thảm hoạ của con người.
- Ông nêu bật tính chất hai mặt của nền công nghiệp hoá trong chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa từ đó ông kết luận phải xoá bỏ chế độ tư hữu.
- Ông đã dự đoán một cuộc cách mạng xã hội vĩ đại mà chính nền đại công nghiệp là tiền đề cho cuộc cách mạng xã hội ấy
- Hạn chế: muốn cải tạo xã hội bằng con đường hoà bình và đặt nhiều hy vọng vào nhà cầm quyền của giai cấp tư sản.
- Ph.Ăngghen nhận xét: “Mọi phong trào xã hội, mọi thành tựu thực sự đã diễn ra ở Anh vì lợi ích của công nhân đều gắn liền với tên tuổi của Ôoen”.

3. Giá trị lịch sử và hạn chế của chủ nghĩa xã hội không tưởng

3.1. Giá trị tích cực của chủ nghĩa xã hội không tưởng

- Phê phán, lên án CNTB ngay từ khi nó mới ra đời, đồng thời phản ánh đòi sống khổ cực cũng như khát vọng của quần chúng lao động về một xã hội tốt đẹp hơn xã hội TBCN.
- Nhiều nhà không tưởng đã nhận thấy rằng một xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thì không thể có tự do, bình đẳng, hạnh phúc thực sự. Họ đã khẳng định phải xoá bỏ chế độ tư hữu và xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

- Nhiều nhà không tưởng đã nêu nhiều luận điểm có giá trị, nhiều tiên đoán, dự đoán tài tình về quy luật phát triển xã hội, đó là những tiền đề tư tưởng trực tiếp để C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng hệ thống lý luận về xã hội mới, xã hội XHCN và CSCN.

- Nhìn chung, các nhà không tưởng mang yếu tố của chủ nghĩa nhân đạo, góp phần thức tỉnh ý thức đấu tranh của quần chúng lao động chống lại CNTB.

3.2 Hạn chế và nguyên nhân hạn chế của chủ nghĩa xã hội không tưởng

- Các nhà không tưởng không giải thích được bản chất của chế độ nô lệ làm thuê trong xã hội TBCN, không phát hiện học thuyết về giá trị thặng dư trong nền sản xuất TBCN

- Các nhà không tưởng chưa ai phát hiện được lực lượng xã hội có khả năng lật đổ chế độ tư bản và xây dựng thành công chế độ xã hội mới tốt đẹp hơn tức là chưa ai phát hiện được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

- Các nhà không tưởng chưa ai tự đặt mình là người đại diện cho quyền lợi của giai cấp vô sản và quần chúng lao động để đấu tranh giải phóng họ, họ tách học thuyết của mình ra khỏi phong trào quần chúng

- Các nhà không tưởng còn đứng trên quan điểm duy tâm để mưu cầu giải phóng xã hội.

Nguyên nhân của những hạn chế

- Nguyên nhân khách quan: do điều kiện lịch sử lúc đó quyết định, phương thức sản xuất TBCN chưa phát triển, mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản chưa đạt đến độ chín muồi

- Nguyên nhân chủ quan: các nhà không t-
ưởng chưa thoát khỏi hệ tư tưởng và thế giới quan của giai cấp tư sản.

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng thảo luận

Câu 1. Tư tưởng XHCN là gì? Tư tưởng CSCN là gì? Tư tưởng XHCN, CSCN ra đời từ khi nào? Cơ sở để phân biệt tư tưởng XHCN và tư tưởng CSCN? Có phải chỉ có giai cấp công nhân mới có tư tưởng XHCN không?

Định hướng thảo luận:

- Khái niệm tư tưởng XHCN.
- Khái niệm tư tưởng CSCN.
- Cơ sở phân biệt tư tưởng XHCN và tư tưởng CSCN:
 - + Tư tưởng XHCN chỉ mới là ước mơ về một xã hội tốt đẹp.
 - + Tư tưởng CSCN vươn tới xoá bỏ chế độ tư hữu và xây dựng xã hội dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.
- Không phải chỉ giai cấp công nhân mới có tư tưởng XHCN, mà tất cả giai cấp bị áp bức bóc lột đều có tư tưởng XHCN.

Câu 2. Khái quát quá trình phát triển của CNXH không tưởng?

- Khái niệm CNXH không tưởng.
- CNXH không tưởng ra đời trong thời đại cách mạng tư sản.
- Những yếu tố chi phối sự ra đời của CNXH không tưởng.
- Quá trình phát triển của CNXH không tưởng:
 - + Thế kỷ XVI - XVII.
 - + Thế kỷ XVIII.
 - + Đầu thế kỷ XIX.
- Nhận xét chung.

Câu 3. Phân tích những giá trị lịch sử, những hạn chế của CNXH không tưởng và nguyên nhân của những hạn chế đó?

- Phân tích 4 giá trị của CNXH không tưởng
- Phân tích hạn chế của CNXH không tưởng
- Phân tích những nguyên nhân khách quan và chủ quan của những hạn chế

Câu 4. Trình bày sự giống nhau và khác nhau cơ bản giữa CNXH không tưởng và CNXH khoa học?

- Sự giống nhau:
 - + Mong muốn xã hội tốt đẹp.
 - + Đề phê phán CNTB
 - + Đề thể hiện tinh thần nhân đạo cao cả.
- Sự khác nhau:
 - + Dựa vào hạn chế của CNXH không tưởng và nguyên nhân hạn chế để chỉ ra sự khác nhau giữa CNXHKH và CNXH không tưởng.

E. Công việc sinh viên cần phải làm

- Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo của bài, theo hướng dẫn trong tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo" môn CNXHKH .
- Trả lời những câu hỏi trắc nghiệm của bài trong tập "Câu hỏi trắc nghiệm" môn CNXHKH .
- Viết dàn bài 4 câu hỏi nêu trên để thảo luận trên lớp hoặc theo nhóm.
- Viết tiểu luận theo chủ đề của bài.

Chương 3

Sự hình thành và quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học

A. Mục đích

- Giúp cho sinh viên thấy được quy luật sự hình thành và phát triển những nguyên lý của CNXHKKH.
- Làm rõ tiền đề khách quan và vai trò của C.Mác, Ph.Ăngghen cho sự ra đời của CNXHKKH.
- Chỉ rõ quá trình bổ sung và phát triển lý luận CNXHKKH qua các giai đoạn lịch sử.
- Thấy được sự vận dụng sáng tạo cũng như đóng góp của Đảng ta về lý luận CNXHKKH.

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Chủ nghĩa xã hội không tưởng
- Chủ nghĩa xã hội khoa học

C. Nội dung chi tiết

1. Sự hình thành của chủ nghĩa xã hội khoa học

- Cần phải làm rõ: + CNXHKKH được bắt nguồn từ đâu (nguồn gốc trực tiếp).
+ CNXHKKH nảy sinh trên “miếng đất hiện thực” nào?
+ Nó là kết quả trực tiếp của nhân tố chủ quan nào?
+ Dấu mốc ghi nhận sự hình thành của CNXHKKH là gì?

1.1. Chủ nghĩa xã hội khoa học được bắt nguồn trực tiếp từ chủ nghĩa xã hội không tưởng đặc biệt là chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán đầu thế kỷ XIX.

Dựa vào những giá trị lịch sử và những hạn chế của CNXH không tưởng để làm rõ CNXH khoa học được hình thành là kết quả của sự kế thừa có phê phán những giá trị cũng như đã khắc phục được những hạn chế của CNXH không tưởng.

1.2. *"Mảnh đất hiện thực"* (điều kiện khách quan) để CNXHKH hình thành là: Sự phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật và văn hoá - tư tưởng ở châu Âu cho đến những năm 40 thế kỷ XIX. Sự phát triển đó tạo nên tiền đề khách quan cho sự hình thành CNXHKH. Cụ thể như sau:

- Tiền đề kinh tế - xã hội

+ Đến những năm 40 của thế kỷ XIX, CNTB ở một số nước châu Âu đã đạt được những thành tựu to lớn nhờ sự phát minh và ứng dụng máy hơi nước trong sản xuất. Phương thức sản xuất TBCN phát triển mạnh mẽ, vai trò thống trị của giai cấp tư sản được củng cố, đồng thời bản chất phản động của giai cấp này cũng bộc lộ rõ rệt.

+ Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nảy sinh (biểu hiện theo chu kỳ nạn khủng hoảng sản xuất, công nhân thất nghiệp) dẫn đến mâu thuẫn xã hội giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản ngày càng gay gắt, xuất hiện những biến động chính trị lớn, tiêu biểu là:

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân thành phố Liông (Pháp) năm 1831-1834.

Cuộc khởi nghĩa của công nhân thành phố Xilêdi (Đức) năm 1844.

Phong trào Hiến chương Anh năm 1836 đến 1848

Những sự kiện trên chứng tỏ rằng: mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản là có thực và đã nổi lên so với mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp phong kiến trước đây.

Cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản của giai cấp công nhân với tư cách là một lực lượng xã hội độc lập với những yêu sách kinh tế và chính trị của riêng giai cấp mình.

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cũng bộc lộ yếu kém của mình thể hiện chưa có đường lối đấu tranh, chưa có một tổ chức thống nhất lãnh đạo nên phong trào đều bị thất bại.

Từ điều kiện khách quan ấy, phong trào đòi hỏi phải có lý luận soi đường và phong trào hiện thực ấy cũng là cơ sở thực tiễn để C.Mác, Ph.Ăngghen nghiên cứu xây dựng nên học thuyết của mình.

- Tiền đề khoa học tự nhiên

Cùng với sự phát triển của CNTB là sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên, với những thành tựu to lớn vào đầu thế kỷ XIX, trong đó có 3 phát minh quan trọng:

- + Học thuyết về tế bào
- + Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng
- + Học thuyết tiến hoá của Đác Uyn

Những phát minh này có tác dụng trực tiếp phục vụ quá trình chinh phục thiên nhiên, phát triển sản xuất và tiến bộ xã hội. Nó giúp cho C.Mác và Ph. Ăngghen khẳng định thêm phép biện chứng của mình.

- Trong lĩnh vực khoa học xã hội

Cùng với sự phát triển của khoa học tự nhiên ở thế kỷ XIX, khoa học xã hội cũng phát triển mạnh mẽ, cung cấp những tiền đề tư tưởng, lý luận cho CNXHKKH ra đời.

+ Triết học cổ điển Đức với Phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc.

+ Kinh tế chính trị cổ điển Anh với hai nhà kinh tế học là Adam Smít và Đavít Ricácđô.

Adam Smít để lại cho học thuyết Mác lý luận về giá trị lao động.

Đavít Ricácđô để lại cho học thuyết Mác lý luận địa tô chênh lệch.

+ CNXH không tưởng mà đại diện xuất sắc là Xanhximông, Phuriê và Ôoen đã để lại cho học thuyết Mác mô hình và nguyên tắc xây dựng xã hội tương lai.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa những giá trị của các lý luận nêu trên một cách có chọn lọc, phê phán và gạt bỏ những mặt hạn chế của họ để tạo ra học thuyết tiên tiến - CNXHKKH.

1.3. Hoạt động của C.Mác và Ph.Ăngghen với tư cách là nhân tố chủ quan đối với sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trong quá trình hoạt động lý luận và thực tiễn, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chuyển từ lập trường duy tâm sang lập trường duy vật, đồng thời chuyển từ lập trường dân chủ cách mạng sang lập trường cộng sản.

Ba điều kiện để có sự chuyển biến đó là:

+ Sự uyên bác về trí tuệ

+ Đứng trên lập trường và tuyệt đối trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân

+ Có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn

- Những phát kiến vĩ đại của C.Mác:

+ Phát kiến thứ nhất: những quan điểm về chủ nghĩa duy vật lịch sử có ý nghĩa khoa học và cách mạng to lớn trong lĩnh vực ý thức xã hội

+ Phát kiến thứ hai: vận dụng những quan điểm về chủ nghĩa duy vật lịch sử để phân tích nền sản xuất tư bản, C.Mác đã sáng tạo ra học thuyết về giá trị thặng dư.

+ Từ hai phát kiến trên C.Mác đã có phát kiến thứ ba là: sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

1.4. Dấu mốc lịch sử để có sự chuyển biến của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng thành khoa học

Quá trình hoạt động thực tiễn và lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen được thể hiện qua các tác phẩm:

- + Lời tựa cuốn Phê phán triết học pháp quyền của Hêghen
- + Bản thảo kinh tế triết học 1844
- + Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh
- + Gia đình thần thánh
- + Hệ tư tưởng Đức
- + Sự khốn cùng của triết học

+ Tuyên ngôn của Đảng cộng sản (1848) là mốc lịch sử ghi nhận sự hình thành về cơ bản những nguyên lý của CNXHKKH (chưa phải là đỉnh cao của CNXHKKH). Đây là tác phẩm chủ yếu của CNXHKKH và được thừa nhận là cương lĩnh chính trị đầu tiên của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

2. Quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học

Từ sau khi “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” ra đời đến nay, CNXH khoa học đã trải qua ba giai đoạn phát triển cơ bản

2.1 Giai đoạn C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

- Trong giai đoạn này hoạt động của 2 ông gắn liền với các sự kiện cách mạng trọng đại ở các nước Tây Âu: Cao trào cách mạng 1848 - 1851, thành lập Quốc tế I (1864), Công xã Pari (1871), Thành lập Quốc tế II (1889), các tác phẩm nổi tiếng như: “Đấu tranh giai cấp ở Pháp”; “Ngày 18

tháng sương mù của Lui Bônapactơ”; “Phê phán cương lĩnh Gôta”; “Tư bản”, “Nội chiến ở Pháp”, ...

Lý luận CNXHKH được phát triển thêm nhờ tổng kết thực tiễn đấu tranh của giai cấp công nhân, hai ông đã rút ra được kết luận quan trọng là: để giành được quyền thống trị về chính trị, giai cấp công nhân phải “đập tan nhà nước tư sản”, xây dựng nhà nước mới, nhà nước dân chủ XHCN. Hai ông bổ sung lý luận cách mạng không ngừng bằng tư tưởng về sự kết hợp phong trào vô sản với phong trào nông dân, về chiến lược, sách lược đấu tranh giai cấp; về sự lựa chọn các phương pháp và hình thức đấu tranh trong các thời kỳ cao trào và thoái trào của cách mạng.

C. Mác và Ph.Ăngghen đã có dự báo khoa học về CNXH, về thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNCS (trong tác phẩm “Phê phán cương lĩnh Gôta”; “Chống Duyrinh”, hai giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

2.2. Giai đoạn V.I.Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

Hoàn cảnh lịch sử xã hội: CNTB chuyển sang CNĐQ, chủ nghĩa cơ hội xét lại xuất hiện dẫn tới yêu cầu khách quan cần phải bổ sung và phát triển lý luận cho phù hợp với giai đoạn mới.

- Thời kỳ trước cách mạng Tháng Mười: V.I Lênin đã bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.

+ Phê phán 3 trào lưu tư tưởng phi Mácxít - Chủ nghĩa dân túy, phái kinh tế, phái Mácxít hợp pháp, chúng xuyên tạc và gây trở ngại cho việc phát huy ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác

+ Xây dựng lý luận về chính đảng của giai cấp công nhân - một đảng kiểu mới

+ Hoàn thiện và phát triển tư tưởng cách mạng không ngừng của Mác - Ăngghen thành lý luận cách mạng không ngừng

+ Lý luận về liên minh công nông

+ Phân tích bản chất của chủ nghĩa đế quốc từ đó rút ra kết luận “cách mạng XHCN có thể thắng lợi đầu tiên ở một số nước thậm chí trong một nước”

- Thời kỳ sau cách mạng Tháng Mười, hoạt động bảo vệ và phát triển CNXH khoa học của V.I Lênin tập trung vào các nội dung sau:

+ Tổng kết kinh nghiệm cách mạng tháng Mười, phân tích ý nghĩa quốc tế của cuộc cách mạng này.

+ Vạch ra phương hướng, nội dung xây dựng CNXH và bảo vệ thành quả cách mạng XHCN như: công nghiệp hoá, cải tạo nông nghiệp, tiến hành cách mạng văn hoá, giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo.

+ Luận chứng về bản chất, nội dung của thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH, mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị trong thời kỳ này.

+ Đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh và áu trĩ “tả khuynh”

+ Xây dựng chính sách kinh tế mới với nội dung cơ bản là:

áp dụng chính sách kinh tế nhiều thành phần để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, vận dụng quy luật giá trị, quan hệ hàng hoá, tiền tệ, giá cả, lợi nhuận trong sản xuất, lưu thông, lấy việc khuyến khích lợi ích vật chất làm động lực thúc đẩy sản xuất.

Xây dựng chế độ hợp tác xã như một hình thức của kinh tế XHCN.

Đổi mới bộ máy nhà nước, kiện toàn pháp luật tạo điều kiện cho người lao động tham gia giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước, đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu.

2.3. Giai đoạn sau V.I.Lênin

Giai đoạn này chia thành 2 thời kỳ:

- Thời kỳ sau khi khi Lenin mất đến nửa đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX.

+ Trong thời kỳ này, Liên Xô từ một nước lạc hậu trở thành nước công nghiệp hùng mạnh là lực lượng chủ yếu tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

+ CNXH từ một nước trở thành hệ thống XHCN

+ Là thời kỳ thu hẹp, sụp đổ thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc

+ Bên cạnh những thành tựu, CNXH còn bộc lộ những sai lầm khuyết điểm, đã hạn chế thành quả cách mạng XHCN và đẩy CNXH rơi vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng (đến đầu những năm 90 chế độ XHCN ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ).

- Thời kỳ từ cuối những năm 80 của thế kỷ 20 đến nay

Liên Xô và các nước XHCN đã phát hiện ra những sai lầm và công khai tình trạng khủng hoảng của đất nước và đưa ra đường lối cải cách, đổi mới. Có nhiều nhận thức mới về CNXH đã được nêu lên và thể nghiệm như:

+ Đa dạng hoá hình thức sở hữu, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, trong đó nền kinh tế nhà nước XHCN giữ vai trò chủ đạo.

+ Xoá bỏ cơ chế tập trung bao cấp, trao quyền chủ động sản xuất kinh doanh cho các đơn vị và người sản xuất.

+ Mở rộng dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân

+ Đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN

+ Thực hiện chính sách xã hội toàn diện nhằm phục vụ con người và phát huy nhân tố con người.

+ Mở rộng hợp tác quốc tế, thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập giữa các nước trên thế giới.

- ở nước ta:

+ Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của đất nước để từng bước xác định rõ hơn con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.

+ Phát triển và bổ sung những nguyên lý CNXH khoa học cho phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể hiện nay.

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng thảo luận

Câu 1. Phân tích những điều kiện và tiền đề ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. Rút ra ý nghĩa về mặt phương pháp luận khi nghiên cứu những điều kiện và tiền đề đó với hoạt động dạy và học CNXHKKH hiện nay?

Định hướng thảo luận

- Điều kiện kinh tế- xã hội
- Tiền đề khoa học
- Tiền đề tư tưởng, lý luận
- ý nghĩa phương pháp luận trong hoạt động dạy và học CNXHKKH

Câu 2. Lý luận CNXH trước Mác đã trở thành một trong những tiền đề tư tưởng trực tiếp cho CNXHKKH của C.Mác và Ph. Ăngghen, nhưng vì sao gọi là CNXH không tưởng?

Định hướng thảo luận:

- Phân tích những hạn chế của CNXH không tưởng
- Nguyên nhân của những hạn chế đó.

Câu 3. Trong quá trình xây dựng học thuyết của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen đã có những phát hiện vĩ đại nào? Nêu ý nghĩa của những phát hiện ấy đối với công cuộc xây dựng CNXH hiện nay ở nước ta.

Định hướng thảo luận:

- Phát hiện vĩ đại của C.Mác và Ph.Ăngghen:

- + Quan niệm duy vật về lịch sử.
- + Học thuyết giá trị thặng dư.
- + Vai trò lịch sử của giai cấp công nhân.

- ý nghĩa của ba phát hiện trên đối với công cuộc xây dựng CNXH hiện nay ở nước ta.

+ Quan niệm duy vật về lịch sử là một cơ sở lý luận cho sự lựa chọn con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.

+ Học thuyết giá trị thặng dư là cơ sở lý luận để Việt Nam thực hiện bước quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa - bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng TBCN..

+ Vai trò lịch sử của giai cấp công nhân là cơ sở để Việt Nam giữ vững định hướng XHCN, không chấp nhận đa nguyên về chính trị và đa đảng đối lập...

Câu 4. Hiện nay, trong công cuộc đấu tranh tư tưởng, chúng ta cần chống những khuynh hướng nào để chủ nghĩa Mác nói chung, CNXHKKH nói riêng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội ta?

Định hướng thảo luận:

- Chống khuynh hướng giáo điều, máy móc trong nghiên cứu và vận dụng chủ nghĩa Mác nói chung và CNXHKKH nói riêng
- Chống khuynh hướng phủ nhận sạch trơn giá trị lịch sử của chủ nghĩa Mác nói chung và CNXHKKH nói riêng

Câu 5. Nêu vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen trong quá trình đưa CNXH từ không tưởng trở thành khoa học?

- Tham gia phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân

- Gắn hoạt động lý luận với hoạt động thực tiễn của phong trào công nhân.

- Vận dụng quan niệm duy vật lịch sử vào nghiên cứu xã hội TBCN

- Kết hợp quan niệm duy vật lịch sử và học thuyết giá trị thặng dư để thấy được vai trò lịch sử của giai cấp công nhân

E. Những việc sinh viên cần phải làm

- Đọc bài giảng và tài liệu tham khảo của bài trong tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo"

- Trả lời câu hỏi trắc nghiệm của bài trong tập "Câu hỏi trắc nghiệm"

- Viết tiểu luận theo yêu cầu của giáo viên

- Viết dàn bài câu 1, 2, 3, 5 để thảo luận trên lớp.

Chương 4

sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

A. Mục đích

Bài học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản xung quanh vấn đề giai cấp công nhân và vai trò lịch sử của giai cấp công nhân. Hoàn thành bài học sinh viên có thể tự mình trả lời những vấn đề sau một cách có căn cứ khoa học xác đáng:

- Giai cấp công nhân là gì? Nó có vai trò gì về mặt lịch sử? Cái gì quy định vai trò lịch sử đó của giai cấp công nhân? để thực hiện vai trò lịch sử của mình giai cấp công nhân phải làm gì và cần những điều kiện gì? Đây là những câu hỏi mà C.Mác và Ph.Ăngghen đặt ra: “giai cấp vô sản thực ra là gì, và phù hợp với sự tồn tại ấy của bản thân nó, giai cấp vô sản buộc phải làm gì về mặt lịch sử”⁸.

- Giai cấp công nhân Việt nam có vai trò gì trong tiến trình cách mạng Việt Nam và trong giai đoạn hiện nay? Giai cấp công nhân Việt Nam phải làm gì để thực hiện thắng lợi vai trò lịch sử mà dân tộc giao phó?

B. Các thuật ngữ cần chú ý

- Giai cấp công nhân.
- Giai cấp vô sản.
- Giai cấp công nhân hiện đại
- Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.
- Đảng của giai cấp công nhân.

C. Nội dung chi tiết

1. Khái niệm giai cấp công nhân

⁸ C.Mác - Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 2, NXB CTQG, Hà Nội, 1995, tr 56.

- C.Mác, Ph. Ăngghen, V.I Lênin sử dụng nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ giai cấp công nhân: “Giai cấp vô sản”, “giai cấp của những người lao động làm thuê thế kỷ XIX”, “giai cấp công nhân”, “giai cấp công nhân đại công nghiệp”, “giai cấp công nhân hiện đại”,... Tất cả các thuật ngữ này được C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I Lênin sử dụng như những từ đồng nghĩa.. Tuy vậy, mỗi thuật ngữ ngoài điểm chung còn được dùng theo một có một nghĩa riêng nào đó. Chẳng hạn khi dùng thuật ngữ “giai cấp vô sản” là C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I Lênin muốn nhấn mạnh một trong những đặc trưng cơ bản của giai cấp công nhân dưới chế độ TBCN - đặc trưng: “hoàn toàn không có tư liệu sản xuất”.

1.1 Quan điểm C.Mác và Ph.Ăngghen về giai cấp công nhân

- Cơ sở hay nguồn gốc kinh tế của sự ra đời và phát triển của giai cấp công nhân là sự ra đời và phát triển của nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa: “giai cấp vô sản là do cuộc cách mạng công nghiệp” sản sinh ra, là “con đẻ của nền đại công nghiệp”, đại công nghiệp càng phát triển giai cấp công nhân cũng phát triển theo.

- Cơ sở hay nguồn gốc xã hội của giai cấp công nhân: giai cấp công nhân có nguồn gốc xuất thân từ tất cả các giai cấp của dân cư, “được tuyển mộ trong tất cả các giai cấp và tầng lớp của dân cư”.

- Trong xã hội tư bản, giai cấp công nhân có các đặc trưng cơ bản sau:

+ Là giai cấp hoàn toàn không có tư liệu sản xuất, phải đi làm thuê, bán sức lao động cho nhà tư bản, bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư.

+ Là hiện thân của lực lượng sản xuất hiện đại, đại biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến.

+ Là giai cấp có bản chất cách mạng, bản chất quốc tế, tinh thần đoàn kết giai cấp và có tính tổ chức kỷ luật cao.

1.2 Quan điểm của V.I Lênin về giai cấp công nhân

- V.I Lênin khẳng định và làm rõ hơn những quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về giai cấp công nhân, đồng thời bổ sung thêm đặc trưng của giai cấp công nhân trong điều kiện giai cấp công nhân đã giành được chính quyền nhà nước, bắt tay vào sự nghiệp xây dựng CNXH.

- Dưới chế độ XHCN, giai cấp công nhân là giai cấp nắm chính quyền nhà nước, cùng với nhân dân lao động làm chủ các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, làm chủ quá trình tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm và do đó làm chủ xã hội.

1.3 Giai cấp công nhân hiện nay

- Trong điều kiện của CNTB ngày nay, so với thời kỳ C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I Lênin, giai cấp công nhân đã có những biến đổi quan trọng cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu, đời sống vật chất và tinh thần. Những thay đổi của giai cấp công nhân các nước tư bản ngày nay cần được nghiên cứu để bổ sung, phát triển thêm khái niệm giai cấp công nhân.

- Cho dù giai cấp công nhân trong các nước tư bản ngày nay đã có những biến đổi quan trọng, nhưng những biến đổi này không làm thay đổi địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân, những đặc trưng cơ bản của giai cấp công nhân mà C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I Lênin nêu ra vẫn còn nguyên giá trị, không những thế còn chứng minh, làm rõ, khẳng định thêm rằng: vị trí, vai trò của giai cấp công nhân rất quan trọng và ngày càng được nâng cao với tư cách là lực lượng xã hội đóng vai trò quyết định trong sản xuất vật chất và trong cải tạo các quan hệ xã hội, động lực chính

của tiến trình lịch sử từ CNTB lên CNXH và CNCS.

1.4 Định nghĩa giai cấp công nhân

Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình hình thành và phát triển của nền sản xuất đại công nghiệp, với nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hoá ngày càng cao; là lực lượng lao động cơ bản, trực tiếp hoặc tham gia vào quá trình sản xuất và tái sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội; lực lượng cơ bản trong cải tạo các quan hệ xã hội, động lực chính của tiến trình lịch sử từ CNTB lên CNXH và CNCS.

2. Nội dung, điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2.1 Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Sứ mệnh lịch sử của một giai cấp là toàn bộ những nhiệm vụ mà lịch sử, giao cho giai cấp đó để thực hiện bước chuyển cách mạng từ một hình thái kinh tế-xã hội đã lỗi thời sang một hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn, tiến bộ hơn.

- Nội dung khái quát sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: lãnh đạo các giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động xoá bỏ chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, xây dựng thành công CNXH tiến lên CNCS, giải phóng mình, đồng thời giải phóng toàn thể xã hội vĩnh viễn thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột, bất công, nghèo nàn lạc hậu.

- So với sứ mệnh lịch sử của các giai cấp trong những thời đại lịch sử trước (giai cấp chủ nô, phong kiến, tư sản) sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân khác căn bản về mục đích và tính chất.

2.2 Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh

lịch sử của giai cấp công nhân

- Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân

+ Xét về mặt lực lượng sản xuất, giai cấp công nhân là bộ phận quan trọng nhất của lực lượng sản xuất, hiện thân của lực lượng sản xuất hiện đại với trình độ xã hội hoá ngày càng cao; lực lượng lao động cơ bản tạo ra phần lớn của cải vật chất cho xã hội, lao động thặng dư của họ là nguồn gốc chủ yếu đem lại sự giàu có cho giai cấp tư sản, cho xã hội tư sản; đại biểu cho lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất tiên tiến.

+ Xét về mặt quan hệ sản xuất: trong xã hội tư bản, giai cấp công nhân là giai cấp ở địa vị làm thuê, phụ thuộc, bị áp bức, bóc lột; là đối tượng bóc lột chủ yếu của giai cấp tư sản; có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích của giai cấp tư sản.

+ Trong xã hội XHCN, giai cấp công nhân không còn ở địa vị làm thuê, phụ thuộc, bị bóc lột mà ở địa vị làm chủ. Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ lên CNXH vẫn còn một bộ phận công nhân ở địa vị làm thuê, bị bóc lột.

- Do địa vị kinh tế - xã hội của mình, giai cấp công nhân là giai cấp có hệ tư tưởng độc lập tiên tiến, đó là chủ nghĩa Mác - Lênin; có những phẩm chất cách mạng: là giai cấp tiên tiến nhất; có tinh thần triệt để cách mạng; có tính tổ chức kỷ luật cao; có bản chất quốc tế.

- Với địa vị kinh tế - xã hội khách quan và những phẩm chất của mình, giai cấp công nhân được đẩy lên vị trí giai cấp cách mạng, giai cấp tiên phong, giai cấp duy nhất có thể thực hiện được nhiệm vụ lịch sử là xoá bỏ chế độ TBCN, thực hiện bước chuyển cách mạng từ hình thái kinh tế-

xã hội TBCN sang hình thái kinh tế - xã hội

CSCN, giải phóng mình đồng thời giải phóng toàn xã hội vĩnh viễn thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột, bất công.

- Phê phán các quan điểm: phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, giai cấp công nhân ngày nay đã “teo đi”, “biến mất”, “hoà tan” vào các giai cấp, tầng lớp khác, do vậy sứ mệnh lịch sử của nó cũng không còn; giai cấp công nhân các nước tư bản phát triển ngày nay đã có tư liệu sản xuất, không còn bị bóc lột, đã “trung lưu hoá” không còn nghèo đói như trước nên đã mất tính cách mạng; trong thời đại “nền văn minh trí tuệ”, khi khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì vai trò lãnh đạo, động lực chính thúc đẩy tiến bộ xã hội là trí thức, chứ không phải công nhân,...

- Lịch sử đã chứng minh những kết luận của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là đúng đắn. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân để thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình là vô cùng khó khăn, phức tạp và lâu dài.

3 Những nhân tố chủ quan đảm bảo cho giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình

3.1 Để hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình ngoài những điều kiện khách quan, theo quan điểm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I Lênin giai cấp công nhân cần phải có những nhân tố chủ quan sau

- Đạt tới trình độ tự giác nhất định về lợi ích, về vai trò lịch sử của mình bằng việc tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Thường xuyên giữ vững và củng cố sự đoàn kết trong phong trào công nhân

- Phải tổ chức đội tiên phong của mình thành một chính đảng mácxít chân chính.
- Phải liên minh được với các giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động khác, đặc biệt là liên minh với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.
- Phải lật đổ được sự thống trị chính trị của giai cấp tư sản, giành và thiết lập được nhà nước của giai cấp mình,...
- Phải nâng cao chất lượng mọi mặt: trình độ học vấn, trí tuệ, nghề nghiệp; trình độ giác ngộ chính trị; năng lực tổ chức quản lý,...

Các nhân tố chủ quan nói trên có mối quan hệ tác động qua lại biện chứng với nhau. Sự thống nhất của những nhân tố này sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp đảm bảo cho giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Trong các nhân tố chủ quan nói trên, nhân tố Đảng Cộng sản giữ vai trò đặc biệt quan trọng, là nhân tố có ý nghĩa quyết định trước tiên đối với việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

3.2 Vai trò quyết định của Đảng Cộng sản trong việc thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Sự ra đời của Đảng Cộng sản là tất yếu khách quan, là vấn đề có tính quy luật, quy luật, đó là: Đảng Cộng sản là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân.

Đảng Cộng sản là sản phẩm của điều kiện lịch sử cụ thể, vì vậy, sự ra đời của các Đảng Cộng sản ở các nước, các khu vực khác nhau, ngoài tính quy luật chung, còn có thể có cái riêng, đặc thù. Chẳng hạn, sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX.

- Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân

+ Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân có quan hệ hữu cơ, máu thịt, không thể tách rời. Đảng Cộng sản là bộ phận không tách rời của giai cấp công nhân; mục đích, lợi ích của Đảng và của giai cấp công nhân là thống nhất; giai cấp công nhân là cơ sở xã hội của Đảng, nguồn bổ sung lực lượng chủ yếu cho Đảng; sức mạnh của Đảng bắt nguồn từ sức mạnh của giai cấp công nhân; Đảng Cộng sản mang bản chất của giai cấp công nhân; sự lãnh đạo của giai cấp công nhân phải thông qua Đảng Cộng sản và sự lãnh đạo của Đảng là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân...

+ Tuy Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân có mối quan hệ thống nhất, hữu cơ, không tách rời, nhưng Đảng Cộng sản khác giai cấp công nhân ở chỗ: là tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân; là bộ phận bao gồm những người tiên tiến nhất, cách mạng nhất, trung thành nhất với sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân, được trang bị lý luận cách mạng và khoa học, đó là chủ nghĩa Mác - Lênin; Đảng là đội tiên phong, lãnh tụ chính trị, bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân.

- Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản với nhân dân lao động và dân tộc

+ Về tính chất, Đảng Cộng sản mang bản chất giai cấp công nhân, lấy hệ tư tưởng của giai cấp công nhân làm kim chỉ nam cho mọi hành động, đại biểu cho lợi ích của giai cấp công nhân, đấu tranh thực hiện mục tiêu cách mạng của giai cấp công nhân.

+ Về lợi ích, Đảng Cộng sản không chỉ đại biểu và thực hiện lợi ích của giai cấp công nhân mà còn đại biểu và thực hiện lợi ích của nhân dân và lợi ích chân chính của dân tộc.

- Vai trò quyết định của Đảng Cộng sản trong việc thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Sở dĩ nói rằng Đảng Cộng sản là nhân tố có ý nghĩa quyết định trước tiên đến việc thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là vì:

+ Chỉ khi nào giai cấp công nhân có chính đảng Cộng sản thì phong trào của giai cấp công nhân mới chuyển từ tự phát lên trình độ tự giác và giai cấp công nhân mới hoạt động như một lực lượng có tổ chức, tự giác và thật sự cách mạng. Sự tồn tại và hoạt động của Đảng Cộng sản ngày càng nâng cao tính tự giác của phong trào công nhân.

+ Trong cuộc đấu tranh giành chính quyền, giai cấp công nhân không có vũ khí nào hơn là tổ chức, mà tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân là Đảng Cộng sản.

+ Có Đảng Cộng sản mới đưa được lý luận cách mạng vào trong phong trào công nhân và quần chúng nhân dân lao động, giác ngộ, lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh cách mạng.

+ Với tư cách là đội tiên phong, lãnh tụ chính trị, bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản có khả năng vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, các quy luật vận động khách quan của xã hội vào điều kiện lịch sử cụ thể, định ra cho giai cấp công nhân cương lĩnh chính trị, đường lối chiến lược, sách lược và phương pháp cách mạng đúng đắn; đồng thời có khả năng lãnh đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi cương lĩnh, đường lối, mục tiêu cách mạng đã đề ra.

+ Thực tiễn phong trào công nhân và công nhân quốc tế cũng đã chứng minh rằng, chỉ khi nào giai cấp công nhân xây dựng được một chính

đang thực sự cách mạng thì sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân mới có thể giành được thắng lợi.

4. Giai cấp công nhân Việt Nam và vai trò lịch sử của nó

4.1 Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

Là một bộ phận của giai cấp công nhân quốc tế, giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm chung của giai cấp công nhân quốc tế. Tuy nhiên, do điều kiện lịch sử hình thành, điều kiện sinh sống, nguồn gốc xuất thân, nên giai cấp công nhân Việt Nam còn có những đặc điểm riêng:

+ Ra đời muộn, phát triển chậm, hiện số lượng vẫn còn ít, chiếm tỷ lệ thấp trong dân cư và trong lực lượng lao động xã hội; ra đời trước tư sản dân tộc, gắn với hai cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

+ Giai cấp công nhân Việt Nam tuyệt đại bộ phận xuất thân từ nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác nên có mối liên hệ tự nhiên, gắn bó với nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động. Đây là thuận lợi giúp giai cấp công nhân sớm thực hiện khối liên minh công nông vững chắc và khối đại đoàn kết dân tộc rộng rãi.

+ Giai cấp công nhân Việt Nam sinh ra và lớn lên trong lòng một dân tộc có truyền thống yêu nước, đấu tranh kiên cường, bất khuất chống ngoại xâm nên tiếp thu được truyền thống quý báu đó.

+ Giai cấp công nhân Việt Nam sinh ra và lớn lên ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, bị hai tầng áp bức (áp bức dân tộc và áp bức giai cấp). Điều này đã làm cho số phận, lợi ích của giai cấp công nhân ngay từ đầu đã gắn bó chặt chẽ với số phận và lợi ích dân tộc; ý thức giai cấp hoà quyện với ý thức dân tộc; lòng yêu nước hoà quyện với lý tưởng xã hội chủ nghĩa, sự nghiệp giải phóng giai cấp gắn bó với sự nghiệp giải phóng dân tộc;

khát vọng tiến lên CNXH gắn chặt với mục tiêu độc lập dân tộc; lợi ích của giai cấp công nhân, vì vậy thống nhất với lợi ích của dân tộc và của các tầng lớp nhân dân lao động.

+ Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và trưởng thành trong điều kiện phong trào yêu nước chống thực dân Pháp sục sôi; phong trào cộng sản và công nhân quốc tế phát triển mạnh mẽ. Đây là thuận lợi giúp giai cấp công nhân Việt Nam sớm tiếp thu được ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, luôn giữ được sự thống nhất về tư tưởng và tổ chức trong phạm vi cả nước, sớm tỏ ra là đội ngũ kiên cường, tiên phong trong quá trình đấu tranh vì độc lập của dân tộc và vì hạnh phúc của nhân dân.

+ Tuy giai cấp công nhân Việt Nam ra đời muộn nhưng lại sớm có lãnh tụ sáng suốt, có chính đảng Cộng sản, có cương lĩnh, đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn, nhanh chóng trở thành một lực lượng chính trị độc lập, tự giác, thống nhất.

+ Giai cấp công nhân Việt Nam do đặc điểm của sự hình thành, điều kiện sinh sống, nên bên cạnh những ưu điểm, so với giai cấp công nhân quốc tế, cũng còn nhiều mặt hạn chế như: số lượng còn ít; tính tổ chức kỷ luật chưa cao; còn bị ảnh hưởng của tâm lý, thói quen tập quán của những người sản xuất nhỏ; trình độ giác ngộ chính trị còn bị hạn chế; chưa được rèn luyện nhiều trong nền sản xuất hiện đại; trình độ học vấn, trí tuệ, tay nghề còn thấp; tính tích cực, năng động xã hội chưa cao,...

Những đặc điểm nói trên của giai cấp công nhân Việt Nam vừa có mặt tích cực, mặt ưu điểm, mặt mạnh, vừa nói lên mặt hạn chế, trong đó mặt ưu điểm, mặt mạnh là cơ bản, bản chất.

Những ưu điểm, mặt mạnh của giai cấp công nhân Việt Nam là cơ sở chứng minh rằng, mặc dù ra đời muộn, số lượng ít, còn có những mặt hạn chế nhưng giai cấp công nhân Việt Nam đã sớm vươn lên đảm đương vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam và có khả năng lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi tới thắng lợi cuối cùng thông qua chính Đảng Cộng sản của mình.

4.2 Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

+ Là một bộ phận của giai cấp công nhân quốc tế, giai cấp công nhân Việt Nam cũng có sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân quốc tế.

+ Phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam, giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử: thông qua Đảng Cộng sản Việt Nam, lãnh đạo các tầng lớp nhân dân và toàn dân tộc thực hiện thắng lợi cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, giải phóng dân tộc, giành độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân và sau đó tiếp tục lãnh đạo các tầng lớp nhân dân và dân tộc chuyển sang giai đoạn cách mạng XHCN, xây dựng thành công CNXH ở Việt Nam, góp phần vào việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân toàn thế giới.

+ Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn cách mạng hiện nay là lãnh đạo xây dựng thành công xã hội mới - xã hội XHCN, thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, trước mắt là lãnh đạo thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Để thực hiện vai trò lịch sử của mình giai cấp công nhân Việt Nam cần phải: phát triển cả về số lượng và chất lượng; nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị; nâng cao trình độ học vấn và nghề nghiệp; nâng cao năng lực

vận dụng và sáng tạo công nghệ mới; rèn luyện tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức, kỷ luật, lao động có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; đóng vai trò nòng cốt trong khối liên minh công nhân-nông dân-trí thức và khối đại đoàn kết dân tộc; đặc biệt là xây dựng chính đảng của mình ngày càng trong sạch, vững mạnh.

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng thảo luận

Câu 1. Phân tích sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam giai đoạn hiện nay và những điều kiện khách quan, chủ quan để giai cấp công nhân Việt Nam hoàn thành sứ mệnh lịch sử mà giai cấp, nhân dân và dân tộc giao phó.

Định hướng thảo luận:

- Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam
- Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam giai đoạn cách mạng hiện nay.
- Những điều kiện khách quan, chủ quan để giai cấp công nhân Việt Nam thực hiện được sứ mệnh lịch sử mà lịch sử giao phó

Câu 2. Những thay đổi của giai cấp công nhân trong toàn xã hội tư bản hiện đại ngày nay có làm thay đổi địa vị kinh tế-xã hội của giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của nó hay không? Phê phán các quan điểm tư sản phủ nhận sự tồn tại và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Định hướng thảo luận:

- Nêu những thay đổi của giai cấp công nhân ở các nước tư bản phát triển hiện nay về tính chất, trình độ lao động, quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất...

- Phân tích những thay đổi đó ảnh hưởng thế nào đến địa vị kinh tế - xã hội và vai trò lịch sử của giai cấp công nhân.
- Nêu và phân tích những quan điểm phủ nhận sự tồn tại và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện đại.

Câu 3. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay, ảnh hưởng của nó đến việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Định hướng thảo luận:

- Nêu những đặc điểm riêng của giai cấp công nhân Việt Nam.
- Phân tích ảnh hưởng của những đặc điểm này đến việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam:
 - + ảnh hưởng tích cực.
 - + ảnh hưởng tiêu cực

Câu 4. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với quá trình cách mạng ở Việt Nam.

Định hướng thảo luận:

- Quy luật ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản với nhân dân lao động và dân tộc
- Từ những thắng lợi quan trọng trong tiến trình cách mạng Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, chứng minh vai trò quyết định của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với những thắng lợi đó.

E. Công việc sinh viên phải chuẩn bị

- Đọc tài liệu của bài trong các giáo trình 1,2,3,4 trong tập: “Giáo trình và tài liệu tham khảo” môn CNXHKH
- Chuẩn bị đề cương để thảo luận những vấn đề đặt ra xung quanh bài “Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

- Làm câu hỏi trắc nghiệm của bài trong tập: “Câu hỏi trắc nghiệm” môn CNXHKKH.

- Viết và nộp tiểu luận với chủ đề: Thời đại ngày nay và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Chương 5

Cách mạng xã hội chủ nghĩa

A. Mục đích

- Về lý luận

+ Nắm được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa thể hiện ở nguyên nhân, điều kiện khách quan, chủ quan cho sự bùng nổ và giành thắng lợi của cuộc cách mạng XHCN.

+ Nắm được con đường, hình thức đấu tranh, nội dung, động lực của cuộc cách mạng XHCN.

+ Thấy được sự vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lênin về cách mạng không ngừng của Đảng ta trong điều kiện lịch sử Việt Nam.

- Về thực tiễn

+ Phê phán các quan điểm cơ hội và xét lại phủ nhận tính tất yếu của cuộc cách mạng XHCN.

+ Phê phán sự giáo điều, cứng nhắc, rập khuôn máy móc trong quan niệm về cách mạng xã hội chủ nghĩa khi điều kiện lịch sử đã thay đổi.

+ Phê phán tư tưởng nôn nóng, muốn đốt cháy giai đoạn trong quá trình đấu tranh cách mạng.

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Cách mạng vô sản, cách mạng XHCN

- Cách mạng không ngừng

- Cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới

C. Nội dung chi tiết

1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa - Quy luật phổ biến của quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

1.1. Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó.

a) Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Cách mạng xã hội: là cuộc biến đổi chính trị - xã hội lớn và căn bản chế độ xã hội, là sự đấu tranh lật đổ chế độ xã hội đã lỗi thời và thiết lập vững chắc chế độ xã hội mới tốt đẹp hơn, tiên bộ hơn, phù hợp với trình độ và nhu cầu phát triển của lịch sử.

+ Cách mạng xã hội là kết quả tất yếu, hợp quy luật của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp đối kháng.

+ Cách mạng xã hội giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

- Cách mạng XHCN (cách mạng vô sản, cách mạng công nhân) là cuộc cách mạng xã hội nhằm thay thế chế độ TBCN lỗi thời bằng chế độ XHCN khi những điều kiện vật chất và tinh thần cho sự thay thế đó đã nảy sinh và phát triển với mức độ tương đối đầy đủ ngay trong lòng chế độ tư bản.

- Cách mạng XHCN thường được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

+ Theo nghĩa rộng: cách mạng XHCN là một quá trình cải biến cách mạng toàn diện triệt để, lâu dài bao gồm hai giai đoạn: giành chính quyền, thiết lập chuyên chính vô sản và cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội XHCN, xã hội CSCN.

+ Theo nghĩa hẹp: cách mạng XHCN là quá trình giành chính quyền về tay giai cấp công nhân. Đó là cuộc cách mạng chính trị.

- Để hiểu rõ hơn khái niệm cách mạng XHCN cần phải hiểu khái niệm cách mạng dân chủ tư sản kiểu cũ và kiểu mới.

+ Cách mạng dân chủ tư sản kiểu cũ: là cuộc cách mạng xoá bỏ chế độ phong kiến do giai cấp tư sản lãnh đạo, có sự tham gia của các tầng lớp nhân dân lao động nhằm thiết lập chế độ tư bản chủ nghĩa.

+ Cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới: là cuộc cách mạng xoá bỏ chế độ phong kiến, do giai cấp công nhân lãnh đạo trên cơ sở khối liên minh công nông, đoàn kết tất cả những người lao động, nhằm thiết lập chính quyền công nông, tạo điều kiện chuyển lên thực hiện cuộc cách mạng XHCN. Cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới ở các nước thuộc địa được gọi là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân: Đó là cuộc cách mạng có nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến, giành độc lập dân tộc và dân chủ, do giai cấp công nhân lãnh đạo, nhằm thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng tư sản và chuẩn bị điều kiện để chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

b) Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định lịch sử phát triển của xã hội loài người như là một quá trình lịch sử tự nhiên, vận động, biến đổi theo quy luật khách quan. Những quy luật khách quan của lịch sử phát huy tác dụng thông qua hoạt động của con người, còn hoạt động của con người chỉ khi nào phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử mới có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển theo hướng tiến bộ.

- Có nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc cách mạng xã hội như: kinh tế, chính trị, tư tưởng, xã hội nhưng nguyên nhân cơ bản nhất là kinh tế. Tất cả các cuộc cách mạng diễn ra trong lịch sử đều bắt nguồn từ nhu cầu khách quan giải phóng lực lượng sản xuất khỏi sự kìm hãm của quan hệ sản xuất lỗi thời trong một phương thức sản xuất nào đó.

+ Cách mạng XHCN có nguyên nhân sâu xa từ mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội cao với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn này biểu hiện ra ngoài xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

+ Khi CNTB chuyển sang chủ nghĩa đế quốc: mâu thuẫn xã hội ngày càng nhiều hơn, trầm trọng hơn, tính tất yếu của cuộc cách mạng XHCN ngày càng rõ rệt hơn, trực tiếp hơn.

Kết luận: nguyên nhân cuộc cách mạng XHCN nằm ngay trong phương thức sản xuất TBCN. Chừng nào quan hệ sản xuất TBCN còn được duy trì, thì cách mạng XHCN vẫn còn là tất yếu.

1.2. Những điều kiện của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

a) Điều kiện khách quan của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Chỉ khi nào lực lượng sản xuất mang tính xã hội cao mới làm nảy sinh trực tiếp nhu cầu xoá bỏ chế độ tư hữu mà đỉnh cao là chế độ tư hữu TBCN về tư liệu sản xuất.

+ Lực lượng sản xuất có tính xã hội cao, bao gồm nền đại công nghiệp cơ khí và giai cấp vô sản hiện đại. Đó là điểm xuất phát của cuộc cách mạng XHCN. Nếu chưa có điều kiện này thì sự xoá bỏ chế độ tư bản, thực hiện cách mạng XHCN chỉ là "không tưởng"

+ Chính CNTB tạo ra những nhân tố phủ định nó và bước chuyển biến sang chế độ xã hội mới đã được chuẩn bị ngay trong lòng chế độ tư bản.

b) Điều kiện chủ quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Khi có điều kiện chín muồi, có tình thế cách mạng rồi thì điều kiện chủ quan để cách mạng XHCN giành được thắng lợi là sự lớn mạnh, trưởng thành của giai cấp công nhân, sự tổ chức chính đảng của giai cấp

này cùng với liên minh, tập hợp lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, thông qua chính đảng của giai cấp công nhân là Đảng Cộng sản.

- Khi điều kiện khách quan đạt tới độ chín muồi, khi có sự hội nhập giữa điều kiện khách quan với điều kiện chủ quan (sự trưởng thành về mặt ý thức, tổ chức của giai cấp công nhân và các lực lượng tham gia cuộc đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì cuộc cách mạng XHCN sẽ diễn ra. Cuộc cách mạng XHCN sẽ là bước chuyển tiếp từ chế độ TBCN sang chế độ XHCN.

1.3. Tiến trình của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một tiến trình liên tục gồm hai giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất: giai cấp công nhân lãnh đạo những người lao động bị áp bức, bóc lột giành chính quyền. Chính quyền trở thành mục tiêu trực tiếp của các lực lượng đấu tranh cách mạng khi tình thế cách mạng xuất hiện.

+ Tình thế cách mạng: giai cấp thống trị không thể tiếp tục thống trị như trước nữa; những người bị áp bức bóc lột cũng không thể sống như trước được nữa; khi giai cấp lãnh đạo cách mạng đã đủ năng lực lãnh đạo, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt, họ hoàn toàn hiểu được rằng cách mạng là cần thiết và sẵn sàng hy sinh vì cách mạng.

+ Khi có tình thế cách mạng rồi, muốn cách mạng nổ ra và giành được thắng lợi, những người cộng sản phải ra sức hoạt động để cho cách mạng có điều kiện chín muồi và chọn đúng thời cơ sao cho cuộc cách mạng có hiệu quả cao nhất, nhưng tổn thất ít nhất.

- Giai đoạn thứ hai: giai cấp công nhân đã giành được chính quyền, thiết lập nên chuyên chính vô sản, tiến hành cải tạo xã hội cũ, tổ chức xây dựng xã hội mới - xã hội XHCN và CSCN về mọi mặt của đời sống xã hội.

2. Mục tiêu, nội dung và động lực của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

2.1. Mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

Mục tiêu là cái đích cần đạt tới của cuộc cách mạng, có mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài tương ứng với giai đoạn cách mạng XHCN trong tiến trình cách mạng.

+ Mục tiêu giai đoạn thứ nhất của cuộc cách mạng XHCN là giành lấy chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

+ Mục tiêu giai đoạn thứ hai của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là giải phóng con người khỏi chế độ xã hội người áp bức bóc lột người.

2.2. Nội dung cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng XHCN là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để nhất, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Trên lĩnh vực chính trị

Cách mạng XHCN nhằm đưa nhân dân lao động từ địa vị bị áp bức, bóc lột lên địa vị làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội, để từ đó, họ hoạt động như chủ thể tự giác xã hội xã hội mới. Đó là nội dung chính trị căn bản của cuộc cách mạng XHCN. Muốn vậy phải:

+ Giai cấp vô sản lãnh đạo nhân dân đập tan bộ máy nhà nước tư sản, giành chính quyền từ tay giai cấp tư sản, thiết lập chính quyền của nhân dân, do dân và vì nhân dân.

+ Sau khi giành được chính quyền, phải mở rộng quyền làm chủ của người lao động - quá trình thu hút nhân dân lao động phát huy mọi tiềm năng tham gia vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội trong công cuộc cải tạo và xây dựng CNXH.

- Trên lĩnh vực kinh tế

+ Xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân TBCN, xác lập chế độ sở hữu XHCN dưới những hình thức thích hợp.

+ Thay đổi điều kiện sống và làm việc của người lao động.

+ Xây dựng phương thức quản lý và phân phối XHCN.

- Trên lĩnh vực văn hoá - tư tưởng

+ Tạo nên sự biến đổi căn bản trong phương thức và nội dung sinh hoạt tinh thần của xã hội theo hướng tiến bộ.

+ Trả lại cho những người lao động địa vị làm chủ chân chính để họ tham gia vào quá trình sáng tạo các giá trị tinh thần và được hưởng thụ ngày càng đầy đủ những giá trị đó.

+ Trên cơ sở thừa kế và nâng cao cá giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, tiếp thu giá trị tiên tiến của thời đại. Xác lập thế giới quan Mác - Lênin trong nhân dân; xây dựng nền văn hoá mới, con người mới XHCN.

2.3 Động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Động lực cách mạng là những giai cấp, tầng lớp tham gia cách mạng góp phần thúc đẩy cách mạng phát triển.

- Cuộc cách mạng XHCN nhằm giải phóng tất cả những người lao động và do chính người lao động thực hiện dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính Đảng của nó. Vì vậy:

+ Giai cấp công nhân trở thành động lực chủ yếu và là lực lượng lãnh đạo cách mạng. Đây là yếu tố hàng đầu đảm bảo cho cách mạng đi tới thắng lợi.

+ Mục tiêu cách mạng XHCN phù hợp với nguyện vọng về nhu cầu của giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức liên kết chặt chẽ với nhau, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân tạo thành động lực thúc đẩy tổng hợp của cách mạng.

3. Lý luận cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự vận dụng ở Việt Nam

3.1. Lý luận cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác - Lênin

a) Tư tưởng cách mạng không ngừng của C.Mác và Ph.Ăngghen

- Nội dung: tính liên tục và tính giai đoạn của sự phát triển cách mạng.
- Hoàn cảnh lịch sử của tư tưởng: CNTB đang phát triển, giai cấp tư sản đang đại diện cho sự phát triển của xã hội, giai cấp công nhân chưa trưởng thành...

- Nội dung tư tưởng cách mạng không ngừng

+ Giai cấp vô sản chủ động và tích cực tham gia vào cuộc cách mạng dân chủ do giai cấp tư sản lãnh đạo, nhằm thúc đẩy cuộc cách mạng đó thực hiện một cách triệt để, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc cách mạng XHCN sau này.

+ Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ tư sản, giai cấp vô sản phải tiến hành ngay cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản nhằm thực hiện cuộc cách mạng XHCN.

- Điều kiện thực hiện cuộc cách mạng không ngừng là: phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa phong trào vô sản với phong trào nông dân.

b) Lý luận cách mạng không ngừng của V.I Lênin

- Hoàn cảnh lịch sử

- + Chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh chuyển sang chủ nghĩa đế quốc.
- + Giai cấp tư sản trở nên phản động, giai cấp công nhân trưởng thành.
- + Nhiều kẻ cơ hội đòi xét lại chủ nghĩa Mác.
- + V.I Lênin đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa xét lại, bảo vệ, phát triển tư tưởng cách mạng không ngừng của C.Mác và Ph. Ăngghen và xây dựng thành lý luận cách mạng không ngừng.

- Nội dung

+ Cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở thế kỷ XX, giai cấp công nhân không chỉ là lực lượng tham gia, ủng hộ mà phải đấu tranh giành lấy quyền lãnh đạo cuộc cách mạng ấy (được gọi là cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới).

+ Cuộc cách mạng dân chủ tư sản do giai cấp công nhân lãnh đạo phải dẫn đến thành lập chính quyền dân chủ cách mạng của công nông, đảm bảo tính chất dân chủ triệt để của cách mạng, có thể và cần phải chuyển ngay sang cuộc cách mạng XHCN.

- Điều kiện chuyển từ cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới sang cách mạng XHCN.

+ Giai cấp công nhân thông qua chính Đảng của mình nắm quyền lãnh đạo trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản, phải được giữ vững và tăng cường vai trò của mình trong lãnh đạo cách mạng XHCN.

+ Củng cố khối liên minh với giai cấp nông dân trong giai đoạn mới trên cơ sở những chính sách phù hợp.

+ Chuyên chính dân chủ cách mạng công nông phải chuẩn bị cơ sở để chuyển sang thực hiện nhiệm vụ chuyên chính vô sản.

3.2 Sự chuyển biến từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lên cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

a) Tính tất yếu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta

- Khi thực dân Pháp xâm lược, nước ta là nước thuộc địa nửa phong kiến, vấn đề giải phóng đất nước khỏi ách áp bức bóc lột của thực dân phong kiến là vấn đề to lớn, bức xúc nhất của nhân dân ta. Vấn đề cứu nước đã thôi thúc nhiều thế hệ Việt Nam trên con đường đấu tranh bảo vệ sự sống còn của dân tộc như lẽ tự nhiên.

- Trong thực tế, những yêu cầu dân tộc, dân chủ của nhân dân ta lúc đó - xét cả chiều rộng và chiều sâu đã vượt khỏi sự hạn hẹp của cương lĩnh cách mạng tư sản, cùng yếu tố của thời đại, đòi hỏi đường lối cách mạng triệt để theo con đường XHCN.

- Khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đã ghi nhận đầy đủ không chỉ nhu cầu khách quan của xã hội lúc đó mà còn khẳng định con đường cách mạng "Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội" như một tất yếu khách quan.

b) Tính tất yếu chuyển từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lên cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

- Sau thắng lợi cách mạng tháng Tám năm 1945, cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ giành thắng lợi.

- Từ thực tiễn cách mạng nước ta Đảng ta đã vận dụng đúng đắn và sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về lý luận cách mạng không ngừng trong điều kiện cụ thể ở nước ta. Đó là đường lối và mục tiêu cách mạng Việt Nam là sự nhất quán, dù có phân chia 2 giai đoạn nhưng đều do duy nhất Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng thảo luận

luận

Câu 1. Nguyên nhân và điều kiện khách quan và chủ quan của cách mạng XHCN.

Định hướng thảo luận:

- Phân tích những mâu thuẫn trong CNTB (CNTB tự do cạnh tranh, chủ nghĩa đế quốc, CNTB hiện nay).

- Điều kiện khách quan: mức độ gay gắt của những mâu thuẫn trong CNTB (qua thực tiễn cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, Cách mạng XHCN ở Việt Nam)

- Điều kiện chủ quan: ý thức giác ngộ cách mạng của giai cấp công nhân, và nhân dân lao động, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản...)

Câu 2. Hãy phân tích mục tiêu, động lực và tiến trình của cách mạng XHCN ở Việt Nam?

Định hướng thảo luận:

- Căn cứ vào mâu thuẫn trong xã hội (nguyên nhân của cách mạng) để xác định:

+ Mục tiêu trước mắt, mục tiêu lâu dài của cách mạng XHCN.

+ Động lực của cách mạng XHCN.

+ Tiến trình của cách mạng XHCN.

- Vận dụng vào quá trình cách mạng ở Việt Nam

Câu 3. Hãy so sánh sự khác nhau giữa tư tưởng cách mạng không ngừng của C.Mác và Ph.Ăngghen với lý luận cách mạng không ngừng của V.I Lênin.

Định hướng thảo luận: so sánh

- + Hoàn cảnh lịch sử tác động đến tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I Lênin
- + Nội dung tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I Lênin
- + Điều kiện chuyển biến từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Câu 4. Dựa vào lý luận cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác - Lênin, Anh (chị) hãy làm sáng tỏ sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong quá trình thực hiện cuộc cách mạng ở nước ta.

Định hướng thảo luận: sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta thể hiện tập trung ở:

- Việc xác định hai giai đoạn của quá trình cách mạng của nhân dân lao động ở nước ta: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng XHCN.

- Sau thắng lợi năm 1954, Đảng đã lãnh đạo Miền Bắc thực hiện nhiệm vụ của cách mạng XHCN, Miền Nam tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

- Sau năm 1975, Đảng lãnh đạo cả nước thực hiện nhiệm vụ của cách mạng XHCN, với hai nhiệm vụ chiến lược: độc lập dân tộc và CNXH

E. Công việc sinh viên phải chuẩn bị

- Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo của bài, theo hướng dẫn trong tập “Giáo trình và tài liệu tham khảo” môn CNXHKH .

- Chuẩn bị câu hỏi thảo luận.

- Viết tiểu luận.

- Làm các câu hỏi trắc nghiệm của bài trong tập “câu hỏi trắc nghiệm” môn CNXHKH.

Chương 6

Xã hội xã hội chủ nghĩa

A Mục đích

Giúp sinh viên hiểu đúng những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, trên cơ sở đó luận giải tính tất yếu, thực chất, nội dung của con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Thời kỳ quá độ.
- Chủ nghĩa xã hội, xã hội chủ nghĩa.
- Chủ nghĩa cộng sản, cộng sản chủ nghĩa.
- Quá độ rút ngắn lên chủ nghĩa xã hội.
- Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

C. Nội dung chi tiết

1 Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

1.1 Khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Là chế độ xã hội có quan hệ sản xuất dựa trên sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất, thích ứng với lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, tạo thành cơ sở hạ tầng có trình độ cao hơn so với cơ sở hạ tầng của CNTB; trên cơ sở đó có kiến trúc thượng tầng tương ứng thực sự là của nhân dân với trình độ xã hội hoá ngày càng cao.

1.2 Các điều kiện cơ bản cho sự ra đời hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

1.2.1 Những điều kiện cơ bản cho sự ra đời hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa ở các nước TBCN phát triển cao

- Những tiền đề vật chất được tạo ra từ sự phát triển của CNTB:

- + Nền đại công nghiệp cơ khí ngày càng hiện đại
- + Xuất hiện một giai cấp lao động mới: giai cấp công nhân

Những tiền đề này cho thấy, lực lượng sản xuất trong CNTB đã phát triển với trình độ và tính chất xã hội hoá ngày càng cao. Đây cũng là tiền đề vật chất để có thể xây dựng hình thái kinh tế - xã hội mới, cao hơn CNTB - hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

- Những nhân tố dẫn đến sự phủ định hình thái kinh tế - xã hội TBCN: mâu thuẫn nảy sinh trong lòng xã hội TBCN, trong đó, các mâu thuẫn cơ bản là:

+ Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hoá cao với quan hệ sản xuất tư nhân TBCN, dẫn đến xu hướng quan hệ sản xuất bị phá vỡ, đòi hỏi phải thay thế vào đó một quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất xã hội hoá của lực lượng sản xuất.

+ Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản ngày càng sâu sắc, dẫn đến cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp công nhân (cùng với nhân dân lao động bị bóc lột) chống giai cấp tư sản áp bức bóc lột phát triển mạnh mẽ, đưa đến sự ra đời đảng chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

+ Mâu thuẫn giữa hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân với hệ tư tưởng chính trị của giai cấp tư sản.

Ngày nay, CNTB hiện đại đã có nhiều thay đổi, tuy có sự "điều chỉnh", thích nghi" mới, song bản chất của CNTB không thay đổi, mâu thuẫn trên không dịu đi mà ngày càng gay gắt. Đó là những mâu thuẫn:

- + Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động với giai cấp tư sản (lao động với tư bản).
- + Mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản độc quyền xuyên quốc gia, các trung tâm tư bản, các nước đế quốc với nhau.
- + Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới với các nước độc lập và đang phát triển...
- + Ngoài những mâu thuẫn trên, trong xã hội còn tồn tại nhiều tai hoạ do bản chất, mục đích bóc lột của CNTB gây nên, như: chế độ bóc lột, bất công xã hội, phân hoá giàu nghèo ngày càng tăng, phân biệt chủng tộc, chiến tranh xâm lược, lối sống phản văn hoá, đạo đức suy đồi, tệ nạn xã hội phức tạp, ô nhiễm môi trường....

Những mâu thuẫn và tai hoạ trên là nguyên nhân đưa đến cách mạng XHCN nhằm thay thế hình thái kinh tế - xã hội TBCN bằng hình thái kinh tế - xã hội mới - cộng sản chủ nghĩa.

1.2.2 Những điều kiện cơ bản cho sự ra đời hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa ở những nước lạc hậu, chưa qua CNTB.

- CNTB phát triển đến giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, làm xuất hiện những mâu thuẫn mới: mâu thuẫn giữa các nước đế quốc với các dân tộc thuộc địa, giữa các nước đế quốc với nhau. ở những nước lạc hậu, còn mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân, giữa dân tộc với đế quốc, địa chủ phong kiến. Những mâu thuẫn trên là nguyên nhân đưa đến một cuộc cách mạng nhằm lật đổ chế độ phong kiến, giải phóng dân tộc ở những nước lạc hậu. Mặt khác, chính những mâu thuẫn đó cũng cho thấy rõ, CNTB càng phát triển, bản chất bóc lột, xâm lược của nó càng bộc lộ rõ hơn. CNTB không thể là tương lai tốt đẹp đối với nhân dân lao động.

- Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân thế giới, trong đó có sự giúp đỡ của giai cấp công nhân ở những nước tiên tiến (đã làm cách mạng XHCN, lật đổ CNTB, bước vào xây dựng CNXH) với giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở những nước lạc hậu.

- Những nước lạc hậu phải có Đảng Cộng sản cầm quyền - điều kiện quan trọng để giữ định hướng sự phát triển của đất nước theo con đường XHCN.

Những điều kiện trên cho thấy, ở những nước nước lạc hậu còn chế độ phong kiến, đi lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN, hoàn toàn phù hợp với quy luật chung của sự phát triển xã hội loài người. Tuy nhiên, đây là con đường vô cùng khó khăn và phức tạp, đòi hỏi sự lãnh đạo linh hoạt, sáng tạo của Đảng Cộng sản và sự đoàn kết, nỗ lực, kiên trì của toàn thể nhân dân lao động.

1.3 Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

1.3.1 Quan niệm của chủ nghĩa Mác-Lênin về sự phân kỳ hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa

- Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời và phát triển qua các giai đoạn, từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn. Đó là:

+ Giai đoạn thấp của xã hội cộng sản (hay giai đoạn đầu của xã hội cộng sản)- xã hội xã hội chủ nghĩa.

+ Giai đoạn cao hơn của xã hội cộng sản - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

+ Giữa xã hội TBCN và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia... một thời kỳ quá độ chính trị...., chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản - thời kỳ quá độ lên CNXH.

- Theo V.I Lênin, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời và phát triển qua các giai đoạn:

- + Những cơn đau đẻ kéo dài (thời kỳ quá độ)
- + Giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa
- + Giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa

Trong đó, thời kỳ quá độ và giai đoạn đầu nằm trong giai đoạn thối nát của hình thái kinh tế - xã hội CSCN.

1.3.2 Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Định nghĩa: thời kỳ quá độ lên CNXH là thời kỳ cải biến cách mạng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm cải tạo xã hội TBCN hoặc tiền TBCN thành xã hội XHCN. Như V.I Lênin đã viết: "Về lý luận, không ai có thể nghi ngờ được rằng, giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, có một thời kỳ quá độ nhất định. Thời kỳ đó không thể không bao gồm những đặc điểm hoặc những đặc trưng của cả hai kết cấu kinh tế - xã hội ấy. Thời kỳ quá độ ấy không thể nào lại không phải là một thời kỳ đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản già chết và chủ nghĩa cộng sản đang phát sinh, hay nói cách khác, chủ nghĩa tư bản đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, và chủ nghĩa cộng sản đang phát sinh nhưng vẫn còn non yếu"⁹.

- Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên CNXH.

+ Giữa xã hội XHCN và xã hội TBCN hoặc tiền TBCN có sự khác nhau về chất. Trong đó xã hội TBCN hoặc tiền TBCN dựa vào chế độ tư

⁹ V.I Lênin, Toàn tập, tập 39, Nxb tiến bộ, Matxcova, 1977, tr.309-310

hữu về tư liệu sản xuất, sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng. Còn xã hội XHCN dựa trên chế độ xã hội hoá về tư liệu sản xuất, xã hội dần dần không còn giai cấp đối kháng, không có áp bức, bóc lột bất công.

+ Xã hội TBCN mới chỉ tạo ra tiền đề vật chất - lực lượng sản xuất phát triển mang tính xã hội) cho sự ra đời của CNXH, quan hệ sản xuất không tự phát hình thành trong lòng xã hội tư bản, việc xây dựng quan hệ sản xuất mới - XHCN đòi hỏi phải trải qua một quá trình cải biến lâu dài.

+ Công cuộc xây dựng CNXH là một công việc mới mẻ, khó khăn, phức tạp chưa từng có trong lịch sử. Do đó, cần phải có thời kỳ quá độ lâu dài mới thực hiện được những thay đổi căn bản trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng.

Như vậy, thời kỳ quá độ là bắt buộc đối với tất cả các nước đi lên CNXH. Thời kỳ này bắt đầu từ khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền, và kết thúc khi xây dựng xong cơ sở vật chất cho CNXH. Tuỳ theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể của các nước khi giành được chính quyền, mà thời kỳ quá độ ở các nước có sự khác nhau về hình thức và bước đi. Có thể, đó là bước quá độ trực tiếp từ CNTB, cũng có thể là bước quá độ gián tiếp từ CNTB trung bình hoặc tiền TBCN để đi lên CNXH.

- Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH

Xã hội của thời kỳ quá độ lên CNXH là xã hội vừa thoát thai từ xã hội cũ, do đó, là một xã hội, về mọi phương diện - kinh tế, xã hội, đạo đức, tinh thần - còn mang dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng. Đó là xã hội

chưa phát triển trên cơ sở của chính nó. Biểu hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống:

+ Trên lĩnh vực kinh tế: thời kỳ quá độ tồn tại kết cấu kinh tế của CNTB và CNXH. Trong đó, có các thành phần kinh tế, các loại hình sở hữu, các hình thức tổ chức, quản lý và phân phối khác nhau. Chúng tồn tại đan xen, thâm nhập vào nhau, vừa đấu tranh vừa hợp tác với nhau.

+ Trên lĩnh vực xã hội: xã hội còn tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp khác nhau, vừa đấu tranh vừa liên minh với nhau. Do vậy, sự tồn tại của nhà nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH là tất yếu

+ Trên lĩnh vực văn hoá - tư tưởng: còn tồn tại nền văn hoá, trên nền tảng hệ tư tưởng của giai cấp tư sản bên cạnh nền văn hoá mới, trên nền tảng hệ tư tưởng của giai cấp công nhân.

- Thực chất: thời kỳ quá độ là thời kỳ tiếp tục cuộc đấu tranh giai cấp gay go, phức tạp giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động với giai cấp tư sản. Cuộc đấu tranh này diễn ra trong điều kiện mới và hình thức mới nhằm xây dựng thành công CNXH

1.3.3 Xã hội xã hội chủ nghĩa

- Đây là giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, là kết quả trực tiếp của thời kỳ quá độ, khi đã xây dựng xong về cơ bản cơ sở kinh tế, chính trị, văn hoá - tư tưởng của xã hội XHCN. Các đặc trưng cơ bản của xã hội XHCN gồm:

+ Cơ sở vật chất của CNXH là nền sản xuất công nghiệp hiện đại.

+ Xã hội XHCN xoá bỏ chế độ t u h ữu TBCN, thiết lập chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu.

+ Xã hội XHCN tạo ra cách tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới.

+ Xã hội XHCN thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động - nguyên tắc cơ bản nhất.

+ Nhà nước XHCN mang bản chất của giai cấp công nhân, tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc; thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân.

+ Xã hội XHCN là chế độ đã giải phóng con người thoát khỏi áp bức bóc lột, thực hiện công bằng, bình đẳng, tiến bộ xã hội, tạo những điều kiện cơ bản để con người phát triển toàn diện.

- Xã hội XHCN mà nhân dân Việt Nam xây dựng là một xã hội

+ Dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

+ Do nhân dân làm chủ.

+ Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất ngày càng hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp.

+ Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

+ Con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện.

+ Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

+ Có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

+ Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

1.3.4 Xã hội cộng sản chủ nghĩa

Đây là giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, là một xã hội đã phát triển trên cơ sở của chính nó. Với các đặc trưng cơ bản: lực lượng sản xuất phát triển ở trình độ xã hội hoá cao cho phép hình

thành sở hữu toàn dân đối với tư liệu sản xuất, phân phối trong xã hội được thực hiện theo nhu cầu, không còn sự phân chia giai cấp trong xã hội, tự quản xã hội của nhân dân thay thế cho nhà nước, không còn sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay...

2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta đã khẳng định: *"con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại"*¹⁰.

Thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam được bắt đầu ở Miền Bắc từ năm 1954 và trên phạm vi cả nước từ năm 1975

2.1 Cơ sở lý luận và thực tiễn của sự lựa chọn con đường đi lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN ở Việt Nam

- Cơ sở lý luận

+ Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội

+ Lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về cách mạng không ngừng

+ Lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về khả năng quá độ rút ngắn lên

CNXH

- Cơ sở thực tiễn

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXb Chính trị Quốc gia, 2001, tr. 84

+ Thắng lợi của cách mạng XHCN tháng

Mười Nga năm 1917

+ Thực tiễn phong trào cách mạng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX

+ Sự giác ngộ chính trị của nhân dân lao động Việt Nam

- Vào những năm cuối của thế kỷ XX, tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp, không có lợi cho hệ thống XHCN, song Đảng ta vẫn khẳng định: Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường XHCN trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Bởi vì:

+ CNTB hiện đại tuy tiếp tục phát triển do có sự điều chỉnh, nhưng những điều chỉnh đó không làm thay đổi bản chất bóc lột của nó. Những mâu thuẫn đối kháng trong lòng xã hội TBCN không được giải quyết triệt để, mà ngày càng gay gắt. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động tiếp tục bị bóc lột với cường độ ngày càng cao hơn. Do vậy, CNTB không thể là tương lai đối với nhân dân lao động

+ CNXH hiện đang tạm thời lâm vào tình trạng khủng hoảng, do những sai lầm chủ quan của các Đảng Cộng sản trong lãnh đạo công cuộc xây dựng CNXH, do sự phá hoại của các thế lực đối lập thông qua chiến lược "diễn biến hoà bình", do sự phản bội của một số phần tử phản động trong Đảng...Khủng hoảng này hoàn toàn không xuất phát từ chế độ XHCN, từ nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin. CNXH vẫn là một lý tưởng phù hợp với nguyện vọng ngàn đời của nhân dân lao động là được giải phóng khỏi áp bức bóc lột bất công.

+ Thực tế, sự phát triển của hàng loạt quốc gia dân tộc độc lập trẻ tuổi hiện nay cũng chứng minh bản chất bóc lột của CNTB không thay đổi.

+ Sau nửa thế kỷ cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, Đảng và nhân dân ta đã tạo ra được những cơ sở vật chất nhất định cho CNXH.

+ Nhân dân lao động Việt Nam có truyền thống yêu nước, tin tưởng và ủng hộ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam...

2.2. Đặc điểm của con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam

- Con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam là con đường phát triển rút ngắn và cần phải áp dụng phương thức quá độ gián tiếp, tiến dần từng bước. Đây là sự phát triển rút ngắn về tính chất và cách thức, là không phát triển theo con đường TBCN, mà hướng sự phát triển của xã hội Việt Nam theo định hướng XHCN. Biểu hiện ở mục tiêu, lý tưởng chính trị là xây dựng một chế độ xã hội không có bóc lột, áp bức, thực hiện sự nghiệp giải phóng con người và xã hội ra khỏi những quan hệ bóc lột, áp bức đó, đảm bảo sự phát triển của con người và xã hội theo nguyên tắc công bằng, dân chủ và bình đẳng dựa trên nền tảng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Cách thức phát triển ở đây là thông qua cải tạo xã hội cũ (thực dân, phong kiến lạc hậu, chậm phát triển), tổ chức và xây dựng xã hội mới bằng một loạt hình thức, biện pháp quá độ thích hợp để vượt qua tính chất, bản chất TBCN cùng những hậu quả xã hội mà sự phát triển TBCN gây ra, để từng bước thực hiện và đạt tới tính chất, bản chất XHCN trong thực tế, trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Thực chất thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, bỏ qua chế độ TBCN theo con đường phát triển rút ngắn là cải tạo triệt để những tàn dư phong kiến, khắc phục và xoá bỏ những hậu quả của chủ nghĩa thực dân, tiến hành tổ chức, xây dựng chế độ xã hội mới, bỏ qua tính chất TBCN

trong quá trình lựa chọn và thực hiện con đường phát triển, chứ không bỏ qua trình độ phát triển mà lịch sử xã hội loài người đã đạt được trong thời đại TBCN. Trình độ phát triển đó thể hiện ở những kết quả, thành tựu, tiến bộ và văn minh. Nền tảng của những tiến bộ văn minh là lực lượng sản xuất và sự phát triển không ngừng của nó.

- Con đường quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN ở Việt Nam diễn ra trong bối cảnh quốc tế đang có những biến động phức tạp, với những thời cơ lớn để phát triển và những thách thức gay gắt.

Từ giữa thế kỷ XX, với những thành tựu vượt bậc của khoa học và công nghệ hiện đại, loài người đã chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế mới - kinh tế tri thức, từ quá trình quốc tế hoá sang toàn cầu hoá. Quá trình này tạo nhiều cơ hội thuận lợi cho các nước đang phát triển có thể rút ngắn khoảng cách của mình đối với nước phát triển.

Cuối thế kỷ XX, hệ thống XHCN lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội và đi đến sụp đổ ở một số nước (Liên xô và Đông Âu), gây nên những ảnh hưởng tiêu cực không nhỏ (đặc biệt là sự khủng hoảng niềm tin) tới nhân dân lao động trên thế giới cũng như Việt Nam.

Hệ thống TBCN tiếp tục có những cải cách, điều chỉnh mới để phát triển, làm tăng thêm vị thế của nó trên trường quốc tế. Cùng với sự phát triển này, các thế lực thù địch, đứng đầu là Mỹ tăng cường chiến lược "diễn biến hoà bình" nhằm xoá bỏ những nước XHCN còn lại, trong đó Việt Nam là một trọng điểm quan trọng ở Đông Nam á.

Từ những biến động trên, con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam là con đường đổi mới để phát triển, mở cửa, chủ động hội nhập với quốc tế và khu vực để phát triển nhanh, nhưng phải độc lập tự chủ và sáng tạo không để chệch hướng XHCN, đồng thời cũng không rơi vào trì trệ, suy

thoái có thể làm tái phát khủng hoảng. Con đường này, đòi hỏi phải giải quyết hàng loạt mối quan hệ, đồng thời phải xử lý kịp thời nhiều tình huống, hậu quả phản phát triển đã nảy sinh hoặc còn tiềm tàng.

- Thời kỳ quá độ ở nước ta diễn ra bằng đổi mới, thông qua đổi mới, lấy đổi mới kinh tế là trọng tâm và quyết định nhất.

Phát triển kinh tế là ưu tiên hàng đầu. Với đổi mới kinh tế, sự phát triển của nước ta hướng vào phát triển nhanh lực lượng sản xuất, ra sức khai thác thế mạnh, những lợi thế so sánh, chú trọng những tiến bộ khoa học - công nghệ và áp dụng có hiệu quả vào sản xuất - kinh doanh. Thực hiện tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, giải quyết hợp lý các mối quan hệ phát triển kinh tế với phát triển xã hội, gắn chính sách kinh tế với chính sách xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái đi liền với sự lành mạnh của môi trường xã hội - nhân văn. Mỗi bước đi nhằm tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời phải đảm bảo ổn định chính trị và lành mạnh xã hội...

2.3 Phương hướng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân, vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo, thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của tổ quốc và của nhân dân.

- Phát triển lực lượng sản xuất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là nhiệm vụ trung tâm, nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

- Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng - văn hoá làm cho thế giới quan của Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hoá phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh. Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hợp tác hữu nghị với tất cả các nước.

- Thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm lãnh đạo sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Mục tiêu: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng thảo luận

Câu 1. Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về sự phân kỳ hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa?

- Tài liệu chính: Tác phẩm "Tuyên ngôn Đảng Cộng sản" của C.Mác và Ph.Ăngghen; "Phê phán cương lĩnh Gô-ta" của C.Mác; "Nhà nước và Cách mạng" của V.I Lênin.

- Định hướng nội dung thảo luận:

+ Cơ sở và nội dung trong quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa.

+ Cơ sở và nội dung trong quan điểm của V.I Lênin.

+ Sự phát triển của V.I Lênin so với C.Mác và Ph.Ăngghen.

+ ý nghĩa lý luận và phương pháp luận của quan điểm trên.

Câu 2. Cơ sở và thực chất của con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.

- Tài liệu chính: "Văn kiện Đảng", Toàn tập, Tập 2; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X. "Về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam", GS. Nguyễn Đức Bình, Nxb CTQG, 2003.

- Định hướng nội dung:

+ Cơ sở lý luận và thực tiễn cho sự lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (1930).

+ Sự phát triển tư tưởng về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam từ 1930 đến nay.

+ Tác động của tình hình thế giới đến con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

+ Thực chất con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

+ Những nội dung cơ bản của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Câu 3. Những đặc trưng cơ bản của mô hình CNXH mà Đảng và nhân dân ta đang xây dựng. Những khác biệt so với mô hình CNXH thời kỳ trước đổi mới.

- Tài liệu chính: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, V, VI, VII, VIII, IX, X; "Về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam", GS. Nguyễn Đức Bình, Nxb CTQG, 2003; Đổi mới tư duy với sự nghiệp đổi mới, GS. Trần Nhâm, Nxb CTQG, Hà Nội, 2004.

- Định hướng thảo luận:

+ Xác định cơ sở và những đặc trưng của mô hình CNXH ở Việt Nam hiện nay (Từ cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Đại hội VII đến Đại hội X)

+ Xác định cơ sở và những đặc trưng của mô hình CNXH ở Việt Nam thời kỳ trước đổi mới

+ Phân tích những khác biệt về mô hình CNXH ở Việt Nam hiện nay với thời kỳ trước đổi mới để thấy được sự sáng tạo của Đảng và nhân dân ta trong quá trình xây dựng CNXH

E. Công việc sinh viên cần phải làm

- Đọc giáo trình và tài liệu tham khảo của bài trong tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo"

- Sau khi nghe giảng chuẩn bị những nội dung của các chủ đề cần thảo luận.

- Viết tiểu luận của bài.

- Làm câu hỏi trắc nghiệm của bài trong tập "câu hỏi trắc nghiệm" môn CNXHKH.

Chương 7

Thời đại ngày nay

A. Mục đích

Phân tích làm rõ thời đại lịch sử, nội dung, những mâu thuẫn, đặc điểm thời đại ngày nay, từ đó vận dụng vào quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam, tranh thủ những thuận lợi, khắc phục những khó khăn nhằm xây dựng thành công CNXH ở nước ta.

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Thời đại.
- Thời đại ngày nay.
- Toàn cầu hoá.
- Kinh tế tri thức.
- Cách mạng khoa học - công nghệ

C. Nội dung chi tiết

1. Khái niệm thời đại và thời đại ngày nay

1.1 Khái niệm thời đại và cơ sở phân chia thời đại lịch sử

a) Khái niệm thời đại

- Thời đại là khái niệm khoa học dùng để phân kỳ lịch sử xã hội, phân biệt những nấc thang phát triển xã hội loài người.

- Có nhiều quan niệm phân chia thời đại lịch sử:

+ Phurie (1772 - 1837) chia lịch sử thành 4 giai đoạn: mông muội, dã man, gia trưởng, văn minh.

+ Moócgan (1818-1881) chia lịch sử thành 3 giai đoạn: mông muội, dã man, văn minh.

- + Anvin Tophơ chia lịch sử thành: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp
 - b) Cơ sở phân chia thời đại lịch sử theo quan điểm chủ nghĩa Mác.
 - Dựa trên cơ sở hình thái kinh tế - xã hội. Khi xuất hiện một hình thái kinh tế - xã hội mới tiến tiến là mở đầu thời đại mới.
 - Khi hình thái kinh tế - xã hội mới ra đời cũng dẫn tới sự thay thế giai cấp đứng ở vị trí trung tâm. Thời đại tư bản chủ nghĩa giai cấp tư sản ở vị trí trung tâm. Thời đại ngày nay giai cấp công nhân đứng ở vị trí trung tâm.
 - c) Một số điểm chú ý
 - Mỗi khoa học có quan niệm riêng về thời đại, do tiêu chí để xác định thời đại khác nhau.
 - Trong cùng một thời đại, đồng thời tồn tại nhiều hình thái kinh tế - xã hội.
 - Trong cùng một thời đại lịch sử, ở các nước khác nhau đều có những mâu thuẫn cơ bản chung, những quy luật, đặc điểm và xu thế vận động chung.
 - Vận động của thời đại lịch sử không phải là con đường thẳng tắp mà quanh co, phức tạp, lúc tiến lúc lui, lúc thắng lợi, lúc thất bại tạm thời.
- 1.2 Thời đại ngày nay và các giai đoạn chính của nó.*
- a) Quan niệm về thời đại ngày nay.
 - Thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH và CNCS, mở đầu bằng cuộc cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, là thời đại đấu tranh cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, là thời đại của cuộc

cách mạng khoa học - công nghệ nhằm chuẩn bị
tiền đề vật chất chín muồi cho sự xuất hiện CNXH.

- Cách mạng Tháng Mười mở đầu thời đại ngày nay vì:

+ Sau cách mạng Tháng Mười, CNXH từ lý luận thành hiện thực, đã xuất hiện hình thái kinh tế-xã hội CSCN ở nước Nga. Sau cách mạng Tháng Mười các nước XHCN, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trở thành lực lượng nòng cốt trong cuộc đấu tranh vì hoà bình tiến bộ.

+ Sau cách mạng Tháng Mười, giai cấp công nhân trở thành giai cấp giữ vị trí trung tâm của lịch sử, trục xuyên suốt của lịch sử là sự quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi thế giới.

b) Những giai đoạn chính của thời đại ngày nay.

- Giai đoạn 1: từ cách mạng Tháng Mười tới trước đại chiến 2. CNXH tồn tại ở nước Nga, CNXH mới ra đời nhưng đã tỏ rõ tính ưu việt của nó.

- Giai đoạn 2: từ sau Đại chiến 2 tới những năm đầu thập kỷ 70 thế kỷ XX. CNXH thành hệ thống thế giới, đạt được nhiều thành tựu trong kinh tế, xã hội, văn hoá, đã thúc đẩy phong trào các nước đấu tranh giải phóng dân tộc, phong trào công nhân các nước TBCN.

- Giai đoạn 3: từ những năm cuối thập kỷ 70 tới những năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX. CNXH rơi vào tình trạng khủng hoảng ở nhiều nước. Nhiều nước bị mất chế độ XHCN.

- Giai đoạn 4: từ những năm đầu thập kỷ 90 thế kỷ XX tới nay. Những nước XHCN còn lại đang từng bước thực hiện cải cách, đổi mới, CNTB đang có lợi thế về kinh tế, khoa học - công nghệ.

2. Tính chất và những mâu thuẫn cơ bản thời đại ngày nay

2.1 Tính chất của thời đại ngày nay

- Thời đại ngày nay diễn ra cuộc đấu tranh gay go quyết liệt giữa CNXH và CNTB. Biểu hiện:

+ Trong lĩnh vực kinh tế: về lý luận, CNTB đang tìm cách biện minh cho sự tồn tại vĩnh viễn của CNTB. Về thực tế, CNTB đang tìm cách hạn chế, gây khó khăn cho phát triển kinh tế của các nước XHCN, bằng bao vây cấm vận, bằng cách hỗ trợ cho thành phần kinh tế tư nhân ở các nước XHCN.

+ Trong lĩnh vực chính trị: về lý luận CNTB đang tìm cách tuyên truyền phổ biến tự do, dân chủ tư sản, chứng minh sự tồn tại vĩnh viễn của chế độ xã hội này. Về thực tế, những lực lượng phản động tìm mọi cách phá hoại sự nghiệp xây dựng CNXH ở các nước, bằng còch chia rẽ Đảng Cộng sản với nhân dân, chia rẽ dân tộc, gây xung đột tôn giáo v.v...

+ Trong lĩnh vực tư tưởng văn hoá: về tư tưởng, CNTB đang tìm cách phủ nhận học thuyết Mác - Lênin, phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tuyên truyền cho quan điểm phi giai cấp, phi ý thức hệ, quan điểm đa nguyên, đa đảng. Về văn hoá, CNTB đang tìm cách phổ biến, tuyên truyền, áp đặt lối sống phương Tây, làm mai một văn hoá các nước khác.

2.2 Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay

a) Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội

- Đây là mâu thuẫn cơ bản nhất, vì sự vận động của mâu thuẫn này quy định sự vận động những mâu thuẫn còn lại.

- Thể hiện, CNTB đã và đang tìm mọi cách xoá bỏ các nước XHCN còn lại.

- Hiện nay, các nước XHCN và TBCN vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Các nước XHCN mong muốn thông qua hợp tác để phát triển kinh tế, xã

hội. Các nước phương Tây lại muốn thông qua hợp tác để thực hiện âm mưu diễn biến hoà bình, nhằm xoá bỏ các nước XHCN còn lại

b) Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân.

- Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân đang tồn tại ở tất cả các nước.

- Hiện nay mâu thuẫn này thể hiện thành mâu thuẫn giữa lao động và tư bản. Giai cấp tư sản ngày càng sử dụng nhiều thành tựu khoa học và công nghệ trong sản xuất làm tình trạng thất nghiệp của những người lao động gia tăng, đang gây ra những xung đột trên thế giới.

c) Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc.

- Chính sách xâm lược của chủ nghĩa tư bản không hề thay đổi.

- Sự thể hiện mâu thuẫn này hiện nay khác trước. Nếu trước đây là sự xâm lược của các nước phát triển với các nước lạc hậu, thì nay là sự chi phối của nước giàu với nước nghèo, nước lớn với nước nhỏ. Mâu thuẫn này đang là nguyên nhân gây nên xung đột giữa các nước trên thế giới.

d) Mâu thuẫn giữa các nước TBCN

- Trước đây, mâu thuẫn này thể hiện trong cuộc đấu tranh phân chia thuộc địa giữa các nước TBCN, giữa các tập đoàn tư bản trên thế giới. Mâu thuẫn trên là nguyên nhân nổ ra 2 cuộc chiến tranh trên thế giới.

- Hiện nay, mâu thuẫn giữa các nước TBCN là sự đấu tranh phân chia khu vực ảnh hưởng, phân chia thị trường thế giới. Nhu cầu thị trường, nhu cầu nguyên liệu, lao động vẫn đang tồn tại ở các nước tư bản chủ

nghĩa. Đây chính là nguyên nhân gây ra tình trạng căng thẳng trên thế giới hiện nay.

Tóm lại, hiện nay trên thế giới đang tồn tại 4 mâu thuẫn cơ bản. Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay biểu hiện khác với trước đây. Đòi hỏi chúng ta phải nhận thức cho đúng để có cách giải quyết cho phù hợp.

3. Những đặc điểm cơ bản và xu thế vận động của thời đại ngày nay. ý nghĩa nghiên cứu vấn đề thời đại

3.1 Những đặc điểm cơ bản thời đại ngày nay

a) Đấu tranh giai cấp và dân tộc diễn ra gay gắt trên phạm vi toàn thế giới.

- Đấu tranh giữa ý thức hệ tư sản và ý thức hệ vô sản.

+ Mâu thuẫn gay gắt giữa CNXH và CNTB.

+ Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản ở các nước.

- Xung đột dân tộc và tôn giáo vẫn đang diễn ra.

+ Mâu thuẫn giữa các dân tộc đang diễn ra. Mâu thuẫn giữa dân tộc giàu và nghèo, lớn và nhỏ.

+ Mâu thuẫn trong giải quyết vấn đề biên giới, lãnh thổ vẫn đang là nguyên nhân nổ ra xung đột giữa các nước.

+ Vấn đề tôn giáo vẫn đang bị các lực lượng chính trị - phản động lợi dụng gây ra những xung đột ở nhiều nơi.

b) Cách mạng khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ, tạo ra những thay đổi to lớn trên thế giới.

- Cách mạng khoa học - công nghệ được bắt đầu từ những năm 50 thế kỷ XX với những thành tựu nổi bật về công nghệ điện tử tin học, công nghệ sinh học, vật liệu mới.v.v....

- Tác động cuộc cách mạng khoa học và công nghệ:

+ Tạo nên sự thay đổi nhanh chóng của lực lượng sản xuất, cứ 10-15 năm của cải nhân loại tăng gấp đôi.

+ Đang làm thay đổi nhanh chóng tương quan so sánh lực lượng giữa các nước. Nhìn chung nước giàu ngày càng giàu lên, nước nghèo ngày càng nghèo đi.

+ Đang tạo ra sự thay đổi những quan niệm trong kinh tế, chính trị và trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

+ Đang tạo ra xu hướng toàn cầu hoá. Không một nước nào có thể phát triển được, nếu tách khỏi cộng đồng thế giới.

+ Thúc đẩy sự chuyển biến từ nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức

c) Những vấn đề toàn cầu đòi hỏi sự hợp tác giải quyết của các quốc gia.

- Tình trạng khô cạn tài nguyên: dầu lửa, than đá, khoáng sản ngày càng cạn kiệt.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường: lượng CO₂, rác thải công nghiệp ngày càng tăng

- Tình trạng buôn lậu ma tuý, tội phạm quốc tế gia tăng.

- Những bệnh tật hiểm nghèo HIV/AIDS.

d) Khu vực châu á - Thái Bình Dương đang là khu vực năng động, có khả năng phát triển với tốc độ cao, nhưng cũng đang chứa đựng nguy cơ gây mất ổn định.

- Khu vực này có nhiều tài nguyên chưa được khai thác.
- Khu vực có giá lao động rẻ.
- Khu vực có sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới: cao su, cà phê.v.v...
- Khu vực này đang chứa đựng nguy cơ gây mất ổn định.
- Khu vực này chịu ảnh hưởng nhiều nền văn hoá: Trung Quốc, ấn Độ,

Phương Tây.

- + Có nhiều hệ tư tưởng: phong kiến, tư sản, vô sản
- + Cờ cựa tồn tại của tất cả các tôn giáo trên thế giới.
- + Có nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhiều.

Do vậy, nếu không có cách giải quyết đúng sẽ dẫn tới xung đột.

Tóm lại, hiện nay trên thế giới có những đặc điểm nêu trên, đòi hỏi chúng ta cần nắm vững những đặc điểm đó để vận dụng cho tốt, tranh thủ những thuận lợi, khắc phục những khó khăn

3.2. Những xu thế chủ yếu của thời đại trong giai đoạn hiện nay.

a) Hoà bình, ổn định để cùng phát triển.

- Hoà bình là nguyện vọng của nhân dân tiến bộ trên thế giới.
- Hoà bình là điều kiện cho các quốc gia phát triển.
- Đấu tranh cho hoà bình, bảo vệ hoà bình thế giới là nhiệm vụ của các lực lượng tiến bộ trên thế giới hiện nay.

- Đấu tranh cho hoà bình, bảo vệ hoà bình thế giới hiện nay gắn với đấu tranh chống chạy đua vũ trang, sản xuất vũ khí giết người hàng loạt, chống chủ nghĩa khủng bố.

b) Sự gia tăng xu hướng hợp tác giữa các quốc gia

- Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước.

- Hình thức hợp tác giữa các nước ngày càng đa dạng, hợp tác song phương, đa phương, hợp tác khu vực.

- Các tổ chức quốc tế ngày càng phát huy mạnh vai trò của chúng như: IMF, WHO, WTO,...

- Lĩnh vực hợp tác ngày càng mở rộng. Trong từng lĩnh vực, sự hợp tác cũng phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. CNTB đang lợi dụng xu hướng này để chi phối, can thiệp vào công việc các nước.

c) Các dân tộc ngày càng nâng cao ý thức độc lập, tự chủ, tự cường

- Các nước phương Tây đang lợi dụng sức mạnh kinh tế, sức mạnh quân sự, khoa học kỹ thuật, tăng cường sự can thiệp vào công việc của các nước khác.

- Với sự phát triển của phương tiện thông tin, sự giao lưu quốc tế, các nước ngày càng thức tỉnh, có ý thức về những quyền lợi dân tộc như: quyền độc lập dân tộc, quyền lựa chọn con đường phát triển, quyền dân chủ. v.v....

d) Các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào công nhân và phong trào cộng sản thế giới đang kiên trì đấu tranh cho hoà bình, tiến bộ và phát triển.

- Các nước phương Tây đang dựa vào những lợi thế của mình tiến hành những cuộc chiến tranh trên thế giới, đi ngược lại sự tiến bộ của lịch sử.

- Tuy các nước XHCN đang gặp khó khăn, phong trào cộng sản và công nhân trên thế giới suy giảm, nhưng những lực lượng này vẫn đang là nòng cốt tập hợp các lực lượng khác đấu tranh giữ gìn, bảo vệ hoà bình thế giới, ngăn chặn những cuộc chiến tranh xâm lược của những lực lượng hiếu chiến.

e) Các nước có chế độ chính trị khác nhau vừa hợp tác, vừa đấu tranh cùng tồn tại trong hoà bình.

- Các nước phải hợp tác với nhau.

+ Các nước XHCN, các dân tộc đang phát triển còn hạn chế về trình độ khoa học - công nghệ, do vậy cần hợp tác với các nước phương Tây để từng bước khắc phục những hạn chế đó.

+ Các nước TBCN cần thị trường, lao động và nguyên liệu. Họ tìm thấy những điều đó ở các nước XHCN, các nước đang phát triển. Do vậy sự hợp tác giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau là tất yếu.

- Đấu tranh giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau.

+ Mâu thuẫn giữa ý thức hệ tư sản và ý thức hệ vô sản vẫn đang diễn ra gay gắt. CNXH đấu tranh để khẳng định mình còn CNTB tìm mọi cách để xoá bỏ chế độ XHCN ở các nước.

+ Các nước XHCN phải nhanh chóng tiếp thu những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ để phát triển đất nước, khẳng định tính ưu việt của CNXH, khắc phục những yếu kém.

+ Cuộc đấu tranh giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau diễn ra gay gắt, biểu hiện phức tạp. Các nước này vừa hợp tác với nhau, vừa đấu tranh với nhau, cùng tồn tại trong hoà bình.

Tóm lại, những xu thế của thời đại hiện nay rất đa dạng và phức tạp, đòi hỏi chúng ta phải nắm vững và vận dụng cho tốt.

3.3. ý nghĩa của việc nghiên cứu thời đại ngày nay

- Khẳng định tính tất yếu của sự thay thế CNTB bằng CNXH.
- + Đây là quy luật tự nhiên do sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất.
- + Từ đó có niềm tin vào sự thắng lợi tất yếu của CNXH.
- Qua nghiên cứu giúp chúng ta nhận thấy được những mâu thuẫn khách quan đang tồn tại trong thời đại hiện nay.
- + Cần phải nhận thức đúng những mâu thuẫn đó để nâng cao ý thức cảnh giác, lập trường tư tưởng, bản lĩnh chính trị.
- + Nắm vững những mâu thuẫn, từ đó chúng ta tìm ra những biện pháp giải quyết những mâu thuẫn một cách phù hợp.
- Qua nghiên cứu giúp chúng ta nắm vững những đặc điểm và xu thế của thời đại.
- + Tìm cách tranh thủ những điều kiện thuận lợi trong phát triển đất nước, tạo ra thế và lực mới cho Việt Nam.
- + Tìm cách hạn chế những tác động tiêu cực do cuộc cách mạng khoa học công nghệ, do xu thế toàn cầu hoá tạo ra.

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng thảo luận

Câu 1. Nghiên cứu những đặc điểm thời đại hiện nay có ý nghĩa như thế nào đối với sinh viên hiện nay?

Định hướng thảo luận

- Nắm được những đặc điểm của thời đại.
- Những đặc điểm đó có thuận lợi và khó khăn như thế nào

- Chúng ta cần làm gì để tranh thủ thuận lợi, khắc phục những khó khăn?

Câu 2. Toàn cầu hoá và tác động của nó.

Định hướng thảo luận:

- Toàn cầu hoá là gì? những yếu tố tác động đến toàn cầu hoá
- Bản chất của toàn cầu hoá.
- Tác động tích cực của toàn cầu hoá.
- Tác động tiêu cực của toàn cầu hoá.
- Tác động của toàn cầu hoá đến Việt Nam.

Câu 3. Tác động của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế của thời đại ngày nay.

Định hướng thảo luận:

- Xác định đặc điểm của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại
- Tác động tích cực của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại:
 - + Đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất
 - + Đối với quan hệ sản xuất.

Nhờ tác động đó, cách mạng khoa học - công nghệ đang từng bước đưa loài người chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức, trong đó cơ sở vật chất của xã hội đã thay đổi.

- Tác động tiêu cực:
 - + Phân hoá trong quan hệ sở hữu ngày càng sâu sắc.
 - + Cuộc sống của con người kém an toàn về kinh tế, tài chính, môi trường...

E. Những công việc sinh viên phải làm

- Đọc bài giảng và tài liệu tham khảo của bài trong tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo", trước khi nghe giảng.
- Xác định trước những nội dung cần trao đổi trên lớp.
- Sau khi nghe giảng, làm câu hỏi trắc nghiệm của bài trong tập "Câu hỏi trắc nghiệm".
- Viết tiểu luận theo yêu cầu của giáo viên.

Chương 8

nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

a. Mục đích

- Giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, qua đó giúp sinh viên quán triệt quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng chế độ dân chủ và Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Xây dựng niềm tin vào sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, đồng thời nâng cao cảnh giác cách mạng, đấu tranh phê phán những nhận thức, quan điểm sai trái về dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa hiện nay.

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Dân chủ, dân chủ xã hội chủ nghĩa, chế độ dân chủ
- Nhà nước xã hội chủ nghĩa.
- Chuyên chính vô sản
- Hệ thống chính trị, hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa

C. Nội dung chi tiết

1. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

1.1 Khái niệm dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa

- Khái niệm dân chủ
 - + Dân chủ xuất phát từ chữ Hylạp Democratos, có nghĩa là chính quyền thuộc về nhân dân, quyền lực thuộc về nhân dân.
 - + Dân chủ là một hình thức tổ chức chính trị - nhà nước của xã hội, một chế độ nhà nước, một chế độ xã hội mà điểm đặc trưng của nó là việc

tuyên bố chính thức nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số, thừa nhận quyền tự do bình đẳng của công dân, thừa nhận nhân dân là cội nguồn của quyền lực. Theo V.I.Lênin: "Chế độ dân chủ là một hình thức nhà nước, một trong những hình thái của nhà nước, mà ở đó chính thức thừa nhận quyền bình đẳng giữa các công dân, thừa nhận mọi người có quyền ngang nhau trong việc xác định cơ cấu nhà nước và quản lý nhà nước, đồng thời chế độ dân chủ cũng là việc thi hành có tổ chức, có hệ thống sự bắt buộc đối với mọi người để bảo đảm dân chủ chung cho toàn xã hội"¹¹.

+ Thuật ngữ dân chủ còn được vận dụng vào tổ chức và hoạt động của các cơ quan chính trị, các tổ chức và các lĩnh vực xã hội riêng biệt với tư cách là một nguyên tắc và phương thức hoạt động của các cơ quan, tổ chức, lĩnh vực đó.

- Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa

Chế độ dân chủ XHCN là một thể chế chính trị mà trong đó quyền lực quản lý xã hội thuộc về nhân dân, là một hình thức tự quy định của nhân dân để chi phối hoạt động của các cá nhân và xã hội trên cơ sở bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi của các công dân, được bảo đảm bằng pháp luật của nhà nước XHCN.

Dân chủ XHCN được hình thành sau khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền nhà nước. Nó phát triển và hoàn thiện dần cùng với quá trình xây dựng và hoàn thiện CNXH.

1.2. Bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa

Dân chủ XHCN có thể được tổ chức, thực hiện dưới các hình thức khác nhau tùy điều kiện lịch sử ra đời và tồn tại của nó, nhưng về bản chất là một.

¹¹ V.I Lênin, Toàn tập, tập 33, Nxb Tiến bộ, M, 1976, tr.101.

Bản chất của dân chủ XHCN được thể hiện dưới các khía cạnh sau:

- Dân chủ XHCN mang bản chất giai cấp công nhân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Nền dân chủ XHCN được xây dựng trên đường lối, quan điểm, lập trường của giai cấp công nhân. Lực lượng lãnh đạo toàn bộ quá trình xây dựng và phát triển nền dân chủ XHCN là Đảng Cộng sản.

- Dân chủ XHCN là sự kế thừa tất cả những tinh hoa trong các nền dân chủ trước đó (dân chủ chủ nô, dân chủ tư sản). Nhưng dân chủ XHCN là một loại hình, một kiểu tổ chức dân chủ mới khác về chất so với tất cả các loại hình dân chủ trước đó. Cơ sở chính trị của dân chủ XHCN là bản chất chính trị của giai cấp công nhân và khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng Cộng sản lãnh đạo, sự quản lý của nhà nước XHCN. cơ sở kinh tế của dân chủ XHCN là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển lực lượng sản xuất. Cơ sở kinh tế quy định một cách khách quan bản chất của dân chủ XHCN, tạo ra sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ của quảng đại nhân dân lao động trong chế độ XHCN. cơ sở tư tưởng - văn hóa của dân chủ XHCN là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân và nền văn hóa XHCN từng bước được xây dựng, phát triển và hoàn thiện trong quá trình xây dựng CNXH.

- Dân chủ XHCN hướng tới mục tiêu giải phóng xã hội, giải phóng con người, nâng cao năng lực làm chủ của con người, vừa phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng, lợi ích của đại đa số nhân dân lao động, vừa là mục tiêu và động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Dưới chế độ XHCN, quyền của công dân được thể hiện trên lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, được bảo đảm bằng pháp luật. Do đó, dân chủ XHCN là nền dân chủ thực sự.

1.3. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa

- Hệ thống chính trị của một chế độ xã hội, một quốc gia là hệ thống các tổ chức (thiết chế) chính trị - xã hội và các mối quan hệ giữa chúng với nhau, vận hành theo một cơ chế nhất định, bảo đảm cho việc thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền trong quan hệ với các giai cấp, tầng lớp và các nhóm xã hội khác.

- Hệ thống chính trị XHCN là một chỉnh thể bao gồm Đảng cộng sản, Nhà nước XHCN, các tổ chức chính trị - xã hội của quần chúng, cùng với cơ chế vận hành của nó, nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, và bảo đảm thực hiện thắng lợi mục tiêu XHCN.

Hệ thống chính trị XHCN ra đời sau khi giai cấp công nhân, nhân dân lao động giành và thiết lập chuyên chính vô sản. Nó là cơ chế để thực hiện dân chủ XHCN.

- Bản chất của hệ thống chính trị XHCN được thể hiện ở các đặc điểm sau:

+ Hệ thống chính trị XHCN mang bản chất của giai cấp công nhân.

Hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị XHCN cũng như các yếu tố hợp thành theo đường lối chính trị của giai cấp công nhân và đều có chung mục đích: bảo đảm toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân lao động, bảo đảm xây dựng thành công CNXH. Toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân là đặc điểm nổi bật của hệ thống chính trị XHCN.

+ Hệ thống chính trị XHCN mang bản chất dân chủ.

Dưới CNXH, nhân dân lao động là người nắm chính quyền nhà nước. Nhà nước XHCN là nhà nước của dân, do dân, vì dân, đại biểu cho ý chí, quyền lợi, sức mạnh của nhân dân. Nó là hệ thống tổ chức tạo điều kiện để nhân dân lao động tham gia ngày càng tích cực, tự giác, sáng tạo vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội, xây dựng một chế độ xã hội mới, vì hạnh phúc của nhân dân. Nhà nước XHCN thực hiện đầy đủ quyền dân chủ thuộc về nhân dân, đồng thời kiên quyết trừng trị những kẻ vi phạm quyền dân chủ của nhân dân, đi ngược lại với lợi ích của tổ quốc và của nhân dân.

+ Hệ thống chính trị XHCN mang tính thống nhất.

Cơ sở kinh tế của hệ thống chính trị XHCN là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu; giữa giai cấp công nhân với các giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động có sự phù hợp, thống nhất về lợi ích cơ bản; giữa các tổ chức, các lực lượng tham gia hệ thống chính trị XHCN có chung mục đích. Đây là cơ sở khách quan cho việc tăng cường sự đoàn kết, thống nhất, sự phối hợp cùng chiều của tất cả các tổ chức, lực lượng tham gia hệ thống chính trị nhằm hướng tới mục tiêu chung là CNXH, bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân lao động trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đồng thời, cũng chính sự thống nhất này quy định tính nhất nguyên của hệ thống chính trị XHCN. Trong điều kiện lịch sử cụ thể, hệ thống chính trị XHCN có thể thực hiện chế độ một Đảng cộng sản duy nhất hoặc Đảng cộng sản và một số đảng chính trị khác. Song, dù là chế độ một đảng hay nhiều đảng, Đảng cộng sản vẫn giữ vai trò lãnh đạo xã hội, còn các tổ chức chính trị - xã hội khác đều phục tùng sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và đều

hướng đến mục tiêu phát huy quyền làm chủ của nhân dân, động viên nhân dân tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Việc giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với hệ thống chính trị và toàn xã hội là nguyên tắc tối cao và là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại và phát triển của hệ thống chính trị, của chế độ dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thực tế thuộc về nhân dân.

+ Cấu trúc của hệ thống chính trị XHCN:

Thứ nhất, các tổ chức chính trị - xã hội: Đảng Cộng sản, nhà nước XHCN, các tổ chức chính trị - xã hội của nhân dân liên kết trong một chỉnh thể và hoạt động hợp pháp.

Thứ hai, cơ chế chính trị bảo đảm cho sự vận hành của hệ thống chính trị XHCN, phản ánh và giải quyết mối quan hệ giữa toàn bộ hệ thống chính trị đối với xã hội, giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị XHCN với nhau và mỗi thành tố đối với xã hội. Việc hình thành và hoạt động của các thành tố trong hệ thống chính trị XHCN được quy định và chi phối bởi hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, của các chuẩn mực và truyền thống chính trị cũng như hiện thực đời sống chính trị gắn liền với điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội XHCN.

2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1. Khái niệm nhà nước xã hội chủ nghĩa

- Nhà nước là một bộ máy đặc biệt để bảo đảm sự thống trị về kinh tế, để thực hiện quyền lực về chính trị và thực hiện sự tác động về tư tưởng đối với quần chúng. Theo V.I Lênin, nhà nước là một bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, "Nhà nước theo đúng nghĩa của nó, là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai

cấp khác"¹². Nhà nước đầu tiên xuất hiện trong lịch sử là nhà nước chiếm hữu nô lệ, sau đó đến nhà nước phong kiến và nhà nước tư sản. Tất cả các nhà nước này đều là nhà nước của giai cấp bóc lột, dùng để đàn áp, bóc lột nhân dân lao động.

- Với sự thắng lợi của cách mạng XHCN, một nhà nước kiểu mới ra đời: nhà nước XHCN (nhà nước chuyên chính vô sản). Nhà nước XHCN là một trong những tổ chức chính trị cơ bản nhất của hệ thống chính trị XHCN, một công cụ quản lý mà đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân tổ chức ra để qua đó là chủ yếu, nhân dân lao động thực hiện quyền lực và lợi ích của mình trong quá trình xây dựng CNXH.

2.2. Bản chất, chức năng, nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa

- Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa

+ Nhà nước XHCN (nhà nước chuyên chính vô sản) mang bản chất của giai cấp công nhân, có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc. Bản chất đó do cơ sở kinh tế và đặc điểm quyền lực chính trị trong CNXH quy định.

Trong CNXH, quan hệ sản xuất XHCN từng bước được thiết lập trên cơ sở công hữu về tư liệu sản xuất - đó là kiểu quan hệ sản xuất không có áp bức, bóc lột. Giai cấp công nhân là người giữ địa vị thống trị về chính trị, khác hẳn với sự thống trị của giai cấp bóc lột. Sự thống trị của giai cấp bóc lột là sự thống trị của thiểu số đối với tất cả các giai cấp bị áp bức, bóc lột, để bảo vệ lợi ích của chúng. Còn sự thống trị của giai cấp công nhân là sự thống trị của đa số đối với thiểu số bọn bóc lột, nhằm bảo vệ lợi ích của số đông trong dân cư, giải phóng giai cấp công nhân và tất cả những người lao động.

¹². V.I.Lênin, Toàn tập, tập 33, Nxb Tiến bộ, M.1976, tr 110.

- Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa được thể hiện:

+ Nhà nước XHCN vừa là bộ máy chính trị - hành chính, một cơ quan cưỡng chế vừa là một tổ chức quản lý kinh tế - xã hội của nhân dân lao động, nó không còn là nhà nước theo nguyên nghĩa mà chỉ là "nửa nhà nước".

+ Dân chủ XHCN là thuộc tính của nhà nước XHCN.

Các nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, nhằm duy trì sự áp bức, bóc lột và thống trị giai cấp, vì vậy không thể có chế độ dân chủ thực sự.

Nhà nước XHCN là công cụ để thực hiện nền dân chủ mới - dân chủ xã hội chủ nghĩa; nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là chủ thể của chế độ dân chủ XHCN - là người sáng lập ra nhà nước và tham gia vào mọi lĩnh vực hoạt động của nhà nước, mọi hoạt động của nhà nước đều nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân.

Với ý nghĩa đó, nhà nước XHCN chính là nhà nước của dân, do dân và vì dân, trong đó dân chủ XHCN là thuộc tính quan trọng của nhà nước kiểu mới.

+ Nhà nước XHCN luôn giữ vai trò tích cực và sáng tạo, là công cụ để xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng.

Khác với các giai cấp thống trị trước đây, giai cấp công nhân sau khi đã giành được quyền thống trị không có mục đích dùng nhà nước để duy trì mãi địa vị thống trị của mình, mà là để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, xóa bỏ mọi sự áp bức, bóc lột và mọi sự thống trị giai cấp. Vì vậy, quá trình tổ chức và thực hiện quyền lực, giai cấp công nhân thực hiện liên minh với mọi lực lượng xã hội để thiết lập những nguyên tắc và cơ chế vận hành

quyền lực dựa trên cơ sở quyền lực nhân dân, không ngừng mở rộng dân chủ và phát huy vai trò của nhân dân.

Nhà nước XHCN càng phát triển thì chế độ dân chủ càng được hoàn thiện, tích chất xã hội của nó càng được mở rộng. Đến một giai đoạn lịch sử khi mà những điều kiện kinh tế - xã hội đạt đến mức đủ cơ sở cho sự tồn tại của nhà nước không còn nữa, thì nhà nước XHCN sẽ "tự tiêu vong", nhường chỗ cho sự phát triển của một tổ chức xã hội tự quản, dựa hoàn toàn trên cơ sở quyền lực nhân dân rộng rãi, không cần đến cưỡng chế và hành chính của nhà nước.

- Chức năng, nhiệm vụ của nhà nước XHCN:

+ Chức năng của nhà nước XHCN (nhà nước chuyên chính vô sản)

Một là, tổ chức xây dựng và quản lý trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội theo pháp luật, chính sách, pháp chế XHCN và hệ thống cơ quan nhà nước từ trung ương đến cơ sở.

Hai là, chuyên chính đối với mọi tội phạm và mọi kẻ thù để bảo vệ độc lập, chủ quyền đất nước, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ những thành quả cách mạng, bảo vệ chế độ XHCN; đồng thời tạo ra những điều kiện cơ bản để ngày càng mở rộng dân chủ trong nhân dân.

Hai chức năng cơ bản của nhà nước XHCN luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau, chức năng này làm điều kiện, tiền đề, cơ sở cho chức năng kia được thực hiện và ngược lại. Vì vậy, trong nhận thức và tổ chức thực hiện không tuyệt đối hóa hay coi nhẹ, hạ thấp hoặc tách rời giữa hai chức năng cơ bản đó của nhà nước XHCN. Trong đó, chức năng tổ chức xây dựng và quản lý toàn diện xã hội mới là chức năng cơ bản chủ yếu, xuyên

suốt và lâu dài nhất của nhà nước XHCN, nhưng cũng không được vì thế mà coi nhẹ bạo lực, trấn áp của nhà nước. Đương nhiên phải căn cứ vào từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể mà xác định và thực hiện tốt chức năng trội hơn.

- Nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

+ Nhiệm vụ chiến lược, lâu dài của nhà nước XHCN là: xây dựng thành công CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN. Đây là những nhiệm vụ bao trùm và được triển khai thành các nhiệm vụ cụ thể của nhà nước XHCN.

+ Nhiệm vụ chủ yếu, cụ thể của nhà nước XHCN là: tổ chức nhân dân xây dựng kinh tế - xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân lao động; từng bước củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN, tạo ra các quan hệ xã hội mới, qua đó từng bước cải tạo dần các giai tầng xã hội cũ; giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trấn áp sự phản kháng của các giai cấp bóc lột đã bị đánh đổ và âm mưu phản cách mạng. Đây là nhiệm vụ rất quan trọng và thường xuyên của nhà nước XHCN, nhằm bảo vệ trật tự pháp luật của nhà nước XHCN và quyền lợi của nhân dân lao động; nhiệm vụ quốc phòng - an ninh chống xâm lược và làm tròn nhiệm vụ quốc tế của nhà nước XHCN, tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết, hợp tác với các nước XHCN và các nước khác trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và CNXH.

3. Cải cách nhà nước trong quá trình đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay

3.1. Đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay

Sau 20 năm đổi mới, hệ thống chính trị XHCN ở nước ta đã có những bước tiến quan trọng trên nhiều phương diện: Đảng ta không ngừng được củng cố về mọi mặt, vai trò lãnh đạo của Đảng trong xã hội được tăng cường, đường lối đổi mới ngày càng được hoàn thiện, nhờ vậy con đường đi lên CNXH của nước ta ngày càng được khẳng định rõ hơn; chúng ta cũng đã tiến hành cải cách một bước nền hành chính quốc gia, xây dựng và củng cố Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, việc quản lý nhà nước bằng pháp luật từng bước được xác lập và hoàn thiện; Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội đã từng bước đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động.

Bên cạnh đó, hệ thống chính trị nước ta còn có những yếu kém cả về Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương VII khóa VIII của Đảng chỉ rõ: "Nhìn chung bộ máy của hệ thống chính trị, nhất là bộ máy hành chính Nhà nước còn cồng kềnh, nhiều đầu mối, tầng lớp trung gian, chất lượng, hiệu quả thấp. Chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và chế độ nhiệm vụ của nhiều cơ quan và người đứng đầu chưa thật rõ ràng, cồng kềnh, cơ chế vận hành và nhiều mối quan hệ bất hợp lý, đội ngũ cán bộ, công chức còn hạn chế cả về năng lực, chuyên môn và tinh thần trách nhiệm... Tình trạng đó đã làm giảm hiệu quả lãnh đạo của Đảng, làm yếu hiệu lực quản lý của Nhà nước, tệ quan liêu, lãng phí, tham nhũng... tăng lên, có mặt rất nghiêm trọng, trật tự kỷ cương bị vi phạm; sự tin cậy, gắn bó của nhân dân đối với hệ thống chính trị giảm sút"¹³.

Vì vậy, đổi mới hệ thống chính trị là đòi hỏi bức thiết để bảo đảm và thực hiện trên thực tế quyền dân chủ của nhân dân.

- Nguyên tắc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay.

¹³. ĐCSVN, Nghị quyết Hội nghị BCH TƯ lần thứ 7, khóa 8. Nxb CTQG, H.1999, tr.33.

+ Kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và lấy đó làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hoạt động trong đổi mới hệ thống chính trị.

+ Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong quá trình đổi mới, không chấp nhận đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập.

+ Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH. Đổi mới không phải thay đổi mục tiêu mà làm cho mục tiêu đó ngày càng được thực hiện một cách có hiệu quả; không phải là thay đổi chế độ chính trị mà làm cho chế độ XHCN ở nước ta ngày càng chứng tỏ được tính ưu việt của nó.

+ Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu với đổi mới kinh tế, lấy đổi mới kinh tế làm cơ sở, đồng thời từng bước đổi mới hệ thống chính trị.

+ Thực hiện phương châm tích cực nhưng vững chắc và thận trọng. Cần có những hình thức, bước đi thích hợp nhằm bảo đảm ổn định chính trị.

+ Đổi mới phải được tiến hành đồng bộ trong tất cả các bộ phận cấu thành hệ thống chính trị từ Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc cho đến các đoàn thể nhân dân.

- Nội dung đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta gồm:

+ Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm giữ vững và nâng cao vai trò, năng lực, hiệu quả và uy tín của Đảng trong quá trình lãnh đạo xã hội.

Muốn vậy, phải xác định đúng vai trò, chức năng của Đảng là lãnh đạo xã hội trên mọi lĩnh vực; phương thức lãnh đạo của Đảng chủ yếu là lãnh đạo bằng hệ tư tưởng Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và thể hiện thông qua đường lối, chủ trương chiến lược, phương pháp cách mạng;

phương pháp lãnh đạo chủ yếu thông qua giáo dục, tuyên truyền, tổ chức thực tiễn, kiểm tra và nêu gương.

Hiện nay, trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng cần coi trọng đổi mới tư duy lý luận; đổi mới và dân chủ hơn trong sinh hoạt Đảng, chất lượng đội ngũ đảng viên và hệ thống tổ chức đảng từ Trung ương đến cơ sở; đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng nhằm giữ vững vai trò và uy tín của Đảng trong quá trình lãnh đạo xã hội.

+ Về cải cách Nhà nước (có phần đề cập riêng).

+ Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Mặt trận Tổ quốc là tổ chức chính trị rộng rãi nhất của nhân dân, tập hợp tất cả các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo; tổ chức, lứa tuổi, nghề nghiệp... cá nhân người Việt Nam và Việt kiều yêu nước, cùng phấn đấu vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Đó là khối đại đoàn kết toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Các tổ chức này cần thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ là: bảo vệ lợi ích chính đáng của các thành viên; tập hợp, vận động đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng chấp hành tốt đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệ của tổ chức, vì lợi ích của mình và của toàn dân tộc.

Phương châm, phương pháp hoạt động của các tổ chức này thể hiện ở tính: tự nguyện, dân chủ, hiệp thương, phối hợp hành động, cùng có lợi trong mục tiêu chung.

Đổi mới hệ thống chính trị XHCN ở nước ta không chỉ thể hiện ở việc đổi mới từng yếu tố cấu thành mà còn phải được thể hiện ở việc đổi mới

các mối quan hệ giữa các yếu tố đó. Trong đó, để phát huy dân chủ XHCN cần phải hoàn thiện các hình thức dân chủ trong xã hội, đó là: dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp và dân chủ tự quản; nâng cao chất lượng của các tổ chức quần chúng, làm cho các tổ chức đó thật sự quan tâm đến lợi ích và gắn bó chặt chẽ các thành viên là nhân dân lao động trong tổ chức của mình và tham gia tích cực vào hoạt động của mọi cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

3.2. Cải cách Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

- Vị trí của vấn đề cải cách Nhà nước ở nước ta hiện nay.

Cải cách nhà nước XHCN là một trong những nội dung quan trọng, then chốt để đổi mới, nâng cao hiệu lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của các đoàn thể quần chúng trong hệ thống chính trị XHCN ở nước ta.

- Phương hướng cơ bản cải cách Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

+ Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN - Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Xây dựng Nhà nước thực sự là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

+ Cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước gắn liền với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn; nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đảng và đảng viên trong các cơ quan nhà nước.

- Nội dung cải cách Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

+ Đổi mới, kiện toàn và nâng cao chất lượng của Quốc hội, để Quốc hội thực sự là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, có khả năng thực hiện có kết quả cao nhất chức năng lập pháp, quyết định ngân sách Nhà nước và thực hiện quyền giám sát tối cao. Quốc hội phải có cơ cấu tổ chức và đội ngũ đại biểu cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Đồng thời phải củng cố Hội đồng nhân dân, để Hội đồng nhân dân làm đúng chức năng, nhiệm vụ luật định.

+ Cải cách hành chính Nhà nước, xây dựng một hệ thống cơ quan quản lý thống nhất, thông suốt, có hiệu lực và hiệu quả, đủ năng lực thực thi các nhiệm vụ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội; tiến hành sắp xếp tổ chức, phân định rõ chức năng, thẩm quyền giữa các cấp, thực hiện nguyên tắc kết hợp quản lý ngành, quản lý theo lãnh thổ, tăng cường công tác tổ chức và hoạt động thanh tra; kiện toàn tổ chức chính quyền địa phương; xây dựng đội ngũ công chức có đủ phẩm chất và năng lực hoàn thành công việc trong bộ máy Nhà nước.

+ Đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp. Cải cách tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan tòa án theo hướng hai cấp xét xử; củng cố và hoàn thiện hệ thống cơ quan kiểm sát, sắp xếp lại hệ thống cơ quan điều tra theo hướng tinh gọn, kiện toàn tổ chức thi hành án, củng cố các tổ chức hỗ trợ pháp luật.

+ Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước nhằm giữ vững bản chất của Nhà nước, bảo đảm quyền lực của nhân dân, đưa công cuộc đổi mới của đất nước đi đúng định hướng

XHCN, phát huy trách nhiệm, tính chủ động và hiệu lực cao trong quản lý, điều hành của bộ máy Nhà nước ở Việt Nam hiện nay.

+ Tiến hành kiên quyết và thường xuyên cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy Nhà nước, xử lý nghiêm minh những người vi phạm pháp luật và củng cố kỷ luật trong nội bộ cơ quan Nhà nước ở Việt Nam hiện nay.

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng thảo luận

Câu 1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về dân chủ và bản chất dân chủ XHCN?

- Một số quan niệm về dân chủ
- Quan điểm của C. Mác, Ph.Ăng ghen, V.I Lê nin và Hồ Chí Minh về dân chủ
- Khái niệm dân chủ XHCN
- Bản chất của dân chủ XHCN
- Phân biệt bản chất của dân chủ XHCN với các nền dân chủ trước đó
- ý nghĩa phương pháp luận khi nghiên cứu vấn đề dân chủ XHCN

Câu 2. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa và cấu trúc của nó?

- Khái niệm hệ thống chính trị
- Khái niệm hệ thống chính trị XHCN
- Bản chất của hệ thống chính trị XHCN
- Phân biệt hệ thống chính trị XHCN với hệ thống chính trị của các xã hội trước đó
- Cấu trúc của hệ thống chính trị XHCN
- ý nghĩa phương pháp luận khi nghiên cứu về hệ thống chính trị XHCN?

Câu 3. Bản chất, chức năng, nhiệm vụ của nhà nước XHCN

- Khái niệm nhà nước và nhà nước XHCN
- Bản chất của nhà nước và nhà nước XHCN
- Phân biệt bản chất của nhà nước XHCN với nhà nước của các giai cấp bóc lột

- Chức năng của nhà nước XHCN
- Nhiệm vụ của nhà nước XHCN
- ý nghĩa phương pháp luận khi nghiên cứu về nhà nước XHCN

Câu 4. Đổi mới hệ thống chính trị và cải cách Nhà nước ở nước ta hiện nay

- Đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay
- + Tính tất yếu đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay
- + Những vấn đề có tính nguyên tắc trong đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay

+ Nội dung đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay

- Cải cách Nhà nước ở nước ta hiện nay

+ Vị trí của vấn đề cải cách Nhà nước ở nước ta hiện nay

+ Phương hướng cơ bản cải cách Nhà nước XHCN Việt Nam hiện nay

+ Nội dung cải cách Nhà nước XHCN Việt Nam hiện nay

- ý nghĩa phương pháp luận của đổi mới hệ thống chính trị và cải cách

Nhà nước ở nước ta hiện nay

E. Công việc sinh viên cần phải làm

1. Trước khi nghe giảng

- Sinh viên đọc bài giảng ở các giáo trình 1,2,3,4 trong tập “Giáo trình và tài liệu tham khảo” môn CNXHKH

- Chuẩn bị câu hỏi xung quanh nội dung của bài giảng

2. Sau khi nghe giảng

- Nghiên cứu sâu hơn giáo trình và bài giảng của giáo viên
- Đọc tiếp các tài liệu của chương này trong tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo"
- Nghiên cứu và trả lời câu hỏi trắc nghiệm của chương này trong tập "Câu hỏi trắc nghiệm".

Chương 9

Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

A. Mục đích

Giúp sinh viên nắm được:

+ Đặc điểm và xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

+ Tính tất yếu, tầm quan trọng của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhất là thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

+ Những nội dung về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, xác định phương hướng để tăng cường, củng cố khối liên minh này ở nước ta.

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Cơ cấu xã hội, cơ cấu xã hội - giai cấp.
- Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức

C. Nội dung chi tiết

1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1.1 Khái niệm

- Cộng đồng xã hội là một tập hợp các thành viên trong xã hội, trên cơ sở có chung một số dấu hiệu, nguyên tắc. Có nhiều loại cộng đồng xã hội khác nhau: Cộng đồng hình thành một cách khách quan hoặc chủ quan; cộng đồng bền vững hoặc tạm thời; cộng đồng kinh tế, chính trị, văn hoá...

- Cơ cấu xã hội là tất cả những cộng đồng người và toàn bộ các quan hệ xã hội do sự tác động lẫn nhau của các cộng đồng ấy tạo nên.

CNXHKH nghiên cứu cơ cấu xã hội từ các cộng đồng hình thành khách quan và mối quan hệ giữa chúng. Có thể chia cơ cấu xã hội thành các loại hình: Cơ cấu xã hội - giai cấp, cơ cấu xã hội dân số, cơ cấu xã hội dân cư, cơ cấu xã hội dân tộc, cơ cấu xã hội tôn giáo, cơ cấu xã hội nghề nghiệp...

Trong xã hội có sự phân chia giai cấp, cơ cấu xã hội - giai cấp là bộ phận cơ bản và quyết định nhất.

- Cơ cấu xã hội - giai cấp là hệ thống các giai cấp, tầng lớp xã hội và các mối quan hệ giữa chúng. Cơ cấu xã hội - giai cấp phản ánh các giai cấp, tầng lớp tồn tại khách quan trong xã hội, vị trí của các giai cấp và tầng lớp, các mối quan hệ qua lại và xu hướng phát triển của các giai cấp, tầng lớp trong những điều kiện cụ thể .

- Vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp: là bộ phận cơ bản và quyết định, chi phối các loại hình cơ cấu xã hội khác. Bởi vì, cơ cấu xã hội - giai cấp liên quan trực tiếp đến quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, địa vị của con người trong hệ thống sản xuất, tổ chức lao động và phân phối lợi ích xã hội.

1.2 Đặc điểm của cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH có sự đa dạng và phức tạp, do sự đa dạng và phức tạp của cơ cấu kinh tế quy định. Biểu hiện:

- Trong xã hội tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp khác nhau

- Mỗi giai cấp, tầng lớp có nhiều bộ phận khác nhau.

- Giữa các giai cấp, tầng lớp vừa đấu tranh vừa liên minh với nhau.

- Giữa các giai cấp, tầng lớp có sự biến động không ngừng.

1.3 Xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Xu hướng đấu tranh gay gắt giữa một bên là giai cấp công nhân, nhân dân lao động với giai cấp tư sản tiếp tục diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống, nhưng biểu hiện chủ yếu trên lĩnh vực kinh tế.

- Xu hướng xích lại gần nhau giữa công nhân, nông dân và trí thức, biểu hiện:

+ Sự xích lại gần nhau trong quan hệ với tư liệu sản xuất.

+ Sự xích lại gần nhau về tính chất lao động

+ Sự xích lại gần nhau trong quan hệ phân phối tư liệu tiêu dùng

+ Sự xích lại gần nhau về tiến bộ trong đời sống văn hoá tinh thần

- Những vấn đề có tính quy luật của sự biến đổi cơ cấu - xã hội giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

+ Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH biến động, gắn liền và được quy định bởi sự biến động cơ cấu kinh tế.

+ Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH biến động tạo nên những giai cấp và tầng lớp có vị trí khác nhau và cũng biến đổi trong sự phát triển chung của xã hội.

+ Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH biến động gắn liền với những điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội, với sự phân hoá giàu nghèo và phân tầng xã hội.

+ Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH biến động trong mối quan hệ vừa có liên minh vừa có đấu tranh và từng bước xoá bỏ sự bất bình đẳng để xích lại gần nhau.

- Liên hệ đặc điểm và xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

+ Cơ cấu xã hội - giai cấp ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH có đặc điểm chung là sự đa dạng và phức tạp .

+ Ngoài đặc điểm chung, cơ cấu xã hội giai cấp ở Việt Nam có nét riêng, thể hiện: giai cấp nông dân là lực lượng đông đảo nhất (đặc điểm của một nước nông nghiệp là chủ yếu quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN); sự liên minh giữa giai cấp công nhân, với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức chặt chẽ (do yêu cầu đoàn kết đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giải phóng dân tộc); Lực lượng các nhà doanh nghiệp thực sự mới phát triển (từ sau khi đổi mới đất nước)...

2. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1 Tính tất yếu của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Từ sự thống nhất lợi ích giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức

- Từ yêu cầu, nhiệm vụ mới của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Đối với Việt Nam, liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức là tất yếu từ góc độ kinh tế - kỹ thuật và chính trị - xã hội.

+ Góc độ kinh tế - kỹ thuật

+ Góc độ chính trị - xã hội

2.2 Những nội dung cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Nội dung chính trị của liên minh

Nội dung chính trị của liên minh là nhằm xây dựng và bảo vệ vững chắc chế độ chính trị, giữ vững độc lập dân tộc và định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước. Để thực hiện nội dung này, cần đảm bảo nghĩa vụ quyền lợi chính trị cho công nhân, nông dân và trí thức, là động viên, đoàn kết... được đông đảo công nhân, nông dân và trí thức đề :

+ Tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội

+ Tham gia trực tiếp - trở thành thành viên tích cực trong hệ thống chính trị. Gương mẫu chấp hành đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

+ Tích cực ủng hộ và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở

+ Kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội xét lại và âm mưu "diễn biến hoà bình"

+ Sẵn sàng chiến đấu bảo vệ chế độ và Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

- Nội dung kinh tế của liên minh

Nội dung kinh tế của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức là thông qua hoạt động thuộc phân công lao động xã hội của mình, để xây dựng nền kinh tế mới xã hội chủ nghĩa, mà trong thời kỳ quá độ là nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện nội dung này, cần đảm bảo nghĩa vụ và quyền lợi kinh tế cho công nhân, nông dân và trí thức. Cụ thể là:

- + Xác định và đáp ứng đúng nhu cầu kinh tế của công nhân, nông dân và trí thức
 - + Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, trước hết là giữa nền kinh tế công nghiệp và nền kinh tế nông nghiệp từ Trung ương đến địa phương.
 - + Nâng cao kết quả việc áp dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất công, nông nghiệp để qua đó, trí thức, trong thực tế liên minh với công nhân và nông dân.
 - + Giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế Trung ương và kinh tế địa phương.
 - + Đảm bảo hài hoà tỷ giá trao đổi hàng hoá nông sản, công nghệ và khoa học...
 - Nội dung văn hoá - xã hội của liên minh
- Nội dung văn hoá - xã hội của liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức là nhằm xây dựng nền văn hoá mới, con người mới, góp phần hình thành xã hội văn minh. Nội dung liên minh này, trong thực tế cũng được thể hiện ở nhiều hoạt động cụ thể đáp ứng nghĩa vụ và quyền lợi của công nhân, nông dân, trí thức. Liên minh nhằm:
- + Giữ gìn những giá trị văn hoá truyền thống
 - + Tích cực tham gia sáng tạo những giá trị văn hoá mới.
 - + Xây dựng khu dân cư văn hoá, nhất là nông thôn mới.
 - + Nâng cao dân trí, nhất là cho nông dân.
 - + Bảo vệ sức khoẻ và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân...
- Qua đó khắc phục sự cách biệt giữa miền núi và miền xuôi, nông thôn và thành thị.

Các nội dung liên minh có mối quan hệ biện chứng. Liên minh về kinh tế ngày càng là chủ yếu, thường xuyên nhưng khó khăn hơn cả. Điều kiện quan trọng nhất để liên minh được các giai cấp, tầng lớp là đảm bảo lợi ích. Quá trình này do giai cấp công nhân lãnh đạo, thể hiện thông qua:

- + Đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước
- + Vị trí nòng cốt của ngành công nghiệp trong kinh tế quốc dân.
- + Tính chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế nhiều thành phần.
- + Tính trung tâm của kinh tế Trung ương trong quản lý và phát triển kinh tế vùng, miền.
- + Sự gương mẫu của người công nhân trong quá trình liên minh, liên kết

3. Phương hướng chủ yếu củng cố, phát triển liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam hiện nay.

3.1 Tư tưởng liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam

Vấn đề liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam đã được đề cập đến từ trong đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi sự thống trị của thực dân Pháp và Mỹ, là sự tiếp nối truyền thống đoàn kết của dân tộc trong lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

Đến nay, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam được xác định:

- + Là vấn đề chiến lược của cách mạng

- + Là điều kiện đảm bảo cho Đảng giữ vững vai trò lãnh đạo trong thực tế
- + Là nền tảng để xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân
- + Là cơ sở để đại đoàn kết toàn dân tộc
- + Là động lực của công cuộc xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc
- Tuy vậy trong thực tế, có những nơi, những lúc và ở những mức độ khác nhau, vai trò và đặc điểm cũng như sự liên minh này chưa được nhìn nhận, thực hiện đúng mức.

3.2 Phương hướng chủ yếu nhằm củng cố, phát triển liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam hiện nay.

- Thực hiện tốt chính sách đối với công nhân, nông dân, trí thức và xây dựng vững mạnh các tổ chức chính trị - xã hội của các lực lượng này.
- Tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở
- Những mô hình mới xúc tiến liên minh công nhân, nông dân, trí thức cần được động viên, hoàn thiện và nhân rộng:
 - + Mô hình “Công ty mía đường Lam Sơn”
 - + Mô hình “Liên kết 4 nhà”
 - + Mô hình cánh đồng 50 triệu/ha/năm và hộ nông dân thu nhập 50 triệu/năm.
 - + Mô hình “Chợ công nghệ”.
 - + Mô hình “diễn đàn khoa học”

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng

Câu 1. Đặc điểm và xu hướng biến đổi của cơ cấu - xã hội giai cấp ở Việt Nam hiện nay.

- Định hướng nội dung thảo luận:

+ Tìm hiểu đặc điểm cơ cấu nền kinh tế ở Việt Nam

+ Luận về đặc điểm cơ cấu xã hội - giai cấp ở Việt Nam: tồn tại những giai cấp, tầng lớp xã hội nào; Mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội; Vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

+ Xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp ở Việt Nam: đấu tranh giai cấp; liên minh, xích lại gần nhau giữa các giai cấp, tầng lớp

+ Tìm hiểu chính sách giai cấp, chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Câu 2. Tìm hiểu về vấn đề liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam.

Định hướng nội dung thảo luận:

+ Tư tưởng về liên minh giữa công nhân, nông dân và trí thức của Hồ Chí Minh và Đảng ta

+ Tình hình liên minh giữa công nhân, nông và trí thức hiện nay - những mặt đạt được và hạn chế

+ Phương hướng tăng cường khối liên minh này trong giai đoạn mới.

+ Các hình thức, mô hình liên minh ở nước ta hiện nay.

Câu 3. Quan hệ lợi ích của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, và tầng lớp trí thức.

Định hướng thảo luận:

- Sự thống nhất, biểu hiện về kinh tế, chính trị, xã hội.

- Sự khác biệt, biểu hiện về kinh tế, chính trị, xã hội.

- Cả sự thống nhất và sự khác biệt về lợi ích đều cho thấy liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và trí thức là tất yếu. Đây cũng là điều kiện cho sự thắng lợi sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

E. Công việc sinh viên cần phải chuẩn bị

1. Trước khi nghe giảng

- Sinh viên đọc các tài liệu 1, 2, 3, 4 trong tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo"

- Chuẩn bị các câu hỏi, ghi lại những điều chưa hiểu xung quanh nội dung của bài giảng.

2. Sau khi nghe giảng

- Đọc lại giáo trình và các tài liệu của bài giảng trong tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo"

- Chuẩn bị ý kiến thảo luận theo các chủ đề đã nêu trên.

- Nghiên cứu và làm câu hỏi trắc nghiệm trong tập "Câu hỏi trắc nghiệm".

Chương 10

Vấn đề dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

A. Mục đích

Cung cấp cho người học những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc, cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. Từ đó giúp người học nâng cao nhận thức về vấn đề dân tộc, vị trí vai trò của vấn đề dân tộc trong xã hội chủ nghĩa

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Dân tộc.
- Tộc người.
- Bình đẳng dân tộc.
- Tự quyết dân tộc

C. Nội dung chi tiết

1. Chủ nghĩa Mác - Lênin về dân tộc và quan hệ dân tộc

1.1. Khái niệm dân tộc và đặc trưng của dân tộc

Vấn đề dân tộc là một nội dung có ý nghĩa chiến lược của chủ nghĩa Mác - Lênin và của cách mạng xã hội chủ nghĩa, là vấn đề thực tiễn nóng bỏng đòi hỏi phải được giải quyết một cách đúng đắn và thận trọng.

Khoa học đã chứng minh rằng, dân tộc là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài của xã hội loài người mà trong đó sự phát triển của lực lượng sản xuất suy đến cùng là một trong những nhân tố có tác dụng quyết định nhất. Trước khi dân tộc xuất hiện, loài người đã trải qua những hình thức cộng đồng người từ thấp đến cao:

- Cộng đồng thị tộc: xuất hiện ở giai đoạn đầu của xã hội cộng sản nguyên thủy, tồn tại trong điều kiện lực lượng sản xuất hết sức thấp kém,

mang tính thuần túy tộc người, trong đó quan hệ huyết thống đóng vai trò chi phối tuyệt đối.

- Cộng đồng bộ lạc và liên minh bộ lạc: xuất hiện vào cuối xã hội nguyên thủy; đã xuất hiện dưới dạng đầu tiên những thiết chế chính trị - xã hội, trong đó những quan hệ tộc người đan xen với những quan hệ chính trị - xã hội.

- Cộng đồng bộ tộc: xuất hiện vào thời kỳ xã hội có sự phân chia rõ rệt hơn về giai cấp và sau đó là sự xuất hiện nhà nước - quốc gia. Từ đây, sự cố kết bộ tộc là nhân tố quan trọng trong sự hình thành và củng cố quốc gia; ngược lại, sự hình thành, củng cố quốc gia là điều kiện có ý nghĩa quyết định sự củng cố và phát triển của cộng đồng bộ tộc, là sự chuẩn bị quan trọng nhất để cộng đồng bộ tộc chuyển lên một hình thức cao hơn, đó là cộng đồng dân tộc.

- Cộng đồng dân tộc: xuất hiện khi chủ nghĩa tư bản ra đời với sức mạnh có tính quy luật của lực lượng sản xuất và yêu cầu trao đổi kinh tế, văn hoá đã phá vỡ hàng rào cát cứ phong kiến, phá vỡ cộng đồng bộ tộc để hình thành nên dân tộc tư sản. Vì vậy, ở phương Tây, dân tộc ra đời gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của CNTB. ở một số nước phương Đông, do sự tác động của hoàn cảnh mang tính đặc thù, đặc biệt do sự thúc đẩy của quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc đã hình thành trước khi CNTB được xác lập. Loại hình dân tộc tiền tư bản đó xuất hiện trên cơ sở một nền văn hoá, tâm lý dân tộc đã phát triển đến độ tương đối chín muồi, nhưng lại dựa trên cơ sở một cộng đồng kinh tế nhìn chung còn kém phát triển.

Hiện nay, trong ngôn ngữ diễn đạt hay trong nhận thức, quan niệm của chúng ta, khái niệm dân tộc được hiểu rất đa nghĩa, đa cấp độ. Điều đó, một phần là do dân tộc được xem xét từ những quan điểm, lập trường và góc độ khác nhau; mặt khác, do hiện thực phong phú, phức tạp của các loại hình dân tộc đang tồn tại ở các quốc gia, khu vực trên thế giới. Sự phong phú, phức tạp đó làm cho nhiều định nghĩa về dân tộc, cho đến nay, chưa phản ánh được đầy đủ, trọn vẹn các thuộc tính của các loại hình dân tộc đã xuất hiện và đang tồn tại trên thế giới. Việc tìm kiếm một định nghĩa về dân tộc hoàn chỉnh, đầy đủ đang là đòi hỏi cấp bách của lý luận và thực tiễn, rất cần được quan tâm.

Năm 1913, trong cuốn *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc*, Xtalin đã nêu một định nghĩa về dân tộc: “Dân tộc là một cộng đồng hình thành về lịch sử của con người, nảy sinh trên cơ sở cộng đồng về ngôn ngữ, lãnh thổ, đời sống kinh tế và nếp tâm lý thể hiện ở cộng đồng văn hoá”.

Ngày nay, người ta thường hiểu khái niệm dân tộc theo hai nghĩa:

Thứ nhất, khái niệm dân tộc được hiểu theo nghĩa dân tộc - quốc gia (nation), dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định hợp thành nhân dân một nước, có lãnh thổ, quốc gia, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất quốc gia của mình, gắn bó với nhau bởi lợi ích chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước.

Theo nghĩa này, dân tộc là toàn bộ nhân dân của quốc gia đó - quốc gia dân tộc. Dân tộc thường được nhận biết thông qua những đặc trưng chủ yếu sau:

- Có chung một phương thức sinh hoạt kinh tế: đây là đặc trưng quan trọng nhất của dân tộc. Các mối quan hệ kinh tế là cơ sở liên kết các bộ phận, các thành viên của dân tộc, tạo nên nền tảng vững chắc của cộng đồng dân tộc.

- Có lãnh thổ chung: dân tộc là một cộng đồng người chung sống với nhau lâu đời trên một vùng lãnh thổ ổn định. Mọi thành viên của dân tộc sống trên lãnh thổ ấy gắn bó với nhau cùng lao động sản xuất để cùng tồn tại và phát triển đồng thời làm chủ không gian cư trú của mình.

- Có một ngôn ngữ (tiếng nói) giao tiếp chung: là phương tiện giao tiếp giữa người với người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, văn hoá, tinh thần, tình cảm... Tiếng nói thúc đẩy sự hình thành ý thức dân tộc. Tiếng nói chung ấy được gọi là tiếng phổ thông.

- Có một nền văn hoá chung: biểu hiện kết tinh trong tâm lý dân tộc.

Thứ hai, dân tộc được hiểu theo nghĩa tộc người (ethnie) (thường được dùng như khái niệm công cụ của các ngành dân tộc học, nhân chủng học, xã hội học, văn hoá học, lịch sử...) là một cộng đồng người có chung nguồn gốc được hình thành trong lịch sử, với ba đặc trưng chủ yếu sau: cộng đồng về tiếng nói, về văn hoá, về ý thức tự giác tộc người.

a) Cộng đồng về ngôn ngữ: Ngôn ngữ là tiêu chí cơ bản để phân biệt các tộc người khác nhau (bao gồm ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết, hoặc chỉ riêng ngôn ngữ nói). Như là một nguyên tắc, ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp và gắn kết tất cả các thành viên trong một cộng đồng tộc người thống nhất, nhờ có ngôn ngữ mà văn hoá tộc người được bảo tồn và phát triển. Nhưng điều đó không có nghĩa trên thế giới có bao nhiêu ngôn ngữ thì có bấy nhiêu tộc người. Trên thực tế cho thấy nhiều tộc người tự coi mình là

những tộc người riêng biệt, lại nói cùng một ngôn ngữ với những tộc người khác. Vấn đề xem xét tiêu chí ngôn ngữ của mỗi dân tộc cần phải được cụ thể: có dân tộc sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp chung, cũng có dân tộc dùng ngôn ngữ của các dân tộc khác như tiếng mẹ đẻ hoặc sử dụng nhiều ngôn ngữ cùng một lúc bên cạnh ngôn ngữ mẹ đẻ. Như vậy là trên thế giới tồn tại nhiều ngôn ngữ là tiếng mẹ đẻ không phải chỉ cho một tộc người mà là cho nhiều nhóm tộc người. Ranh giới của sự phân chia các tộc người riêng biệt và sự phân bố các ngôn ngữ không phải bao giờ cũng trùng hợp. Vì vậy, dù ngôn ngữ là tiêu chí rất quan trọng để xác định một tộc người, nhưng không thể cho rằng nó là dấu hiệu đặc trưng duy nhất.

b) Các đặc điểm chung thuộc bản sắc văn hoá: trong số những dấu hiệu quan trọng phân định các tộc người có đặc trưng văn hoá đã được các cư dân sáng tạo nên trong quá trình phát triển lịch sử của mình và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những biểu hiện cụ thể của văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần (hay văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể) ở mỗi dân tộc phản ánh những giá trị truyền thống, lối sống, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của dân tộc đó. Lịch sử phát triển của các tộc người gắn liền với lịch sử văn hoá, truyền thống văn hoá của họ. Rất nhiều dân tộc trải qua hàng ngàn năm phát triển vẫn không bị đồng hoá nhờ sức sống trường tồn của văn hoá dân tộc. Ngày nay, cùng với xu thế giao lưu văn hoá vẫn song song tồn tại xu thế bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc như là xu thế tất yếu đối với sự phát triển dân tộc.

Như vậy, chính đặc thù văn hoá cần được xem xét như là một dấu hiệu cơ bản của một tộc người bất kỳ, không có ngoại lệ, phân định họ với các tộc người khác. Văn hoá có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ và ngôn

ngữ được coi là thuộc tính cơ bản, có liên hệ chặt chẽ với văn hoá của tộc người nói thứ tiếng đó, đặc biệt là với văn hoá tinh thần.

c) ý thức tự giác tộc người: đây là tiêu chí quan trọng nhất trong các tiêu chí xem xét, phân định một dân tộc. Đặc trưng nổi bật ở các dân tộc - tộc người là luôn tự ý thức về dân tộc mình từ nguồn gốc đến tên gọi. Đó cũng là ý thức tự khẳng định sự hiện tồn và phát triển của mỗi dân tộc dù có nhiều tác động hoặc thay đổi về địa bàn cư trú, lãnh thổ hay tác động ảnh hưởng của giao lưu kinh tế, văn hoá... Sự hình thành và phát triển của ý thức tự giác tộc người liên quan trực tiếp đến các yếu tố của ý thức dân tộc, tình cảm dân tộc, tâm lý dân tộc. Tùy thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan khác nhau ở mỗi dân tộc mà ý thức tự giác tộc người được biểu hiện rất sinh động và đa dạng. Nhưng đây vẫn là tiêu chí quan trọng, có vị trí quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi tộc người.

Ba tiêu chí vừa nêu trên đã tạo ra sự ổn định trong mỗi cộng đồng dân tộc trong quá trình phát triển tộc người. Ngay cả khi có sự thay đổi về phương thức sinh hoạt kinh tế, cộng đồng dân tộc vẫn tồn tại trên thực tế. Đây chính là căn cứ khoa học và thực tiễn giúp xem xét và phân định các dân tộc ở nước ta - một quốc gia đa dân tộc với sự xen kẽ cư dân các tộc người trên lãnh thổ đã hình thành từ lâu đời.

Nghiên cứu khái niệm và các đặc trưng của dân tộc cần thấy rằng, khái niệm dân tộc - tộc người và khái niệm dân tộc - quốc gia gắn bó chặt chẽ với nhau. Bởi vì, dân tộc ra đời trong một quốc gia nhất định, thông thường thì những nhân tố chín muồi hình thành tính tộc người không tách rời với sự chín

muối của những nhân tố hình thành quốc gia - chúng bổ sung và thúc đẩy lẫn nhau.

1.2. Quan hệ giữa dân tộc và giai cấp

Các quan hệ dân tộc rất phong phú và không ít phức tạp. Đó là các quan hệ về lãnh thổ, về kinh tế, văn hoá, ngôn ngữ... Những mối quan hệ đó lại được biểu hiện trên những qui mô lớn nhỏ khác nhau, ở phạm vi từng quốc gia, khu vực hay trên phạm vi toàn thế giới. Để giải quyết tốt các mối quan hệ dân tộc thì trước hết phải giải quyết đúng đắn, khoa học và thực tiễn mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã từng nêu lên tư tưởng về mối quan hệ này, rõ nét nhất là trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, khi hai ông luận giải về vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong sự nghiệp giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và giải phóng toàn xã hội thoát khỏi áp bức, bất công.

V.I.Lênin kế thừa và phát triển tư tưởng đó của C.Mác, Ph.Ăngghen và phân tích cụ thể hơn mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp. Theo V.I.Lênin, vấn đề dân tộc luôn luôn phụ thuộc vào vấn đề giai cấp, vì vậy không được tuyệt đối hoá vấn đề dân tộc hoặc đặt dân tộc lên trên giai cấp. Mặt khác, V.I.Lênin cũng chỉ rõ, vấn đề dân tộc có tính độc lập tương đối và tác động lớn đối với vấn đề giai cấp. Bởi thế, không được xem nhẹ hoặc máy móc, giản đơn trong giải quyết mối quan hệ này.

Sự phụ thuộc của dân tộc với giai cấp được biểu hiện:

- Dân tộc chỉ ra đời trên cơ sở trình độ nhất định của kết cấu kinh tế - xã hội và giai cấp - xã hội.

- Phong trào cách mạng của các giai cấp, nhất là của giai cấp công nhân tác động lớn đến phong trào dân tộc mà tiêu biểu là phong trào giải phóng dân tộc.

- Các vấn đề về giai cấp, mâu thuẫn giai cấp và giải quyết mâu thuẫn đó đã ảnh hưởng quyết định đến vấn đề dân tộc và các quan hệ dân tộc, biểu hiện cụ thể là:

Trong một thời đại lịch sử nhất định, mỗi dân tộc đều do một giai cấp làm đại biểu, giai cấp đó sẽ qui định tính chất của dân tộc. Giai cấp nào thống trị xã hội thì cũng là giai cấp thống trị dân tộc.

Những giai cấp đang lên trong lịch sử, đại biểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự tiến bộ của xã hội thì cũng là giai cấp đại biểu cho lợi ích dân tộc.

Khi giai cấp thống trị đã trở thành lỗi thời và lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của sản xuất, của xã hội, khi đó lợi ích của giai cấp và lợi ích của dân tộc mâu thuẫn với nhau. Tất yếu sẽ nổ ra cuộc cách mạng xã hội lật đổ giai cấp thống trị phản động để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, chỉ có giai cấp vô sản lãnh đạo thì lợi ích của dân tộc mới luôn thống nhất với lợi ích của giai cấp, bởi lẽ sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản không tách rời khỏi sự nghiệp giải phóng dân tộc. Giai cấp vô sản chỉ có thể giải phóng được mình khi giải phóng toàn xã hội.

Tính độc lập tương đối và sự tác động trở lại của dân tộc đối với giai cấp:

- Sự tồn tại của các yếu tố tâm lý, tình cảm, ý thức dân tộc nói riêng và truyền thống văn hoá nói chung, nhất là các yếu tố thuộc phong tục, tập quán... tác động tới các quan hệ giai cấp.

- Trong một số khu vực địa lý - dân cư còn có một số dân tộc - tộc người ở tình trạng phân hoá xã hội - giai cấp ở mức thấp. Những nơi đó, yếu tố dân tộc giữ vai trò nổi trội.

- Các yếu tố của quá trình phát triển tộc người thường xuyên tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội và các quan hệ giai cấp trong các quốc gia, dân tộc cụ thể.

- Sự thống nhất của dân tộc tạo điều kiện bảo vệ quyền lực của giai cấp.

- Giai cấp cầm quyền muốn bảo vệ lợi ích của mình phải phát huy được những giá trị truyền thống của dân tộc.

Xem xét và giải quyết vấn đề dân tộc trong quan hệ với vấn đề giai cấp là quan điểm đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin giúp các Đảng cộng sản và công nhân quốc tế có cơ sở lý luận và phương pháp luận khoa học trong giải quyết các dân tộc hiện nay.

2. Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin

2.1. Những cơ sở lý luận và thực tiễn để V.I.Lênin đề ra Cương lĩnh dân tộc.

- V.I.Lênin dựa vào quan điểm của C.Mác, Ph.Ăngghen về vấn đề mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, giữa giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. C.Mác, Ph.Ăngghen cho rằng, cơ sở kinh tế của tình trạng người bóc lột người, của sự thù hằn dân tộc, của tình trạng áp bức bóc lột giai cấp là do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất gây ra. Do đó, cuộc đấu

tranh giải phóng các dân tộc bị áp bức không tách rời khỏi cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Các ông đã khẳng định trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848): “Hãy xoá bỏ tình trạng người bóc lột người thì tình trạng dân tộc này bóc lột dân tộc khác sẽ bị xoá bỏ” và “khi mà sự đối kháng giữa các giai cấp trong nội bộ dân tộc không còn nữa thì sự thù địch giữa các dân tộc cũng đồng thời mất theo”. Khi CNTB chuyển sang chủ nghĩa đế quốc thì nạn áp bức dân tộc cùng nạn bóc lột giai cấp ngày càng trở nên nặng nề, trầm trọng hơn. Mối quan hệ giữa đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp ngày càng rõ ràng hơn. Từ đó, V.I.Lênin khẳng định rằng, phải đưa cuộc đấu tranh cách mạng vì CNXH gắn liền với một cương lĩnh cách mạng về vấn đề dân tộc. Phong trào giải phóng dân tộc trở thành phong trào thủ tiêu chủ nghĩa đế quốc. V.I.Lênin đã đề ra khẩu hiệu: *vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại*.

- V.I.Lênin nghiên cứu phong trào dân tộc trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, Người phát hiện ra hai xu hướng khách quan trong sự phát triển của dân tộc:

Xu hướng thứ nhất: xoá bỏ tình trạng cát cứ phong kiến để hình thành quốc gia dân tộc độc lập có một chính phủ, một hiến pháp, một thị trường chung nhằm phục vụ cho sự phát triển của phương thức sản xuất TBCN. Xu hướng này chiếm ưu thế trong giai đoạn đầu của CNTB và vẫn còn tác động trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Xu hướng thứ hai: tình trạng hàng rào giữa các dân tộc bị phá vỡ để đi đến thống nhất quốc tế giữa các dân tộc, đưa đến sự liên minh các dân tộc với nhau, tăng cường mối liên hệ về mọi mặt, trước hết là mối liên hệ

về kinh tế giữa các dân tộc. Đó chính là xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế để hình thành nên các thị trường chung của các khu vực, hình thành những tổ chức quốc tế về kinh tế, chính trị, quân sự... Xu hướng này chiếm ưu thế chủ đạo trong thời đại chủ nghĩa đế quốc.

Hai xu hướng này vận động trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc gặp nhiều trở ngại. Nguyện vọng của các dân tộc được sống độc lập tự do bị chính sách xâm lược của chủ nghĩa đế quốc xoá bỏ. Chính sách xâm lược đó đã biến hầu hết các dân tộc nhỏ bé hoặc còn ở trình độ lạc hậu thành thuộc địa và phụ thuộc của nó. Xu hướng các dân tộc xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng bị chủ nghĩa đế quốc phủ nhận để thay vào đó là những khối liên hiệp do chủ nghĩa đế quốc lập ra nhằm duy trì sự áp bức, bóc lột đối với các dân tộc đó, trên cơ sở bất bình đẳng và sự cưỡng bức.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng chỉ trong điều kiện của CNXH, khi tình trạng người bóc lột người bị thủ tiêu thì tình trạng dân tộc này áp bức, nô dịch các dân tộc khác mới bị xoá bỏ. Chỉ khi đó, hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc mới có điều kiện để thể hiện đầy đủ. Quá độ từ CNTB lên CNXH là quá độ lên một xã hội thực sự tự do, bình đẳng đoàn kết, hữu nghị giữa người và người.

- Dựa trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của việc giải quyết vấn đề dân tộc trên thế giới, kinh nghiệm của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc vào những năm đầu thế kỷ XX. Kinh nghiệm cho thấy các dân tộc chỉ sống hữu nghị với nhau khi có sự bình đẳng, khi được tự do quyết định vận mệnh của mình, khi không còn tình trạng dân tộc này

áp bức dân tộc khác và để đi tới sự liên hiệp tự do, các dân tộc bị áp bức trước hết phải thoát khỏi sự nô dịch, sự lệ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân.

- Xuất phát từ yêu cầu khách quan cần phải khắc phục chủ nghĩa dân tộc để đoàn kết thống nhất các lực lượng cách mạng ở nước Nga vào những năm đầu thế kỷ XX. Khi đó, phong trào cách mạng nước Nga 1905 bị suy yếu và thoái trào; nước Nga Sa Hoàng là nhà tù của hơn một trăm dân tộc. Bọn địa chủ và tư sản Nga áp bức, bóc lột gây ra sự thù hằn giữa các dân tộc chia rẽ các lực lượng cách mạng.

Trên tất cả các cơ sở nêu trên, V.I.Lênin đã đưa ra cương lĩnh dân tộc gồm ba nội dung chủ yếu: Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng; các dân tộc được quyền tự quyết; liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.

2.2. Nội dung Cương lĩnh dân tộc của Chủ nghĩa Mác – Lênin

Thứ nhất, các dân tộc hoàn toàn bình đẳng.

- Đây là quyền thiêng liêng của các dân tộc trong mối quan hệ giữa các dân tộc. Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng có nghĩa là: các dân tộc lớn hay nhỏ (kể cả bộ tộc và chủng tộc) không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ phát triển cao hay thấp đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống, không dân tộc nào được giữ đặc quyền, đặc lợi về kinh tế, chính trị, văn hoá.

- Quyền bình đẳng của các dân tộc phải được ghi vào công pháp quốc tế, luật pháp quốc gia và quan trọng hơn nó phải được thực hiện trên thực tế ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Trong quan hệ xã hội cũng như trong quan hệ quốc tế không một dân tộc nào có quyền đi áp bức bóc lột các dân tộc khác.

- Trong tình hình hiện nay, vấn đề bình đẳng giữa các dân tộc đặt lên hàng đầu là việc xoá bỏ tình trạng áp bức giai cấp để trên cơ sở đó xoá bỏ tình trạng áp bức dân tộc, là điều kiện để khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển trên các lĩnh vực giữa các dân tộc.

- Thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa các dân tộc.

Thứ hai, các dân tộc được quyền tự quyết.

- Quyền dân tộc tự quyết là quyền làm chủ của mỗi dân tộc đối với vận mệnh dân tộc mình. Quyền tự quyết bao gồm: quyền tự lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển của dân tộc. Quyền tự quyết cũng được thể hiện ở quyền tự do phân lập thành quốc gia dân tộc độc lập hay quyền tự nguyện liên hiệp với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân lao động các dân tộc vì mục tiêu phát triển hoà bình, ổn định, phồn vinh và hữu nghị.

- Quyền tự quyết của các dân tộc phải được đặt trong mối quan hệ cụ thể giữa các quốc gia - dân tộc hay giữa các dân tộc trong một quốc gia... Bất luận là trong quan hệ nào, vấn đề tự quyết cũng gắn liền với bình đẳng. Tự quyết tạo điều kiện để bình đẳng trong sự phát triển và ngược lại.

- Quyền tự quyết không đồng nhất với “quyền” của các tộc người thiểu số trong một quốc gia đa dân tộc, nhất là việc phân lập thành quốc gia độc lập.

Thứ ba, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.

Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là nội dung cơ bản trong Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin bởi vì:

- Nó phản ánh được sự thống nhất về bản chất của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và phong trào đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân. Sự liên hiệp, đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc là cơ sở, hạt nhân cho sự đoàn kết, thống nhất nhân dân lao động các nước, các dân tộc, các lực lượng cách mạng và tiên bộ trên thế giới đấu tranh cho hoà bình, tiến bộ, độc lập dân tộc, CNXH.

- Giai cấp công nhân đoàn kết trong phạm vi quốc tế mới có đủ sức mạnh chống lại sự liên minh quốc tế của giai cấp tư sản, mới đủ sức mạnh để hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

Cương lĩnh dân tộc là một bộ phận trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp; là cơ sở lý luận xây dựng đường lối, chính sách dân tộc của các đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

3. Vấn đề dân tộc ở Việt Nam

3.1. Những đặc điểm cơ bản của dân tộc Việt Nam

- Việt Nam là một quốc gia độc lập thống nhất gồm 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm 87% dân số, 53 dân tộc còn lại chiếm 13% dân số, phân bố rải rác trên địa bàn cả nước. 10 dân tộc có số dân dưới 1 triệu đến 100 ngàn người: Tày, Nùng, Thái, Mường, Khome, Mông, Dao, Giarai, Bana, Êđê; 20 dân tộc có số dân dưới 100 ngàn người; 16 dân tộc có số dân dưới 10 ngàn người đến 1 ngàn người; 6 dân tộc dưới 1 ngàn người (Cống, Sila, Púpéo, Rơmăm, Ođú, Brâu).

- Các dân tộc ở nước ta, nhìn chung sống xen kẽ là chủ yếu, không có dân tộc nào có lãnh thổ riêng.

- Hiện nay, giữa các dân tộc còn có sự chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

- Các dân tộc thiểu số thường cư trú ở những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế, an ninh quốc phòng, môi trường sinh thái và có những đóng góp to lớn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và giữ vững độc lập dân tộc.

- Các dân tộc ở nước ta vốn có truyền thống đoàn kết lâu đời trong cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam.

- Các dân tộc ở nước ta đều có bản sắc văn hoá riêng tạo nên sự thống nhất trong đa dạng của nền văn hoá Việt Nam.

3.2 Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta hiện nay

Những chính sách dân tộc cơ bản của Đảng và Nhà nước ta hiện nay bao gồm:

- Có chính sách phát triển kinh tế hàng hoá ở các vùng dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện và đặc điểm từng vùng, từng dân tộc, đảm bảo cho đồng bào các dân tộc khai thác được thế mạnh của địa phương để làm giàu cho mình và đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Tôn trọng lợi ích, truyền thống, văn hóa, ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc; từng bước nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc nhất là các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng căn cứ cách mạng cũ.

- Tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết và đấu tranh kiên cường của các dân tộc vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh, chống tư tưởng dân tộc lớn và dân tộc hẹp hòi, nghiêm cấm mọi hành vi miệt thị và chia rẽ dân tộc.

- Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; khuyến khích cán bộ là người Kinh lên công tác vùng dân tộc và miền núi; đồng thời giáo dục tinh thần đoàn kết, hợp tác cho cán bộ các dân tộc.

Như vậy, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước mang tính toàn diện, tổng hợp, bao quát trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, liên quan đến mỗi dân tộc và quan hệ giữa các dân tộc trong cả cộng đồng quốc gia. Nhận thức đúng đắn bản chất, nội dung, tính chất của chính sách dân tộc có ý nghĩa quyết định đến việc định hướng và đổi mới các biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, làm cho chính sách dân tộc đi vào cuộc sống.

D. Câu hỏi thảo luận

Câu 1. Phân biệt các khái niệm dân tộc. Phân tích các đặc trưng cơ bản của dân tộc.

Định hướng thảo luận:

- Sự hình thành dân tộc trong lịch sử.
- Tìm hiểu một số quan niệm khác nhau về dân tộc.
- Phân biệt được hai cách hiểu khác nhau về dân tộc: dân tộc - quốc gia và dân tộc - tộc người.
- Chỉ ra được những đặc trưng cơ bản của dân tộc - quốc gia và dân tộc - tộc người.

Câu 2. Trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn để V.I.Lênin đưa ra Cương lĩnh dân tộc. Phân tích nội dung cơ bản của Cương lĩnh dân tộc.

Định hướng thảo luận:

- Khái niệm và những đặc trưng cơ bản của dân tộc.
- Quan điểm của C.Mác - Ph.Ăngghen về mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, giữa giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp là cơ sở để V.I.Lênin kế thừa và phát triển.

- Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc.

- Phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới những năm đầu thế kỷ XX.

- V.I.Lênin giải quyết vấn đề dân tộc trong hoàn cảnh thực tiễn nước Nga những năm đầu thế kỷ XX.

- Chỉ ra và phân tích được ba nội dung cơ bản trong Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin gồm: Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng; Các dân tộc được quyền tự quyết; Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.

Câu 3. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp?

Định hướng thảo luận:

- Phân biệt hai khái niệm dân tộc và giai cấp.
- Sự phụ thuộc của dân tộc với giai cấp.
- Tính độc lập tương đối và sự tác động trở lại của dân tộc đối với giai cấp.

Câu 4. Khái quát đặc điểm các dân tộc ở Việt Nam và nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

Định hướng thảo luận:

- Nắm được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc.
- Sự hình thành dân tộc Việt Nam trong lịch sử.
- Một số đặc điểm cơ bản của dân tộc Việt Nam.

- Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

- ý nghĩa của việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta hiện nay.

E. Công việc sinh viên phải làm

1. Trước khi nghe giảng

- Sinh viên đọc bài giảng ở các tài liệu 1, 2, 3, 4 trong tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo"

- Chuẩn bị các câu hỏi, thắc mắc xung quanh nội dung của bài giảng.

2. Sau khi nghe giảng

- Đọc lại giáo trình và các tài liệu của bài giảng trong tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo"

- Chuẩn bị ý kiến thảo luận theo các chủ đề đã nêu trên.

- Nghiên cứu và làm câu hỏi trắc nghiệm của bài trong tập "Câu hỏi trắc nghiệm".

Chương 11

Vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

A. Mục đích

Giúp sinh viên nâng cao nhận thức về vấn đề tôn giáo, quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo, cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.

Từ nhận thức đó sinh viên có khả năng độc lập trong việc giải quyết một vấn đề tôn giáo hoặc có liên quan đến tôn giáo cả về phương diện lý luận và thực tiễn.

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Tín ngưỡng.
- Tín ngưỡng tôn giáo
- Tôn giáo.
- Mê tín dị đoan.
- Tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng.

C. Nội dung chi tiết

1. Bản chất, nguồn gốc và tính chất của tôn giáo

1.1 Bản chất của tôn giáo

Tôn giáo là hệ thống những quan niệm tín ngưỡng, sùng bái một hay nhiều vị thần linh và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái ấy. Có nhiều cách định nghĩa về tôn giáo:

- Xét về bản chất, Ph.ăngghen cho rằng: "Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người- của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản

ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế"¹⁴

- Xét về hình thức biểu hiện, tôn giáo là một hiện tượng xã hội, bao gồm:

- + Hệ thống quan niệm tín ngưỡng (giáo lý)
- + Các quy định về kiêng cử, cấm kỵ (giáo luật)
- + Các hình thức thờ cúng, lễ bái (giáo lễ)
- + Cơ sở vật chất để thực hiện các nghi lễ tôn giáo (cơ sở thờ tự)

- Phân biệt tôn giáo với tín ngưỡng và mê tín dị đoan.

+ Tín ngưỡng là niềm tin, sự ngưỡng mộ của con người vào một hiện tượng, một lực lượng nào đó.

+ Mê tín dị đoan là niềm tin của con người vào các lực lượng siêu nhiên đến mức mê muội, cuồng tín với những hành vi cực đoan, thái quá, phi nhân tính, phản văn hoá..

- Từ bản chất, hình thức biểu hiện cho thấy, tôn giáo, tín ngưỡng, mê tín dị đoan đều phản ánh niềm tin, sự sùng bái của con người đối với một lực lượng siêu nhiên, thần bí nào đó; phản ánh mối quan hệ giữa cái thực và cái hư ảo, giữa con người và thần thánh. Tuy nhiên, tôn giáo, tín ngưỡng và mê tín dị đoan có sự khác nhau về hình thức biểu hiện và mức độ ảnh hưởng của nó đối với đời sống xã hội. Tôn giáo, tín ngưỡng ít nhiều có ảnh hưởng tích cực, còn mê tín dị đoan thường gây hậu quả tiêu cực đến đời sống xã hội.

- Tôn giáo có ảnh hưởng hai mặt tới đời sống xã hội

¹⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, Nxb CTQG, HN, 1994, tập 20, tr.437.

+ Một mặt, tôn giáo phản ánh khát vọng của con người về một xã hội mới tốt đẹp hơn; mặt khác tôn giáo lại kìm hãm sự vươn lên của con người để hiện thực hoá khát vọng đó.

+ Một mặt, tôn giáo làm tăng tính liên kết cộng đồng, nhưng cũng là nguy cơ của sự mất đoàn kết, do sự sùng tín hay tính cục bộ của nó.

+ Một mặt, tôn giáo hướng con người về những giá trị cao cả, đạo đức, hướng thiện...; mặt khác, lại làm tăng tính thụ động của họ theo những giáo điều có sẵn và bất di bất dịch.

+ Tôn giáo gọi lên những suy tư, tìm tòi, hướng tới một xã hội cao đẹp nhưng lại ngăn cản sự phát triển của khoa học.

+ Tôn giáo góp phần tạo dựng, tham gia sáng tạo các giá trị văn hoá của dân tộc, nhưng lại kìm hãm sự sáng tạo hiện thực của con người.

1.2 Nguồn gốc của tôn giáo

- Nguồn gốc kinh tế-xã hội

+ Trình độ lực lượng sản xuất thấp kém, con người cảm thấy yếu đuối, bất lực trước những hiện tượng tự nhiên, nên đã gán cho nó có sức mạnh siêu nhiên, thần bí, như: thần sấm, thần chớp, thần sông, thần núi, thần mưa, thần gió...

+ Khi xã hội xuất hiện những giai cấp đối kháng, con người còn cảm thấy yếu đuối, bất lực trước các hiện tượng tự phát của xã hội: áp bức, bóc lột, phân chia giai cấp, chiến tranh..., từ đó họ cũng tin các hiện tượng này là do sự chi phối, điều khiển của những lực lượng thần bí nào đó và hướng niềm tin của mình vào các lực lượng siêu nhiên dưới hình thức tôn giáo.

- Nguồn gốc nhận thức

+ Sự hạn chế trong khả năng nhận thức của con người. Nhận thức là quá trình tìm hiểu khám phá về tự nhiên và xã hội. Những điều mà con người chưa giải thích được sẽ là cơ sở cho niềm tin tôn giáo ra đời và phát triển.

+ Đặc điểm nhận thức ở giai đoạn tư duy trừu tượng của con người có thể xuất hiện khả năng phản ánh sai lầm đối tượng khi vai trò của chủ thể bị tuyệt đối hoá, sự phản ánh sai lầm đó lại bị thần thánh hoá sẽ hình thành niềm tin tôn giáo của con người.

- Nguồn gốc tâm lý

+ Khi những tâm lý, tình cảm tích cực, như sự biết ơn, lòng kính trọng, tình yêu thương giữa con người với tự nhiên... vượt khỏi tầm kiểm soát của ý chí, sẽ đưa con người đến với tôn giáo

+ Khi tâm lý, tình cảm tiêu cực, như: sự lo âu, buồn phiền, thất vọng, cô đơn... làm cho con người cảm thấy bế tắc, sẽ cần đến sự an ủi, vỗ về, xoa dịu của tôn giáo. Như C. Mác nói: tôn giáo là trái tim của thế giới không có trái tim, là tinh thần của trạng thái không có tinh thần.

1.3 Tính chất của tôn giáo

- Tính lịch sử

+ Tôn giáo ra đời trong một giai đoạn lịch sử nhất định, khi tư duy của con người phát triển đến mức độ có khả năng tư duy trừu tượng, có thể khái quát hoá, trừu tượng hóa các sự vật, hiện tượng của tự nhiên và xã hội.

+ Tôn giáo có sự vận động, phát triển về giáo lý, nghi lễ, các hình thức sinh hoạt tôn giáo... cùng với sự vận động và phát triển của xã hội loài người. Bởi vì, tôn giáo là một hình thái của ý thức xã hội, nên khi tồn tại xã hội vận động, phát triển thì tôn giáo cũng có sự vận động và phát triển theo. Tuy

nhiên, tôn giáo không phải là một hiện tượng vĩnh hằng, bất biến.

- Tính quần chúng

Tính quần chúng của tôn giáo thể hiện ở số lượng tín đồ ngày càng đông đảo. Nó được truyền bá từ đời này qua đời khác, ăn sâu vào tâm tư, tình cảm, ý thức của con người. Tôn giáo mang tính quần chúng bởi vì:

+ Tôn giáo phản ánh khát vọng của nhân dân muốn được giải phóng khỏi sự thống trị, chi phối tiêu cực của những hiện tượng tự nhiên và xã hội

+ Tôn giáo là một bộ phận của ý thức dân tộc

+ Tôn giáo có tính nhân văn, nhân đạo.

+ Tôn giáo đáp ứng nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân.

- Tính chính trị

Tôn giáo mang tính chính trị sâu sắc khi xã hội có sự phân chia giai cấp, vì các lực lượng chính trị trong xã hội thường lợi dụng tôn giáo nhằm bảo vệ lợi ích của mình. Tính chính trị của tôn giáo thể hiện:

+ Trong tôn giáo tồn tại những mâu thuẫn đối kháng, phản ánh mâu thuẫn giữa các lực lượng chính trị đối lập trong xã hội

+ Đấu tranh tôn giáo là một bộ phận của đấu tranh giai cấp

+ Tôn giáo thay đổi cùng với những thay đổi của quan hệ chính trị - xã hội.

2. Giải quyết vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

2.1 Tình hình tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

2.1.1 Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo

- Nguyên nhân kinh tế - xã hội:

+ Cuộc sống của con người vẫn còn bị chi phối một cách tiêu cực bởi các hiện tượng của tự nhiên và xã hội: bão lụt, động đất, chiến tranh, áp bức bóc lột, bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, xã hội...

+ Nền kinh tế thị trường gắn liền với sự may rủi, làm cho con người có tâm lý thụ động, cầu mong những lực lượng siêu nhiên, thần thánh mang đến cho họ sự may mắn.

+ Mặt trái của sự phát triển khoa học và công nghệ hiện đại tác động đến cuộc sống của con người

- Nguyên nhân nhận thức: trình độ dân trí của con người chưa cao, nhiều hiện tượng của tự nhiên và xã hội đến nay khoa học chưa giải thích nổi.

- Nguyên nhân tâm lý: tôn giáo tồn tại lâu đời trong lịch sử, ăn sâu vào tiềm thức của con người qua nhiều thế hệ, trở thành một kiểu sinh hoạt văn hoá tinh thần không thể thiếu trong cuộc sống. Mặt khác, tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, thường có đặc điểm bảo thủ hơn so với tồn tại xã hội.

- Nguyên nhân chính trị: cuộc đấu tranh giai cấp vẫn còn tiếp diễn, các thế lực bóc lột tuy đã bị lật đổ chính quyền, nhưng vẫn còn âm mưu lợi dụng tôn giáo để giành lại địa vị đã mất. Do vậy, chúng tìm mọi cách để củng cố và phát triển tôn giáo.

- Nguyên nhân văn hoá: sinh hoạt tôn giáo còn có khả năng đáp ứng nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Mặt khác, tôn giáo, ở một mức độ nhất định có góp phần trong việc giáo dục ý thức cộng đồng, tinh thần đoàn kết, đạo đức lối sống của con người...

2.1.2 Sự biến đổi của tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cùng với sự biến đổi của đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, tôn giáo có sự biến đổi theo hướng những ảnh hưởng tiêu cực của nó ngày càng giảm sút, do các nguyên nhân sau:

- Nhà nước XHCN tôn trọng tự do tín ngưỡng, không can thiệp vào công việc nội bộ của tôn giáo. Các hoạt động tôn giáo chân chính được thừa nhận, tôn trọng và tạo điều kiện. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng giữa các tôn giáo, giữa những người có tín ngưỡng và không tín ngưỡng.

- Nhà nước không ngừng nâng cao địa vị, tính tích cực xã hội của tín đồ tôn giáo bằng cách tạo điều kiện cho họ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động thực tiễn cách mạng. Trên cơ sở đó, nhà nước XHCN làm cho họ hiểu rằng, niềm tin tôn giáo chân chính không đối lập với chủ nghĩa nhân đạo XHCN và CNXH đang hiện thực hoá lý tưởng của chủ nghĩa nhân đạo trong cuộc sống của mỗi người dân.

- Khoa học và công nghệ hiện đại phát triển như vũ bão, những tiến bộ của khoa học ngày càng được xã hội hoá nhanh chóng, trình độ dân trí của xã hội được nâng cao không ngừng. Do vậy, bản thân nhân dân lao động cũng đã dần nhận thức được ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo.

2.2. Những quan điểm chỉ đạo trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

- Phát huy mặt tích cực, khắc phục dần ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo gắn liền với cuộc vận động toàn dân đoàn kết cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

+ Tôn giáo có ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của con người và sự phát triển của xã hội

+ Giữa chủ nghĩa Mác - Lênin và tôn giáo có sự đối lập về thế giới quan, nhân sinh quan và con đường mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân.

+ Tôn giáo tồn tại và phát triển gắn liền với trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

- Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân.

Quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng bao gồm: mọi công dân theo hoặc không theo tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau; mọi công dân có quyền theo hoặc không theo tôn giáo, có quyền chuyển từ tôn giáo này sang tôn giáo khác, có quyền tham gia hoặc từ bỏ tôn giáo. Mọi công dân theo tôn giáo hoặc không theo tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật...

+ Tôn giáo trong quá trình xây dựng CNXH còn đáp ứng nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân lao động.

+ Tôn giáo còn có đóng góp nhất định vào quá trình xây dựng CNXH, bởi tính nhân văn, tính hướng thiện, những giá trị đạo đức... của tôn giáo.

- Thực hiện sự đoàn kết giữa quần chúng nhân dân lao động theo tôn giáo với quần chúng nhân dân lao động không theo tôn giáo, đoàn kết các tôn giáo hợp pháp, chân chính, đoàn kết dân tộc, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

+ Lợi ích của quần chúng nhân dân lao động theo hoặc không theo tôn giáo đều thống nhất.

+ Các tôn giáo hợp pháp, chân chính đều hướng tới sự bình đẳng và một cuộc sống tốt đẹp cho nhân dân lao động và dân tộc.

+ Một dân tộc phát triển toàn diện đều phải đảm bảo nhu cầu tín ngưỡng, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo

+ Tôn giáo luôn có sự vận động và phát triển không ngừng. ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực của tôn giáo đối với con người và đời sống xã hội trong mỗi thời kỳ lịch sử cũng có sự khác nhau. Quan điểm, thái độ của giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực của đời sống xã hội luôn có sự khác nhau.

+ Có những tôn giáo khi mới xuất hiện như một phong trào bảo vệ lợi ích của người lao động. Nhưng trong quá trình phát triển, lại trở thành công cụ của giai cấp bóc lột, thống trị.

+ Bản thân mỗi chế độ xã hội, các giai cấp (nhất là giai cấp thống trị) sử dụng tôn giáo vì mục đích khác nhau. Điều này, cũng làm cho tôn giáo luôn có sự thay đổi.

- Phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

+ Mặt chính trị và tư tưởng của tôn giáo phản ánh hai loại mâu thuẫn khác nhau. Trong đó, mặt chính trị của tôn giáo thể hiện sự lợi dụng tôn giáo để chống phá sự nghiệp xây dựng CNXH của các thế lực phản động, phản ánh mâu thuẫn đối kháng trong tôn giáo và xã hội. Mặt tư tưởng của tôn

giáo thể hiện tín ngưỡng của nhân dân, phản ánh mâu thuẫn không đối kháng trong tôn giáo và xã hội

+ Đấu tranh loại bỏ mặt chính trị, phản động của tôn giáo là nhiệm vụ thường xuyên và cấp bách, đòi hỏi phải nâng cao cảnh giác kịp thời chống lại những âm mưu và hành động của các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân. Giải quyết vấn đề này đòi hỏi vừa phải khẩn trương, kiên quyết vừa phải thận trọng.

+ Đấu tranh với mặt tư tưởng của tôn giáo là nhiệm vụ lâu dài, đòi hỏi phải khéo léo, kiên trì. Một mặt, phải nâng cao đời sống vật chất và tinh thần. Mặt khác, phải nâng cao trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật cho quần chúng nhân dân. Phải tăng cường giáo dục thế giới quan duy vật cho quần chúng nhân dân. Phương pháp chủ yếu để đấu tranh với mặt tư tưởng của tôn giáo là vận động, tuyên truyền, thuyết phục...

3. Vấn đề tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.

3.1 Đặc điểm của vấn đề tôn giáo ở Việt Nam

- Việt Nam là nước có nhiều tôn giáo, với lịch sử hình thành, phạm vi ảnh hưởng, số lượng tín đồ... khác nhau, trong đó có các tôn giáo chính: Phật giáo, Thiên chúa giáo, Tin lành, Hồi giáo, Cao đài, Hoà Hảo. Có những tôn giáo du nhập từ bên ngoài, cũng có những tôn giáo sinh ra ở Việt Nam

- Các tôn giáo, tín ngưỡng có sự đan xen, dung hợp, thể hiện: ở điện thờ của một số tôn giáo để chấp nhận sự hiện diện của các vị thánh, thần của các tôn giáo khác; hành vi tôn giáo ít nhiều mang tính thực dụng; tính tội lỗi của yếu tố nữ trong hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam...

+ Do sự khoan dung, lòng độ lượng, tính nhân ái của dân tộc.

+ Yêu cầu đoàn kết toàn dân bảo vệ độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ

- Trong lịch sử, hầu hết các tôn giáo đều bị các thế lực phản động trong và ngoài nước thường lợi dụng để thực hiện mục tiêu chính trị.

- Những năm gần đây, tình hình tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam có chiều hướng phát triển và có những chuyển biến phức tạp hơn.

+ Các tôn giáo lớn, như phật giáo, thiên chúa giáo tin lành có xu hướng phục hồi và phát triển, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc.

+ Cơ sở thờ tự của các tôn giáo (nhà thờ, chùa, thánh thất, đình, đền, tịnh xá, tịnh thất...) được tu sửa và tiếp tục xây mới.

+ Số người tham gia các hoạt động tôn giáo gia tăng.

+ Bên cạnh các tôn giáo lớn đã xuất hiện những tạp giáo và cả hiện tượng tôn giáo phản văn hoá, các hiện tượng tâm linh vừa mang tính khoa học vừa mang tính thần bí xuất hiện, hoạt động mê tín dị đoan cũng nổi lên ở nơi này hoặc nơi khác

+ Hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng cũng bị tác động bởi cơ chế thị trường, không còn thuần túy là vấn đề tâm linh.

3.2 Chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.

3.2.1 Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo

- Đoàn kết lương giáo, hoà hợp dân tộc.

Đoàn kết những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, giữa những người theo các tôn giáo khác nhau là một bộ phận của đoàn kết dân tộc. Xuất phát từ mục tiêu độc lập dân tộc và lý tưởng giải phóng con người. Muốn thực hiện sự đoàn kết phải:

- + Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân, chống âm mưu chia rẽ của bọn phản động.
- + Phải phân biệt nhu cầu tín ngưỡng với việc lợi dụng tín ngưỡng.
- + Phân biệt đức tin chân chính với việc các phần tử lợi dụng tôn giáo để chống phá sự đoàn kết của nhân dân.
- + Chú ý kế thừa những giá trị nhân bản của các tôn giáo.
- Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân.

Quyền tự do tín ngưỡng là một trong những quyền chính đáng của con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn giáo dục mọi người và bản thân Người luôn gương mẫu tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của đồng bào có đạo. Mặt khác, Người nghiêm khắc phê phán những phần tử lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo, những kẻ hành nghề mê tín dị đoan, phê phán những việc làm sai chủ trương, chính sách tôn giáo Đảng và Chính phủ, ở cả các vị chức sắc, tín đồ, cán bộ và đảng viên.

- Quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc, đức tin và lòng yêu nước.

Đối với người theo tôn giáo, đức tin và lòng yêu nước không mâu thuẫn với nhau. Mỗi người vừa là người dân yêu nước, vừa là một tín đồ chân chính. Người công giáo tốt phải là người công dân tốt, kính chúa yêu nước là hai nhiệm vụ không tách rời, có hết lòng phụng sự Tổ quốc mới làm sáng danh chúa.

Đất nước độc lập, thì tôn giáo mới được tự do. Vì vậy, mọi người phải làm cho nước nhà độc lập trước, rồi phải quan tâm đến đời sống của nhân dân. Độc lập rồi mà dân không được hưởng hạnh phúc thì tự do, độc lập cũng trở thành vô nghĩa.

3.2.2 Quan điểm chỉ đạo và nội dung cơ bản trong chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay

- Quan điểm chỉ đạo công tác tôn giáo

+ Công tác tôn giáo vừa phải quan tâm giải quyết hợp lý nhu cầu tín ngưỡng của quần chúng, vừa kịp thời đấu tranh chống địch lợi dụng tôn giáo để phá hoại sự nghiệp cách mạng.

+ Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng.

+ Công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị.

- Nội dung cơ bản trong chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay:

+ Đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân trên cơ sở pháp luật.

+ Tích vận động đồng bào các tôn giáo tăng cường đoàn kết toàn dân nhằm xây dựng cuộc sống "tốt đời, đẹp đạo", tích cực góp phần vào công cuộc đổi mới kinh tế-xã hội, giữ vững ổn định về chính trị, trật tự và an toàn xã hội. Trên cơ sở đó chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần nâng cao trình độ mọi mặt cho đồng bào.

+ Hướng các chức sắc hoạt động tôn giáo theo đúng pháp luật, ủng hộ các xu hướng tiến bộ trong các tôn giáo, làm cho các giáo hội ngày càng gắn bó với dân tộc và sự nghiệp cách mạng toàn dân, thể hiện rõ vai trò trách nhiệm của tôn giáo ở một quốc gia độc lập.

+ Luôn luôn cảnh giác, kịp thời chống lại những âm mưu và thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo chống lại sự nghiệp cách mạng của nhân dân, chống CNXH.

+ Những quan hệ quốc tế và đối ngoại về tôn giáo hoặc liên quan đến tôn giáo phải theo chế độ chính sách chung về quan hệ quốc tế đối ngoại của Nhà nước.

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng

Câu 1. Tìm hiểu mối quan hệ giữa tôn giáo, tín ngưỡng và mê tín dị đoan

- Định hướng thảo luận: từ thực tiễn cuộc sống
- + Xác định những hiện tượng tôn giáo
- + Tín ngưỡng
- + Mê tín dị đoan
- + Chỉ ra sự thống nhất và khác biệt giữa các hiện tượng trên
- + Kết luận: cần có thái độ như thế nào đối với tôn giáo, tín ngưỡng và mê tín dị đoan.

Câu 2. Phân tích luận điểm của C. Mác: "Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không trái tim, là trạng thái tinh thần của thế giới không có tinh thần"

- Định hướng nội dung thảo luận:
- + Xác định tôn giáo là gì
- + Nguồn gốc hình thành của tôn giáo
- + Tác động hai mặt của tôn giáo trong đời sống xã hội

Câu 3. Tìm hiểu tình hình tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta hiện nay.

- Định hướng nội dung:
- + Các tổ chức tôn giáo có tư cách pháp nhân hiện đang tồn tại ở Việt Nam hiện nay.
- + Các hiện tượng tạp giáo, tà giáo mới xuất hiện ở Việt Nam.
- + Tình hình sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng hiện nay

+ Đặc điểm trong mối quan hệ giữa các tôn giáo ở Việt Nam

+ Những nguyên nhân tác động đến tình hình tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay.

+ Đề xuất kiến nghị trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

Câu 4. Tìm hiểu nội dung và việc thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

- Nguồn tài liệu chính: Nghị định của Chính phủ về các hoạt động của tôn giáo, số 26/1999/NĐ-CP; Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004; Nghị định số 22/2005/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo;

- Định hướng nội dung thảo luận:

+ Cơ sở khoa học của chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.

+ Những nội dung cơ bản trong chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay

+ Việc thực hiện chính sách tôn giáo hiện nay, những bất cập từ thực tiễn.

E. Công việc sinh viên phải làm

1. Trước khi nghe giảng

- Sinh viên đọc các tài liệu 1, 2, 3, 4 trong tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo"

- Chuẩn bị các câu hỏi, thắc mắc xung quanh nội dung của bài giảng.

2. Sau khi nghe giảng

- Đọc lại giáo trình và các tài liệu của bài giảng trong tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo"
- Chuẩn bị ý kiến thảo luận theo các chủ đề đã nêu trên.
- Nghiên cứu và làm câu hỏi trắc nghiệm trong tập "Câu hỏi trắc nghiệm".

Chương 12

Vấn đề gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

A. Mục đích

- Mục đích: trên cơ sở lý luận chung về gia đình và thực tiễn của gia đình Việt Nam, phân tích những chuẩn mực và phương hướng xây dựng gia đình văn hoá ở nước ta hiện nay.

- Yêu cầu

+ Nhận thức rõ mối quan hệ giữa gia đình và xã hội, qua đó thấy được tầm quan trọng của việc xây dựng gia đình mới - gia đình văn hoá

+ Hiểu được chức năng cơ bản của gia đình

+ Nắm được điều kiện và tiền đề xây dựng gia đình trong quá trình xây dựng CNXH.

+ Nắm được những định hướng cơ bản nhằm tiếp tục xây dựng gia đình văn hoá ở nước ta hiện nay.

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Gia đình.

- Quan hệ hôn nhân.

- Quan hệ huyết thống.

C. Nội dung chi tiết

1. Gia đình, mối quan hệ giữa gia đình với xã hội

1.1 Khái niệm gia đình

a) Định nghĩa gia đình

- Gia đình là một hình thức cộng đồng xã hội đặc biệt, được hình thành, duy trì và củng cố trên cơ sở hai mối quan hệ hôn nhân và huyết

thống, đồng thời có sự cố kết nhất định về kinh tế - vật chất qua đó nảy sinh những nghĩa vụ và quyền lợi cho các thành viên của mình.

- C.Mác "...hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi, nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, giữa cha mẹ và con cái, đó là gia đình"¹⁵.

Vì vậy,

+ Yếu tố huyết thống và tình cảm là nét bản chất nhất của gia đình.

+ Gia đình không chỉ là đơn vị tình cảm tâm lý mà còn là tổ chức kinh tế tiêu dùng.

+ Gia đình là một môi trường giáo dục - văn hoá.

+ Gia đình là một cơ cấu - thiết chế xã hội.

+ Gia đình là tế bào của xã hội.

- Gia đình là sản phẩm của xã hội, có nghĩa là điều kiện kinh tế - xã hội quyết định đến hình thức kết cấu và tính chất của gia đình. Cho nên, trong lịch sử nhân loại đã tồn tại nhiều hình thức gia đình như:

+ Gia đình huyết tộc (dòng máu).

+ Gia đình Punaluan.

+ Gia đình đôi ngẫu.

+ Gia đình một vợ, một chồng.

b) Đặc trưng và các mối quan hệ cơ bản của gia đình

- Hôn nhân và quan hệ hôn nhân là quan hệ cơ bản của sự hình thành, tồn tại và phát triển gia đình.

Hôn nhân là một hình thức quan hệ tính giao giữa đôi nam - nữ nhằm thoả mãn nhu cầu tâm sinh lý, tình cảm và đảm bảo tái sản xuất ra con

¹⁵ C.Mác và ph.Ăngghen, toàn tập, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, HN , 1995, tr41

người nhằm duy trì và phát triển nòi giống trên cơ sở được xã hội thừa nhận.

- Huyết thống và quan hệ huyết thống là quan hệ đặc trưng cơ bản của gia đình.

+ Trong gia đình, cùng với quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống được coi là quan hệ cơ bản nhất.

+ Quan hệ huyết thống cũng có thay đổi theo tiến trình của lịch sử, nó chịu sự chi phối của điều kiện kinh tế, văn hoá, chính trị của xã hội.

- Quan hệ quần tụ trong một không gian sinh tồn (hang đá, mái nhà...)

- Quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc giữa các thành viên và thể hệ thành viên trong gia đình.

+ Nuôi dưỡng, chăm sóc là nghĩa vụ, trách nhiệm, bổn phận và quyền lợi thiêng liêng của gia đình, của các thành viên trong gia đình với nhau.

+ Đây là quan hệ đặc thù không có chế độ xã hội nào thay thế được.

1.2 Vai trò, vị trí và quan hệ giữa gia đình với xã hội

a) Sự phát triển của xã hội quy định hình thái, quy mô và kết cấu của gia đình

- Gia đình là tế bào của xã hội.

+ Nói lên gia đình và xã hội có mối quan hệ mật thiết với nhau, giống như sự tương tác hữu cơ của quá trình trao đổi chất, duy trì sự sống giữa tế bào và một cơ thể sinh vật.

+ Nếu tế bào lành mạnh cơ thể (xã hội) phát triển khoẻ mạnh, cân đối.

+ Nếu tế bào bệnh tật cơ thể sẽ ốm yếu.

+ Gia đình góp phần cho sự phát triển hài hoà của xã hội.

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội quyết định đến tính chất, quy mô, kết cấu và hình thức của gia đình.

+ C.Mác đã nhiều lần lưu ý: tôn giáo, gia đình, nhà nước, pháp quyền, đạo đức, khoa học, nghệ thuật,... chỉ là những hình thức đặc thù của sản xuất và phục tùng quy luật chung của sản xuất.

+ Xã hội đã tồn tại nhiều hình thức gia đình.

- Gia đình là sản phẩm của lịch sử nhưng với tính cách là tế bào của xã hội, gia đình có vai trò quan trọng đối với sự vận động và phát triển của xã hội.

Ph.Ăngghen: “Theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử, quy cho cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thực phẩm, quần áo, nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là duy trì nòi giống. Những trật tự xã hội, trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”¹⁶.

Như vậy, gia đình là một trong những nhân tố quyết định sự phát triển của lịch sử xã hội.

- Gia đình có vai trò to lớn đối với sự vận động và phát triển của một chế độ xã hội.

+ Xã hội phong kiến: “Tiên trị gia, hậu trị quốc”.

+ Xã hội tư bản: gia đình là một trong bốn ông thần - “Nhà nước, gia đình, tôn giáo, tư hữu”.

¹⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 21, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, tr 414.

- + Xã hội XHCN: gia đình tốt xã hội sẽ tốt.
 - Gia đình là cầu nối giữa mọi thành viên trong gia đình với xã hội.
 - + Các thông tin của xã hội tác động đến các thành viên thông qua gia đình.
 - + Xã hội nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn về một con người khi nhận rõ hoàn cảnh gia đình của người ấy.
 - + Nhiều nội dung quản lý xã hội không chỉ thông qua thiết chế xã hội mà còn thông qua hoạt động của gia đình để tác động đến con người.
 - + Nghĩa vụ và quyền lợi xã hội của mỗi người được thực hiện với sự hợp tác chung của các thành viên trong gia đình.
 - Gia đình là tổ ấm thân yêu, đem lại hạnh phúc cho mỗi người.
 - + Trong gia đình, cá nhân được đùm bọc về mặt vật chất và giáo dục tâm hồn.
 - + Trẻ thơ có điều kiện an toàn và khôn lớn.
 - + Mọi người trong gia đình đồng tâm, đồng cảm, nâng đỡ nhau suốt đời.
- b) Các chức năng xã hội cơ bản của gia đình
- Chức năng sinh đẻ - tái sản xuất ra con người.
 - + Đây là chức năng đặc thù của gia đình, đáp ứng nhu cầu tình cảm riêng, rất tự nhiên của cá nhân và cung cấp lực lượng lao động cho xã hội, đảm bảo cho xã hội phát triển.
 - + Chức năng sinh đẻ của mỗi gia đình vừa để duy trì nòi giống cho mỗi gia đình, vừa quyết định mật độ dân cư của quốc gia và quốc tế.
 - + Sinh đẻ của gia đình có hai xu hướng làm mất ổn định dân số là đẻ quá ít con hoặc quá nhiều. Sinh đẻ có kế hoạch là một nội dung trong toàn

bộ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã hội XHCN.

+ Thành tựu khoa học - công nghệ đã tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi, những cũng làm nảy sinh nhiều yếu tố phức tạp cho các chức năng này.

+ ở nước ta, chức năng sinh đẻ của gia đình đã được quan tâm. Xã hội có ý thức nhất định trong việc tạo điều kiện thuận lợi cả về vật chất và tinh thần cho việc mang thai và sinh đẻ của các bà mẹ. Thực hiện sinh đẻ có kế hoạch (mỗi cặp vợ chồng chỉ sinh một hoặc hai con) là nội dung trong toàn bộ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Chức năng kinh tế và tổ chức đời sống gia đình.

+ Chức năng kinh tế và tổ chức tốt đời sống gia đình đóng vai trò cơ sở cho các chức năng khác của gia đình.

+ Cùng với quá trình xã hội hoá sản xuất, ở trong từng lúc, từng nơi, kinh tế gia đình biến đổi ở nhiều dạng và có vị trí khác nhau trong nền kinh tế quốc dân.

+ ở nước ta, trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế cá thể, tiểu chủ hoạt động phần lớn dưới hình thức hộ gia đình. Kinh tế gia đình có tiềm năng to lớn và có vị trí quan trọng lâu dài.

+ Thực hiện tốt chức năng kinh tế sẽ tạo tiền đề và cơ sở vật chất vững chắc cho tổ chức đời sống gia đình.

- Chức năng giáo dục của gia đình.

+ Đây là chức năng thường xuyên của gia đình vì sinh con, nuôi nấng và dạy dỗ con cái là những hoạt động không thể tách rời nhau trong gia đình.

+ Là chức năng quan trọng và có nội dung rộng lớn vì nó bao hàm các yếu tố của văn hoá và phát triển nhân cách con người như: đạo đức, lối sống, ứng xử, tri thức lao động và khoa học...

+ Giáo dục gia đình được thực hiện ở mọi chu trình sống của con người, từ lúc được sinh ra đến lúc già cả.

+ Dưới CNXH, với chức năng giáo dục, gia đình góp phần lớn lao vào việc đào tạo thế hệ trẻ và xây dựng con người mới XHCN.

+ ở nước ta, chức năng giáo dục của gia đình được phát huy theo tinh thần chung của xã hội hoá giáo dục và là một bộ phận của nền giáo dục đất nước. Tuy vậy, mặt trái của nền kinh tế thị trường đã tác động đến chức năng giáo dục gia đình và cần phải được khắc phục.

- Chức năng thoả mãn nhu cầu tâm - sinh lý và tình cảm của con người.

+ Nhiều vấn đề tâm - sinh lý thuộc về vấn đề giới tính, thế hệ... cần được bộc lộ và giải quyết trong phạm vi gia đình và giữa những người thân - được coi là chức năng có tính văn hoá- xã hội của gia đình.

+ Sự hiểu biết tâm - sinh lý cá nhân, sở thích của nhau để ứng xử phù hợp, chân thành và tế nhị, tạo bầu không khí tinh thần ổn định trong gia đình làm cho các thành viên có điều kiện sống lạc quan và tích cực.

+ Góp phần không nhỏ củng cố hôn nhân và hạnh phúc gia đình.

+ ở nước ta, chức năng thoả mãn nhu cầu tâm - sinh lý, tình cảm đã được chú ý hơn, tinh thần dân chủ hoá trong gia đình được thể hiện rõ hơn. Tuy nhiên, sự tác động tiêu cực từ bên ngoài đã biểu hiện đáng lo ngại như là mâu thuẫn, bạo lực, ly hôn,... có chiều hướng phát triển trong gia đình, chúng ta cần có biện pháp khắc phục.

Như vậy, vị trí, vai trò, chức năng của gia đình được quy định một cách khách quan. Những tư tưởng đặt quá cao về gia đình hoặc hạ thấp gia đình, hoà tan gia đình vào xã hội, hoặc chỉ thấy gia đình mà không thấy xã hội... đều là sai lầm và với mức độ khác nhau sẽ gây mâu thuẫn gia đình và xã hội, ngăn cản sự phát triển của xã hội cũng như của chính gia đình.

2. Những điều kiện và tiền đề xây dựng gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2.1 Điều kiện và tiền đề kinh tế - xã hội

- Xoá bỏ chế độ tư hữu, chế độ áp bức bóc lột và từng bước xác lập và củng cố quan hệ sản xuất mới - quan hệ sản xuất XHCN, thực hiện cải tạo XHCN đối với nền kinh tế quốc dân là yếu tố cơ bản và quan trọng nhất để từng bước xoá bỏ tập quán hôn nhân cũ, lạc hậu: bất bình đẳng về giới, bất bình đẳng giữa các thành viên và các thế hệ trong gia đình.

- Nước ta, thực hiện kinh tế thị trường định hướng XHCN đã tạo ra cơ hội, tiềm năng phát triển cho các gia đình; phát triển, tăng trưởng kinh tế đi đôi với việc thực hiện công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo và cũng tạo điều kiện để phát huy, kế thừa yếu tố tích cực trong gia đình truyền thống và hạn chế mặt tiêu cực, lạc hậu trong gia đình truyền thống.

2.2 Các điều kiện và tiền đề chính trị và văn hoá - xã hội

- Xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện một hệ thống pháp luật trong đó có luật hôn nhân và gia đình.

- Xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật đảm bảo thực hiện lợi ích của mọi công dân, trong đó có phụ nữ, trẻ em.

- Chính sách giáo dục và đào tạo, phát triển khoa học - công nghệ tạo ra những cơ hội, điều kiện phát huy khả năng của mỗi công dân, gia đình.

- Xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách về dân số, kế hoạch hoá gia đình, việc làm, y tế, bảo hiểm xã hội... tạo điều kiện để bảo vệ và xây dựng gia đình văn hoá.

3. Những định hướng cơ bản và một số vấn đề đặt ra để xây dựng gia đình ở nước ta hiện nay

3.1 Những định hướng cơ bản để xây dựng gia đình mới ở nước ta hiện nay

a) Xây dựng gia đình mới ở nước ta hiện nay phải trên cơ sở kế thừa, giữ gìn và phát huy các giá trị tốt đẹp của gia đình truyền thống, đồng thời tiếp thu những tiến bộ của thời đại về gia đình.

- Gia đình truyền thống được hun đúc lâu đời trong lịch sử dân tộc. Bước vào thời kỳ mới, gia đình truyền thống đã bộc lộ cả những mặt tích cực và tiêu cực.

- Trong thời đại mới, chủ nghĩa xã hội cần biết xác định, duy trì, phát huy những nét đẹp và có ích, đồng thời biết hạn chế, khắc phục những hủ tục của gia đình cũ.

- Gia đình còn liên quan và chịu ảnh hưởng của tình hình quốc tế, nhất là trong thời đại mở cửa, khi có phương tiện thông tin hiện đại, chúng ta phải biết tiếp thu có chọn lọc những nội dung tiến bộ cho gia đình như: dân chủ, sự tôn trọng nhân cách những thành viên, hiện đại hoá các nhu cầu vật chất và tinh thần, hình thức gia đình hạt nhân... Đồng thời, phải ngăn chặn

những ảnh hưởng xấu, hiện tượng tiêu cực đến gia đình sao cho phù hợp với dân tộc.

b) Xây dựng gia đình mới ở nước ta được thực hiện trên cơ sở quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, đảm bảo quyền tự do kết hôn và ly hôn.

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ được xây dựng trên cơ sở tình yêu chân chính: tình yêu hợp đạo đức, lý tưởng, có trách nhiệm và nồng nhiệt của cả hai phía trên cơ sở tự nguyện, trên cơ sở tình yêu dẫn đến hôn nhân.

- Hôn nhân tự nguyện là một điều kiện của hạnh phúc và sự bền vững của gia đình, là nội dung quan trọng của nhân quyền và tiến bộ xã hội.

- Hôn nhân tiến bộ là hình thức gia đình một vợ, một chồng, vì bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được.

- Hôn nhân tiến bộ là thừa nhận tự do kết hôn và tự do ly hôn.

- Hôn nhân tiến bộ phải được đảm bảo về mặt pháp lý.

c) Xây dựng gia đình mới ở Việt Nam trên cơ sở các thành viên trong gia đình có quan hệ bình đẳng, thương yêu, có trách nhiệm cùng chia sẻ, gánh vác công việc gia đình.

- Quan hệ vợ - chồng: có ý nghĩa và tác động lớn đến các mối quan hệ khác trong gia đình, cần phải duy trì và vun đắp tình cảm tốt đẹp giữa vợ và chồng, khắc phục những tiêu cực trong quan hệ vợ - chồng mà gia đình truyền thống hay mắc phải.

- Vợ - chồng có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong đời sống gia đình, đồng thời được tự do lựa chọn những vấn đề riêng, chính đáng.

Vợ - chồng thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ, bảo vệ nhau cùng tiến bộ trên cơ sở tình yêu - hôn nhân, xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững.

- Quan hệ giữa bố mẹ với con cái, anh chị em trong gia đình...cũng mang tinh thần mới như: bố mẹ yêu thương, không phân biệt đối xử với con cái, tôn trọng nhu cầu chính đáng của con cái... Ngược lại, các con phải biết ơn, kính trọng, nghe lời khuyên của cha mẹ. Các mối quan hệ khác giữa các thành viên trong gia đình được xây dựng trên cơ sở bình đẳng, tình thương, trách nhiệm để cho gia đình êm ấm, hạnh phúc.

d) Xây dựng gia đình mới ở Việt Nam hiện nay trên cơ sở gia đình hoà thuận, xây dựng tốt các quan hệ với các cộng đồng, với các thiết chế, tổ chức ngoài gia đình (họ hàng, thân tộc, thông gia, làng xóm, các đơn vị dân cư, xã hội ...).

- Xây dựng các mối quan hệ này mang nặng tình nghĩa phù hợp với giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam đối với những người cùng huyết thống, cùng có người thân, cùng địa bàn làm ăn sinh sống, bà con lối xóm “tối lửa, tắt đèn” có nhau.

- Các gia đình đoàn kết, động viên, giúp đỡ lẫn nhau, cùng thực hiện chủ trương, chính sách mới, thực hiện những quy ước, phong tục tiến bộ của gia đình, làng xóm...

3.2 Một số nội dung chủ yếu xây dựng gia đình mới ở nước ta hiện nay

Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều văn bản đánh giá và chỉ đạo việc xây dựng gia đình ở nước ta. Đặc biệt, ngày 21/02/2005, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra chỉ thị số 49-CT/TU về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

a) Thực trạng gia đình Việt Nam

Chỉ thị 49-CT/TU đã nêu rõ thực trạng gia đình Việt Nam hiện nay, tinh thần cơ bản là:

- Những điểm tích cực:

+ Trải qua nhiều thế hệ, gia đình Việt Nam được hình thành và phát triển với những chuẩn mực, giá trị tốt đẹp góp phần xây dựng bản sắc văn hoá dân tộc. Những giá trị ấy đã được gia đình Việt Nam giữ gìn, vun đắp và phát huy.

+ Qua nhiều thời kỳ phát triển, cấu trúc và quy mô gia đình Việt Nam có thay đổi, nhưng chức năng cơ bản của gia đình vẫn tồn tại và gia đình vẫn là nhân tố quan trọng trong sự phát triển của đất nước.

+ Trong công cuộc đổi mới, đất nước đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho mọi gia đình. Kinh tế hộ gia đình thực sự đóng góp vai trò quan trọng trong việc duy trì sự tăng trưởng tổng thu nhập quốc dân hàng năm.

+ Phong trào xây dựng đời sống văn hoá mới ở cơ sở phát triển, ngày càng có nhiều gia đình văn hoá, khu phố văn hoá, làng văn hoá, cụm dân cư văn hoá.

+ Công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã đạt được những thành tích đáng kể, góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, xã hội ngày càng ổn định và phát triển.

+ Những giá trị nhân văn mới, tiêu biểu là bình đẳng giới và quyền trẻ em, vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội ngày càng được đề cao.

- Những điểm hạn chế:

+ Việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình còn nhiều thiếu sót và bất cập. Hiện tượng tảo hôn vẫn còn. Tình trạng ly hôn, ly thân, chung sống không kết hôn, quan hệ tình dục và nạo phá thai trước hôn nhân gia tăng, phát sinh những biểu hiện tiêu cực trong hôn nhân với người nước ngoài.

+ Nhiều giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình bị xuống cấp. Xung đột, mâu thuẫn gia đình, tệ nạn xã hội thâm nhập vào gia đình có chiều hướng phát triển.

+ Công tác xoá đói, giảm nghèo ở một số địa phương vẫn còn nhiều khó khăn, kết quả chưa vững chắc. Việc chuyển hướng ngành nghề cho những hộ gia đình nông nghiệp trong quá trình đô thị hoá và phát triển công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức.

b) Chuẩn mực (tiêu chí) xây dựng gia đình văn hoá ở nước ta

Mục tiêu chủ yếu của công tác gia đình trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá là ổn định, củng cố và xây dựng gia đình theo tiêu chí: ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững để mỗi gia đình Việt Nam thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào khoẻ mạnh của xã hội.

- ít con: là mỗi cặp vợ chồng chỉ có một hoặc hai con để có điều kiện nuôi dưỡng cho tốt.

- No ấm: là kết quả lao động cần cù, sáng tạo, có hiệu quả và chính đáng của gia đình. Theo chuẩn nghèo đói mới, nước ta còn nhiều hộ đói nghèo. Do vậy, cần tăng cường công tác xoá đói giảm nghèo đi đôi với động viên làm giàu chính đáng.

- Bình đẳng trong gia đình vừa thể hiện dân chủ, vừa đảm bảo nề nếp gia đình. Bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa anh chị em, giữa các thế hệ... trên mọi lĩnh vực của hoạt động gia đình.

- Tiến bộ của gia đình trên cơ sở sự tiến bộ của mọi thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ gia đình và công tác xã hội. Tiến bộ của gia đình không tách rời sự tiến bộ chung của xã hội.

- Hạnh phúc gia đình là kết quả của sự no ấm, bình đẳng, tiến bộ. Nó không phải là cái trừu tượng mà là tổng hoà những nét đẹp hàng ngày của cuộc sống gia đình.

- Bền vững gia đình có được từ sự ý thức và hành động xây dựng của mỗi thành viên trong gia đình. Thường xuyên xây đắp cho hạnh phúc gia đình để giảm thiểu ly hôn và sự tan vỡ gia đình.

c) Phương hướng xây dựng gia đình văn hoá ở nước ta

- Một là, tuyên truyền Luật hôn nhân và gia đình đến từng gia đình Việt Nam.

- Hai là, Nhà nước có hệ thống chính sách xây dựng gia đình Việt Nam.

- Ba là, tổng kết phong trào xây dựng gia đình văn hoá.

- Bốn là, quan tâm hơn nữa đến phụ nữ và sự nghiệp giải phóng phụ nữ.

- Năm là, chú trọng hơn nữa tuyên truyền và định hướng thông tin về gia đình, về sử dụng thành tựu khoa học - công nghệ vào hoạt động gia đình.

- Sáu là, cần tích cực và có văn hoá trong giải quyết vấn đề ly hôn.

- Bảy là, kết hợp chặt chẽ các lực lượng để xây dựng gia đình văn hoá.

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng

Câu 1. Phân tích định nghĩa, đặc trưng và các mối quan hệ cơ bản của gia đình.

Định hướng thảo luận:

- Nêu khái niệm gia đình.
- Các mối quan hệ cơ bản của gia đình:
 - + Quan hệ hôn nhân.
 - + Quan hệ huyết thống
 - + Quan hệ nuôi dưỡng
- Đặc trưng của các mối quan hệ gia đình: tình cảm và huyết thống

Câu 2. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa gia đình với xã hội. Làm rõ các chức năng cơ bản của gia đình.

Định hướng thảo luận:

- Gia đình là tế bào của xã hội
- Gia đình là một trong những nhân tố quyết định sự phát triển của lịch sử
- Gia đình có vai trò to lớn đối với sự vận động và phát triển của một chế độ xã hội
- Gia đình là cầu nối giữa các thành viên trong gia đình với xã hội.
- Xã hội tác động quyết định đến hình thức, tính chất, quan hệ, đạo đức, lối sống ... của gia đình.

Câu 3. Những điều kiện và tiền đề xây dựng gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Định hướng thảo luận:

- Nêu điều kiện và tiền đề kinh tế - xã hội.

- Nêu điều kiện và tiền đề chính trị và văn hoá xã hội

Câu 4. Phân tích những định hướng cơ bản trong quá trình xây dựng gia đình mới ở Việt Nam hiện nay.

Định hướng thảo luận: nêu 4 định hướng cơ bản để xây dựng gia đình ở nước ta hiện nay.

- Kế thừa, giữ gìn và phát huy các giá trị tốt đẹp của gia đình truyền thống đồng thời tiếp thu những tiến bộ của thời đại về gia đình.

- Thực hiện trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

- Các thành viên trong gia đình bình đẳng, thương yêu, có trách nhiệm cùng chia sẻ.

- Xây dựng trên cơ sở gia đình hoà thuận, xây dựng tốt các mối quan hệ cộng đồng.

Câu 5. Nêu những điểm tích cực và tiêu cực của gia đình Việt Nam và nêu giải pháp phát huy điểm tích cực, hạn chế mặt tiêu cực đó.

Định hướng thảo luận:

- Nêu 6 mặt tích cực của gia đình Việt Nam.

- Nêu 4 điểm hạn chế của gia đình Việt Nam

- Nêu 7 giải pháp trong phương hướng xây dựng gia đình ở nước ta.

E. Những công việc sinh viên cần phải làm

- Đọc kỹ bài giảng trong các giáo trình và các tài liệu tham khảo của bài trước và sau khi nghe giảng.

- Chuẩn bị đề cương để thảo luận những câu hỏi thảo luận của bài.

- Trả lời câu hỏi trắc nghiệm của bài trong tập “Câu hỏi trắc nghiệm” của môn CNXHKH
- Viết tiểu luận.

Chương 13

Vấn đề nguồn lực con người trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

A. Mục đích

Trên cơ sở phân tích làm rõ những nội dung cơ bản của nguồn lực con người, vai trò nguồn lực con người và những nhân tố ảnh hưởng tới phát huy nguồn lực con người, nêu lên những phương hướng, giải pháp phát huy tốt hơn nữa nguồn lực con người Việt Nam hiện nay.

B. Các thuật ngữ cần lưu ý

- Con người
- Nguồn lực con người
- Thực thể tự nhiên-xã hội

C. Nội dung chi tiết

1. Nguồn lực con người và vai trò của nó trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội

1.1 Con người và nguồn lực con người

a) Quan niệm về con người, con người xã hội chủ nghĩa

- Quan niệm về con người.

+ Những quan niệm trước C.Mác về con người: Thời kỳ Cổ đại cho con người cấu tạo từ những chất cụ thể. Thời kỳ Trung cổ cho rằng con người do những lực lượng siêu nhiên tạo ra. Thời kỳ hình thành chủ nghĩa tư bản thấy được con người do sự phát triển tiến hoá lâu dài của tự nhiên nhưng chưa thấy được mặt xã hội của con người.

+ Chủ nghĩa Mác cho rằng, con người vừa là thực thể tự nhiên đồng thời là thực thể xã hội. Con người còn là chủ thể cải tạo xã hội, bằng lao

động và đấu tranh xã hội con người từng bước làm thay đổi hoàn cảnh.

Con người là sản phẩm phát triển lâu dài của tự nhiên. Sự phát triển của tự nhiên đi từ thấp tới cao, từ chưa hoàn thiện tới hoàn thiện và cao nhất là bộ óc con người. Con người là một thực thể sống, có quá trình trao đổi chất với môi trường xung quanh, có tâm sinh lý, do vậy để con người tồn tại chúng ta phải chú ý tới những nhu cầu đó.

Con người là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội. Con người không chỉ chịu sự tác động của tự nhiên mà còn là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội. Chính hoàn cảnh xã hội đã tạo nên bản chất con người. Trong luận cương về Phơ Bách, C.Mác đã viết "Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"¹⁷.

Con người càng tham gia vào nhiều quan hệ xã hội, những hoạt động xã hội, con người càng có điều kiện nhận thức về bản thân một cách đúng đắn hơn, trên cơ sở đó rèn luyện, phấn đấu vươn lên mọi mặt.

- Quan niệm về con người XHCN của Đảng ta

Thứ nhất, con người XHCN là những con người có sức khỏe, có trí tuệ, có tri thức, có khả năng đáp ứng yêu cầu công việc được giao.

Thứ hai, con người XHCN là những con người lao động mới, có tri thức sâu rộng về công việc mình đang đảm nhận, lao động có kỷ luật, có tinh thần hợp tác với những người khác trong quá trình làm việc, biết đánh giá hiệu quả lao động của bản thân, sự đóng góp của mình trong xã hội.

Thứ ba, con người XHCN là những con người có lý tưởng XHCN, phấn đấu hết mình cho sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng xã hội,

¹⁷ C..Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.11

có tinh thần yêu nước, có ý thức tự cường dân tộc, có tình thương yêu giai cấp, yêu thương đồng chí, đồng loại, có ý thức và có năng lực bảo vệ chế độ XHCN, kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu chống phá của kẻ thù giai cấp.

Thứ tư, con người XHCN là những con người có ý thức và năng lực làm chủ. Có khả năng khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Xã hội cũng tạo điều kiện cho mỗi người đóng góp tài năng, trí tuệ cho sự xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thứ năm, con người mới XHCN là những con người sống có văn hoá, biết ứng xử đúng đắn trong từng mối quan hệ, sống có tình nghĩa với đồng chí, đồng đội, với mọi người trong xã hội, biết quý trọng nhân phẩm người khác và nhân phẩm bản thân, thường xuyên học tập và nâng cao trình độ mọi mặt.

b) Nguồn lực con người

- Khái niệm nguồn lực và các nguồn lực.

+ Khái niệm: nguồn lực được hiểu là toàn bộ các yếu tố vật chất và tinh thần đã, đang và sẽ có khả năng thúc đẩy quá trình cải biến xã hội trong một quốc gia, một dân tộc hay một địa phương nào đó.

+ Việc phân chia nguồn lực dựa trên các tiêu chí khác nhau, nên có nhiều cách phân chia nguồn lực khác nhau. Ví dụ như: nguồn lực vật chất, nguồn lực tinh thần, nguồn lực bên trong và bên ngoài, nguồn lực tự nhiên và xã hội ..v..v..

- Quan niệm về nguồn lực con người và nội dung của nó.

+ Nguồn lực con người là tổng thể những yếu tố thuộc về thể chất, tinh thần, đạo đức, phẩm chất, trình độ, tri thức, vị thế xã hội ..v.v.. tạo nên năng lực của con người, của cộng đồng người có thể sử dụng phát huy trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và trong những hoạt động xã hội.

+ Khi đề cập tới nguồn lực con người là nói tới vai trò chủ thể của con người trong quá trình cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội. Nói tới nguồn lực con người có thể đề cập:

Thứ nhất, những yếu tố tiềm ẩn trong từng con người có thể khai thác, sử dụng như trí tuệ, tài năng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý thức tự cường dân tộc, ý thức trách nhiệm công dân ..v.v..

Thứ hai, nói tới nguồn lực con người đề cập tới góc độ xã hội. Điều đó được thể hiện ở cơ cấu lao động trong các ngành, các vùng, cơ cấu lứa tuổi; ở số lượng và chất lượng nguồn lực con người; ở chế độ chính trị, ở những biện pháp sử dụng nguồn lực con người.

Tóm lại, khi nói tới nội dung nguồn lực con người được thể hiện ở những điểm sau: những phẩm chất về khả năng lao động của con người như sức khỏe, trí tuệ, tay nghề, tình yêu tổ quốc, tình yêu quê hương, ý thức giai cấp, ý thức trách nhiệm công dân; sự phối hợp giữa những người lao động trong quá trình hoạt động.

1.2. Vai trò của nguồn lực con người

- Nguồn lực con người có vai trò quan trọng nhất trong các nguồn lực phát triển đất nước. Điều đó được thể hiện:

+ Những nguồn lực khác chỉ được khai thác, được phát huy khi nguồn lực con người được phát huy.

+ Những nguồn lực khác ngày càng cạn kiệt: tài nguyên ngày càng cạn kiệt, nguồn vốn có những hạn chế nhất định, nguồn lực con người là vô tận, càng sử dụng càng nâng cao chất lượng và hiệu quả.

+ Nguồn lực con người có khả năng nội sinh. Trí tuệ, tay nghề và sức lực con người khi được phát huy, được sử dụng đúng sẽ tạo nên một sức mạnh to lớn trong hoạt động của con người.

- Sự thể hiện vai trò của nguồn lực con người.

+ Vai trò nguồn lực con người trong hoạt động kinh tế. Con người là bộ phận quan trọng nhất trong lực lượng sản xuất. Con người sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng lao động nhằm tạo ra của cải trong xã hội. V.I.Lênin viết "Lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động" ¹⁸.

Người lao động trong quan hệ sản xuất: nếu họ là những người làm chủ tư liệu sản xuất, sẽ giữ vai trò trong tổ chức, quản lý và phân phối sản phẩm. Người lao động biết làm chủ đất đai, những tư liệu sản xuất mà họ sử dụng, tích cực tham gia vào xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của đất nước, của từng địa phương, của từng doanh nghiệp, thì hiệu quả của sản xuất kinh doanh sẽ tăng lên.

+ Vai trò nguồn lực con người trong lĩnh vực chính trị.

Dưới CNXH, nhà nước XHCN là nhà nước của nhân dân lao động, do nhân dân và vì nhân dân. Khi người dân có văn hoá chính trị, hiểu biết được nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong xây dựng bộ máy nhà nước, sẽ có ý thức cao trong việc lựa chọn những người có phẩm chất đạo đức tham gia vào

¹⁸ V.I.Lênin: Toàn tập, tập 38, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1979, tr.430.

công việc nhà nước, do vậy bộ máy nhà nước sẽ thực sự vững mạnh.

Một khi cán bộ công chức nhà nước hiểu được trách nhiệm của mình với nhân dân, hết lòng chăm lo cho đời sống nhân dân, được dân tin, dân mến, sức mạnh của nhà nước sẽ tăng lên. Cán bộ có năng lực, công việc sẽ chạy, hiệu quả làm việc của bộ máy nhà nước sẽ tăng lên.

+ Vai trò nguồn lực con người trong lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, xã hội. Văn hoá xã hội chủ nghĩa là văn hoá của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Văn hoá phải phục vụ cho cuộc chiến đấu, cho sự nghiệp xây dựng CXNH, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Xây dựng nền văn hoá mới, giữ gìn phát huy văn hoá XHCN là sự nghiệp của chính quần chúng nhân dân lao động. Do vậy, trình độ văn hoá của nhân dân, của cán bộ được nâng lên, sự nghiệp phát triển văn hoá, khoa học công nghệ của đất nước sẽ đạt nhiều thành tựu.

Những vấn đề xã hội của đất nước như: lao động, việc làm, thực hiện xoá đói, giảm nghèo, khắc phục những tệ nạn xã hội sẽ được giải quyết, nếu chất lượng nguồn lực con người được tăng lên.

Như vậy, vai trò nguồn lực con người là vô cùng quan trọng trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị tới văn hoá tư tưởng. Việc đào tạo, bồi dưỡng, phát huy nguồn lực con người ở Việt Nam là một trong những yếu tố quyết định cho mọi thắng lợi của cách mạng. Đúng như chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội cần có những con người xã hội chủ nghĩa"¹⁹.

¹⁹ Hồ Chí Minh: Toàn tập (2000); Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội t10, tr.310.

2. Phát huy nguồn lực con người ở Việt

Nam

1.1 Phát huy nguồn lực con người ở Việt Nam những năm qua

Phát huy nguồn lực con người là quá trình đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nguồn lực con người nhằm làm tăng thể lực, trí lực và đức dục trong quá trình hoạt động.

a) Những kết quả đạt được và nguyên nhân của chúng.

- Những kết quả

+ Sau cách mạng tháng Tám 1945, người Việt Nam đã trở thành người làm chủ đất nước, là người xây dựng chính quyền nhà nước, đấu tranh bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

+ Kinh tế - xã hội Việt Nam đã có bước phát triển nên sức khỏe, học vấn của người Việt Nam đã được nâng lên, do vậy khả năng đóng góp ngày một tốt hơn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

+ Việc chăm sóc sức khỏe cho người dân được quan tâm hơn, đã làm tăng tuổi thọ trung bình của người Việt Nam lên một bước. Tới nay tuổi thọ trung bình của nước ta là 71,3 tuổi. Chất lượng cuộc sống của người dân được nâng lên.

+ Đời sống tinh thần của người dân đã được cải thiện một bước, phát thanh, truyền hình phủ sóng gần khắp trên phạm vi cả nước. ý thức chính trị của con người được nâng lên.

+ Tinh thần năng động, sáng tạo, tích cực xã hội của người lao động được nâng lên một bước. Sự hợp tác giữa những người lao động

trong quá trình sản xuất kinh doanh được nâng lên, hiệu quả ngày càng cao hơn.

- Những kết quả đạt được trong phát huy nguồn lực con người là do sự quan tâm, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chăm lo của Nhà nước, sự nỗ lực cố gắng học tập phấn đấu vươn lên, tích cực lao động của nhân dân.

b) Những hạn chế trong phát huy nguồn lực con người. Những nguyên nhân của chúng.

- Những hạn chế

+ Chưa có sự thống nhất trong quy hoạch đào tạo. Nhiều bộ phận đào tạo còn mang tính chất tự phát, chưa có sự gắn kết kế hoạch đào tạo với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, do vậy xảy ra tình trạng ngành này thiếu, ngành kia thừa lực lượng lao động.

+ Sự phân bố nguồn lực con người qua đào tạo còn mất cân đối, thường chỉ tập trung ở những thành phố lớn. Trong từng ngành, từng lĩnh vực lao động qua đào tạo có chất lượng cao cũng thường ở lại Trung ương, cấp tỉnh mà ít ở cơ sở.

+ Chưa có cơ chế phù hợp để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đã được đào tạo ở các nước tiên tiến về nước làm việc.

+ Chưa phát huy được hết tính tích cực xã hội của người lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh, hoạt động thực tiễn. Nhìn chung, hiệu quả làm việc còn thấp.

+ Cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý trong bộ máy nhà nước còn nhiều hạn chế chưa phát huy tốt được vai trò của nguồn nhân lực. Sự phối hợp giữa những người lao động giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh, giữa các bộ, các ngành chưa tốt.

- Những nguyên nhân của những hạn chế.
- + Nguyên nhân trước tiên phải kể tới là nước ta từ một nền sản xuất nhỏ, năng suất lao động còn thấp, do vậy còn hạn chế trong việc chăm sóc sức khỏe của nhân dân, hạn chế trong giáo dục đào tạo, trong giải quyết công ăn việc làm cho người lao động.
- + Những sai lầm chủ quan trong thời kỳ bao cấp chưa khắc phục hết.
- + Những yếu kém trong quản lý bộ máy nhà nước, tình trạng tham nhũng, cửa quyền đã hạn chế phát huy nguồn lực con người.
- + Nhân dân còn ảnh hưởng nặng nề thói quen, tác phong, tâm lí của người sản xuất nhỏ.
- + Chịu sự tác động mặt trái của cơ chế thị trường.
- + Sự đầu tư của xã hội, của nhà nước cho giáo dục đào tạo, cho việc chăm sóc con người còn nhiều hạn chế.

2.2 Những phương hướng cơ bản trong phát huy nguồn lực con người Việt Nam hiện nay

a) Phương hướng

Thứ nhất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế của đất nước.

- Con người vừa là sản phẩm của hoàn cảnh, vừa là chủ thể cải tạo hoàn cảnh. Muốn có con người phát triển toàn diện phải tạo ra những điều kiện cho sự phát triển đó.

- Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá là chuyển lao động thủ công sang lao động cơ khí máy móc.

- Vai trò của công nghiệp hoá, hiện đại hoá với việc đào tạo phát triển nguồn lực con người:

+ Tạo ra năng suất cao, có điều kiện nâng cao mức sống nhân dân, chăm sóc con người tốt hơn, tạo ra cơ sở vật chất để phát triển giáo dục đào tạo.

+ Đặt ra những yêu cầu, buộc người lao động phải học tập rèn luyện đáp ứng được yêu cầu đó.

Thứ hai, xây dựng và từng bước hoàn chỉnh một hệ thống chính sách xã hội phù hợp

Chính sách xã hội là một bộ phận trong chính sách của Đảng cộng sản, của Nhà nước XHCN nhằm hiện thực hoá những quan điểm của Đảng, pháp luật của nhà nước.

- Vị trí của chính sách xã hội

+ Thể hiện bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa.

+ Góp phần điều chỉnh quan hệ lợi ích giữa con người với con người.

+ Giải quyết đúng đắn quan hệ lợi ích có tác dụng phát huy tốt nguồn lực con người.

- yêu cầu của chính sách xã hội:

+ Phải hướng tới con người, vì con người.

+ Phải tạo nên sự đồng thuận trong xã hội, tạo nên sự hợp tác giữa con người với nhau, giữa tổ chức này với tổ chức khác.

Thứ ba, từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý của chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Cơ chế quản lý của một xã hội là toàn bộ những thiết chế, những quy định về trách nhiệm, quyền hạn giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tổ chức, giữa tổ chức với tổ chức nhằm quản lý xã hội theo một định hướng nhất định của giai cấp cầm quyền.

- Vị trí của cơ chế quản lý

+ Hiện thực hoá quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những chính sách xã hội.

+ Tạo điều kiện cho nhân dân tham gia quản lý các lĩnh vực đời sống xã hội, thực hiện vai trò làm chủ.

Thứ tư, đẩy mạnh cuộc cách mạng tư tưởng văn hoá trong nhân dân.

- Giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức lập trường giai cấp công nhân, ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần vươn lên vượt qua khó khăn gian khổ.

- Nâng cao trình độ học vấn của nhân dân, tạo ra những điều kiện cho nhân dân tham gia ngày một tốt hơn vào những công việc của nhà nước.

b) Một số giải pháp phát huy nguồn lực con người ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, trong lĩnh vực kinh tế

- Thay đổi vị trí, vai trò của người lao động trong sản xuất:

+ Từng bước biến tư liệu sản xuất thành sở hữu xã hội để người lao động có quyền trong quan hệ sở hữu với tư liệu sản xuất.

+ Thực hiện giao đất, giao rừng cho nông dân, gắn công nhân với tư liệu sản xuất.

+ Huy động nhân dân tích cực tham gia vào việc xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương.

+ Huy động người lao động bỏ vốn ra đầu tư sản xuất kinh doanh, phát huy những ngành nghề truyền thống.

- Nâng cao năng lực lao động của người lao động.

+ Thường xuyên chăm lo tốt sức khoẻ của người lao động.

+ Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tay nghề cho người lao động.

+ Tăng cường giáo dục đạo đức, khơi dậy lương tâm nghề nghiệp cho những người lao động. Kết hợp khuyến khích bằng vật chất với động viên về tinh thần cho người lao động.

Thứ hai, trong lĩnh vực chính trị .

- Nâng cao văn hoá chính trị cho công chức nhà nước và quần chúng nhân dân.

+ Giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh một cách rộng rãi trong nhân dân.

+ Phổ biến tuyên truyền đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước tới nhân dân.

+ Giáo dục ý thức lập trường giai cấp công nhân, nâng cao bản lĩnh chính trị cho quần chúng nhân dân, phát huy tinh thần yêu nước trong nhân dân

- Đẩy mạnh thực hiện dân chủ hoá trong xã hội

+ Xây dựng cơ chế có hiệu quả để có điều kiện thu hút rộng rãi quần chúng tham gia vào công việc của nhà nước.

+ Thực hiện sự phân cấp trong quản lý, làm rõ các mối quan hệ giữa Trung ương và địa phương, cá nhân và tập thể, đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa các bộ phận trong bộ máy Nhà nước.

+ Xây dựng và hoàn thiện cơ chế giám sát của quần chúng nhân dân đối với hoạt động của cơ quan và cán bộ nhà nước.

+ Tạo điều kiện cho mọi người tích cực tham gia vào những công việc của đất nước.

Thứ ba: trong lĩnh vực xã hội

- Từng bước xoá bỏ những quan hệ xã hội cũ lạc hậu, bảo thủ, trì trệ, những phong tục tập quán phiến toái giữa con người với con người.

- Thực hiện những biện pháp làm giảm khoảng cách chênh lệch giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng.

- Huy động mạnh mẽ sự đóng góp của quần chúng nhân dân cùng nhau giải quyết các vấn đề xã hội như: giải quyết việc làm, khắc phục tệ nạn xã hội.

Thứ tư: trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

- Thực hiện tốt hơn nữa chủ trương xã hội xã hội hoá giáo dục đào tạo, huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục đào tạo của đất nước.

- Nhà nước cần tăng cường đầu tư nhiều hơn nữa cho lĩnh vực giáo dục đào tạo.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo các cấp, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tốt hơn nữa tính chủ động, sáng tạo của người học. Nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Kết hợp giáo dục đức và tài.

Thứ năm: trong lĩnh vực tư tưởng, văn hoá, nghệ thuật

- Trên lĩnh vực tư tưởng hiện nay.

+ Đẩy mạnh công tác giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên quyết đấu tranh chống lại những tư tưởng chống phá CNXH, chia rẽ Đảng với dân, chia rẽ trong nhân dân.

+ Giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức tự cường dân tộc, ý thức trách nhiệm công dân.

+ Đấu tranh khắc phục tâm lí, tư tưởng của người sản xuất nhỏ, xây dựng tư tưởng, tác phong của người sản xuất lớn XHCN.

+ Nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị tạo nên sự đồng thuận trong nhân dân.

- Trên lĩnh vực văn hoá: ở đây chúng ta hiểu văn hoá theo nghĩa rộng. Tất cả những cái gì đã có dấu ấn của con người đều được hiểu là văn hoá. Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hoá, chúng ta cần thực hiện:

+ Cần nhận thức đúng đắn về vai trò của văn hoá trong giai đoạn hiện nay. Văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình xây dựng CNXH.

+ Phải thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực văn hoá. Văn hoá trước hết phải phục vụ quần chúng nhân dân lao động. Khôi phục, giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống.

+ Tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hoá.

- Trong lĩnh vực văn học nghệ thuật. Văn học nghệ thuật nước ta đang tự đổi mới nhằm phục vụ ngày một tốt hơn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Để phát huy tốt hơn vai trò của văn học nghệ thuật trong bồi dưỡng phát huy nguồn lực con người, cần phải thực hiện:

+ Phát huy tốt hơn nữa vai trò của Đảng trong định hướng sáng tác của các văn nghệ sĩ.

+ Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động phê bình.

Cần có sự đánh giá đúng đắn, chính xác giá trị của những tác phẩm nghệ thuật, hướng dư luận xã hội theo những tác phẩm có nhiều nội dung hay, phê phán những tác phẩm văn học nghệ thuật lai căng, có nội dung xấu.

+ Các văn nghệ sĩ phải nâng cao trách nhiệm của bản thân trước đất nước và dân tộc. Những tác phẩm của văn nghệ sĩ phải góp phần ca ngợi những tấm gương tốt, những việc làm từ thiện, phê phán những kẻ xấu, những việc làm xấu, việc làm tội ác.

+ Đảng và Nhà nước cần tạo ra những điều kiện tốt hơn nữa cho những văn nghệ sĩ phát huy tài năng, trí tuệ, đóng góp ngày càng nhiều cho đất nước.

D. Câu hỏi thảo luận và định hướng thảo luận

luận

Câu 1. Để phát huy nguồn lực con người ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, sinh viên nước ta cần làm gì?

Định hướng thảo luận:

- Làm rõ vai trò của thanh niên sinh viên trong các lĩnh vực.
- Thực trạng thực hiện vai trò của thanh niên sinh viên hiện nay?
- Nêu những giải pháp phát huy những ưu điểm khắc phục những hạn chế.

Câu 2. Đánh giá thực trạng nguồn lực con người Việt Nam hiện nay

Định hướng thảo luận:

- Ưu điểm của nguồn lực con người Việt Nam.
- Hạn chế và nguyên nhân hạn chế. của nguồn lực con người Việt Nam.
- Hướng khắc phục những hạn chế của nguồn lực con người Việt Nam hiện nay.

Câu 3. Phân tích luận điểm của C.Mác: Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội.

Định hướng thảo luận: Phân tích, chứng minh

- Con người là một thực thể tự nhiên
- Con người đồng thời là thực thể xã hội
- Giữa yếu tố tự nhiên và yếu tố xã hội có mối quan hệ biện chứng, tạo nên bản chất con người.
- Vậy, bản chất con người có vận động hay không?

E. Công việc sinh viên cần phải làm

- Đọc bài giảng trong các giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học (1, 2, 3, 4) ở tập "Giáo trình và tài liệu tham khảo"
- Đọc tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của bài.
- Thu thập những số liệu thực tế về vấn đề nguồn lực con người.
- Sau khi nghe giảng làm câu hỏi trắc nghiệm của bài trong tập "Câu hỏi trắc nghiệm" môn CNXHKKH
- Viết tiểu luận nếu có.

Phần II
Đề tài tiểu luận

Chủ đề 1. Anh (hay chị) hãy chứng minh tại sao khẳng định CNXH không tương là tiền đề tư tưởng của CNXHKH nói riêng và chủ nghĩa Mác nói chung.

Chủ đề 2. Hiện nay, trong công cuộc đấu tranh tư tưởng, chúng ta cần chống những khuynh hướng nào để chủ nghĩa Mác nói chung, CNXHKH nói riêng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội ta?

Chủ đề 3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay (hoặc: thời đại ngày nay và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân).

Chủ đề 4. Dựa vào lý luận cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác - Lênin, Anh (chị) hãy làm sáng tỏ sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong quá trình thực hiện cuộc cách mạng dân dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng XHCN ở nước ta.

Chủ đề 5. Nhận thức của anh (chị) về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Chủ đề 6. Quan điểm của C.Mác, Ph. Ăngghen về hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa trong tác phẩm “Phê phán cương lĩnh Gôta”.

Chủ đề 7. Tìm hiểu những biểu hiện của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong giai đoạn hiện nay.

Chủ đề 8. Tại sao V.I Lênin khẳng định chế độ dân chủ vô sản (dân chủ XHCN) dân chủ gấp triệu lần dân chủ tư sản.

Chủ đề 9. Anh (hay chị) hãy chứng minh: toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Chủ đề 10. Hãy chứng minh liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ở nước ta hiện nay là tất yếu.

Chủ đề 11. Tìm hiểu nguyên nhân tác động đến tình hình tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

Chủ đề 12. Bình đẳng dân tộc và thực hiện bình đẳng dân tộc ở nước ta hiện nay.

Chủ đề 13. Vấn đề giáo dục trong gia đình ở nước ta hiện nay.

Chủ đề 14. Những biến đổi trong chức năng của gia đình ở nước ta dưới tác động của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Chủ đề 15. Vai trò của chủ nghĩa xã hội khoa học trong cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận ở nước ta hiện nay.

Chủ đề 16. Phân tích câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ nghĩa.

Phần III
Các hình thức lên lớp

1. Các hình thức lên lớp

- Thuyết trình của giáo viên
- Thuyết trình kết hợp với đối thoại giữa sinh viên và giáo viên
- Tự thảo luận nhóm theo chủ đề
- Thảo luận cả lớp trên lớp có hướng dẫn của giáo viên
- Tự nghiên cứu theo chủ đề, viết báo cáo về kết quả nghiên cứu

2. Vai trò của sinh viên và giáo viên trong các hình thức lên lớp trên

- Đối với hình thức thuyết trình: Sinh viên phải đọc giáo trình và tài liệu trước khi lên lớp. Giáo viên sẽ dành 70% thời gian để diễn giảng những nội dung của chủ đề, còn lại 30% thời gian, sinh viên có thể nêu câu hỏi hoặc những thắc mắc về vấn đề chưa hiểu. Giáo viên có thể trả lời hoặc chính sinh viên trong lớp cùng thảo luận với nhau.

- Thuyết trình kết hợp với đối thoại giữa sinh viên và giáo viên: sinh viên phải đọc giáo trình và tài liệu, chuẩn bị đề cương về những nội dung trong chủ đề bài giảng. Giáo viên chỉ thuyết trình 50% thời gian, còn 50% thời gian giáo viên nêu câu hỏi để sinh viên trao đổi.

- Tự thảo luận nhóm theo chủ đề. Mỗi nhóm khoảng 10 sinh viên. Giáo viên định hướng nội dung thảo luận, giới thiệu giáo trình và tài liệu tham khảo, sinh viên phân công nhau đọc tài liệu, sau đó thảo luận theo nhóm. Sau khi thảo luận, mỗi nhóm sẽ viết báo cáo để nộp cho giáo viên.

- Thảo luận cả lớp trên lớp có hướng dẫn của giáo viên. Hình thức này giáo viên chỉ có vai trò định hướng. Sinh viên dùng 90% thời gian để thảo luận, thuyết trình trên lớp. Sinh viên phải đọc giáo trình, tài liệu tham khảo, chuẩn bị trước nội dung để thuyết trình, thảo luận. 10% thời gian dành cho giáo viên kết luận.

- Tự nghiên cứu theo chủ đề. Giáo viên giới thiệu giáo trình và tài liệu tham khảo. Giáo viên nêu câu hỏi, sinh viên tự đọc và trả lời những câu hỏi mà giáo viên đặt ra cho mỗi chủ đề.

Mục lục

	<i>Trang</i>
Phần I. Đề cương bài giảng	1
Chương 1. Vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học	2
Chương 2. Lược khảo lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa trước Mác	13
Chương 3. Sự hình thành và quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học	27
Chương 4. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân	36
Chương 5. Cách mạng xã hội chủ nghĩa	48
Chương 6. Xã hội xã hội chủ nghĩa	58
Chương 7. Thời đại ngày nay	71
Chương 8. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa	81
Chương 9. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội	96
Chương 10. Vấn đề dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội	104
Chương 11. Vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội	119
Chương 12. Vấn đề gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội	132
Chương 13. Vấn đề nguồn lực con người trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội	146
Phần II. Đề tài tiểu luận	159
Phần III. Các hình thức lên lớp	162

Danh mục chữ Viết tắt

Chủ nghĩa cộng sản	CNCS
Chủ nghĩa tư bản	CNTB
Chủ nghĩa xã hội	CNXH
Cộng sản chủ nghĩa	CSCN
Xã hội chủ nghĩa	XHCN
Tư bản chủ nghĩa	TBCN